

Gs. Ts. Pièrre-Bernard LAFONT



Vương Quốc Champa

Địa Dư, Dân Cư và Lịch Sử

Dưới sự bảo trợ của

The Council for the Social-Cultural Development of Champa

Ấn hành bởi

International Office of Champa, 2011

Tái bản dùng cho hệ thống mạng Web

Champaka.info, 2012

Gs. Ts. Pièrre-Bernard LAFONT
(1926-2008)



Vương Quốc Champa

Địa Dư, Dân Cư và Lịch Sử

Champa là vương quốc có nền văn minh cao độ, đã từng đóng một vai trò quan trọng trong tiến trình hình thành lịch sử Việt Nam. Tiếc rằng dân tộc Champa hôm nay vẫn chưa tiếp thu một tác phẩm nào đáng được mang tên Lịch Sử Champa trong nghĩa rộng của nó.

Để trả lời cho những khuyết điểm đó, Gs. Ts. P-B. Lafont, một học giả Pháp chuyên về Lịch Sử và Nền Văn Minh Bán Đảo Đông Dương của đại học Sorbonne (Paris) đã đầu tư rất nhiều thời gian hầu biên soạn lại một công trình nghiên cứu mang tựa đề *Vương Quốc Champa : Địa Dư, Dân Cư và Lịch Sử*.

Đây là tác phẩm lịch sử Champa đầu tiên mang tính cách tổng thể, khoa học và khách quan, kéo dài từ ngày Champa lập quốc vào thế kỷ thứ I cho đến khi vương quốc này bị xóa bỏ trên bản đồ vào năm 1832.

Champaka

Tập san nghiên cứu lịch sử và nền văn minh Champa

Hình thành vào năm 1999

Sáng lập viên

Hassan Poklaun, Po Dharma

Tổng biên tập

Pgs. Ts. Po Dharma (Viện Viễn Đông Pháp)

Ban biên tập

Pgs. Ts. Danny Wong Tze-Ken (Đại học Malaya, Mã Lai)

Ts. Nicolas Weber (Viện INALCO, Paris)

Ts. Shine Toshihiko (Đại học Ngoại Ngữ Tokyo, Nhật Bản)

Pgs. Ts. Liu Zhi Qiang (Đại học Dân Tộc, Quảng Tây)

Pts. Emiko Stok (Đại học Nanterre, Paris)

Abdul Karim (Viện Bảo Tàng Quốc Gia, Mã Lai)

Musa Porome (IOC-Champa)

Trụ sở

56 Square des Bauves

95140 Garges Les Gonesse, France

Email: champaka1999@aol.com

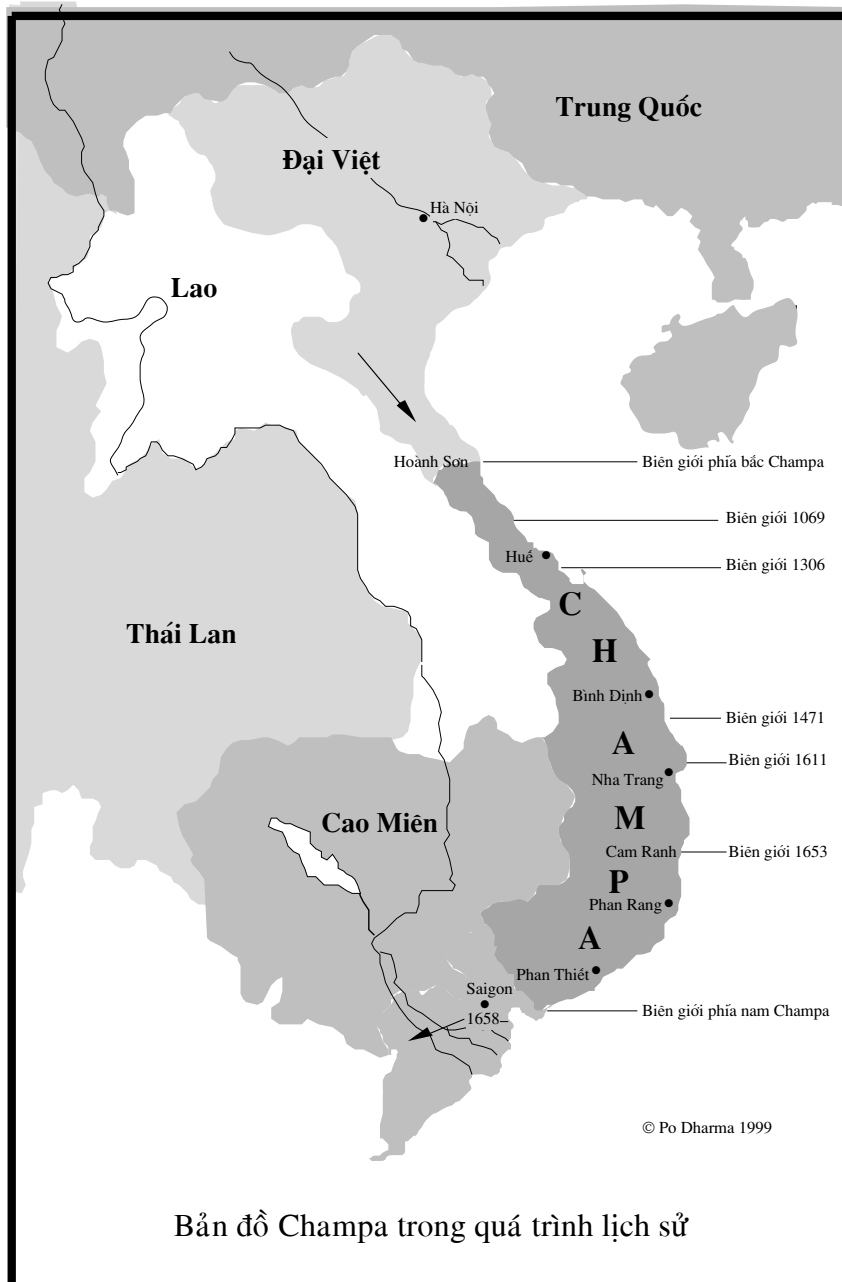
Web: www.champaka.info

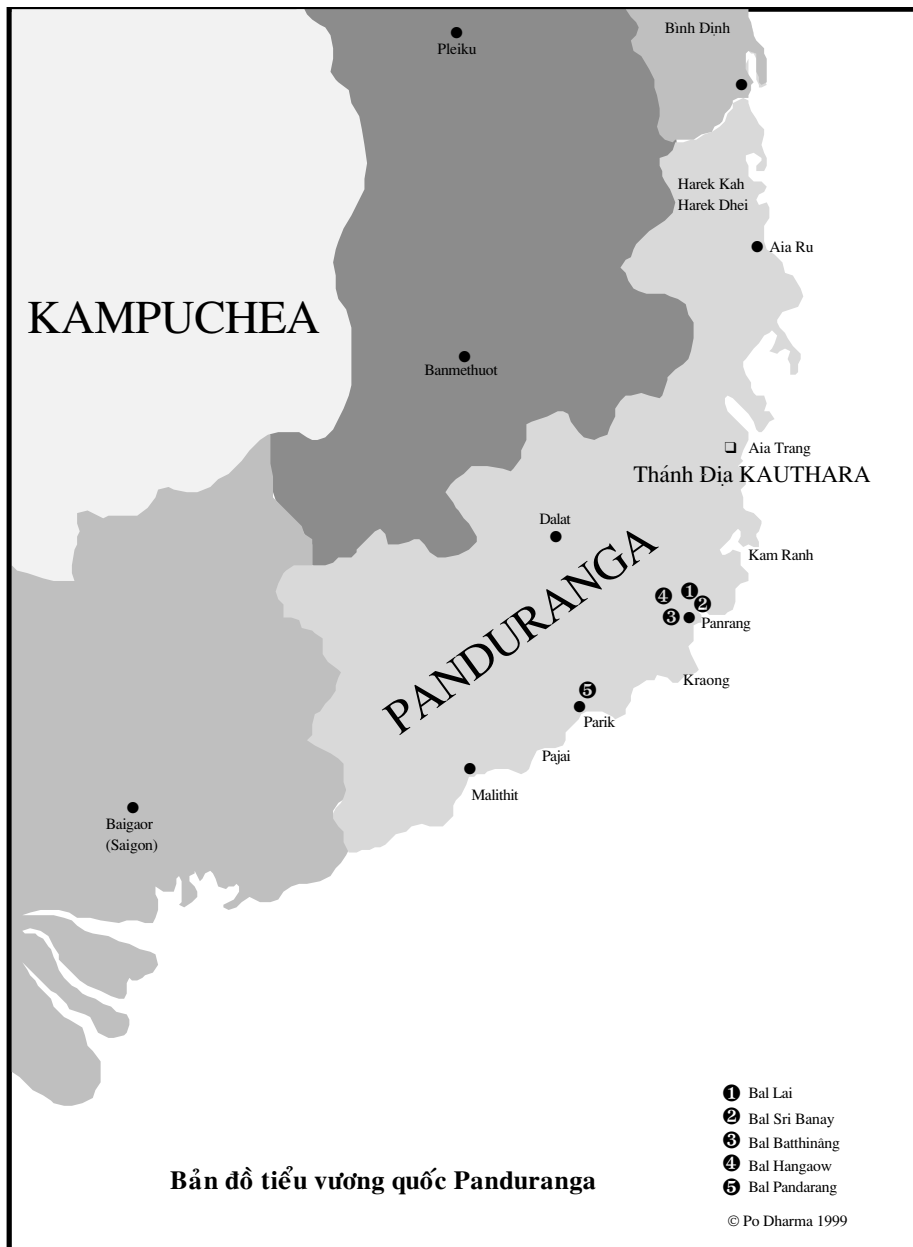
Cơ quan ấn hành

International Office of Champa (IOC-Champa)

© Champaka – 2012

Hình bìa: Công chúa Champa, Hương Quế, thế kỷ X (Photo. Champaka)





Thay lời tựa

Pgs. Ts. Po Dharma
(EFEO-Viện Viễn Đông Pháp)

Gs. Ts. Pierre-Bernard Lafont sinh ngày 17 tháng 2 năm 1926 tại Syrie (Trung Đông). Tốt nghiệp tiến sĩ luật học tại đại học Sorbonne và xuất thân từ Viện Chính Trị Học Paris, ông được bổ nhiệm vào Viện Viễn Đông Pháp với chức vụ thành viên khoa học chuyên về nền văn minh Đông Dương, đã từng có mặt nhiều năm tại Việt Nam kể từ 1953 để nghiên cứu về dân tộc Tây Nguyên và mối liên hệ với người Chăm sinh sống ở vùng duyên hải của vương quốc Champa.

Gs. Ts. P-B. Lafont cũng là người đã từng giữ chức giảng viên của Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, quen biết rất nhiều học giả Việt Nam, trong đó có Gs. Nghiêm Thẩm, Gs. Nguyễn Thế Anh, Gs. Phạm Cao Dương, v.v. Bên cạnh đó, ông ta không ngừng góp phần với Linh Mục G. Moussay để thành lập Trung Tâm Văn Hóa Chăm tại Phan Rang vào năm 1969. Ông ta cũng rất thân cận với thiếu

Vương quốc Champa

tướng Les Kosem, gốc người Chăm Campuchia nắm vai trò chủ động trong tổ chức Fulro, tức là phong trào đấu tranh nhằm phục hưng lại qui chế của dân tộc bản địa tại miền trung Việt Nam vào những năm 1964-1975. Từ mối liên hệ này, ông ta đứng ra đỡ đầu cho một số thành viên Fulro sang Pháp du học. Sự hiện diện của tôi tại đại học Sorbonne vào năm 1972 cũng nằm trong dự án này. Kể từ đó, ông ta là giáo sư hướng dẫn tôi cho đến ngày tốt nghiệp tiến sĩ vào năm 1986 và cũng là bậc thầy đã truyền lại cho tôi một kho tàng kinh nghiệm, từ cách sống làm công dân trong một quốc gia tân tiến và dân chủ, phương pháp lý luận và nhận định vấn đề trong ngành nghiên cứu khoa học cho đến khái niệm về vai trò của một người trí thức xuất thân từ vương quốc Champa đã bị xóa bỏ trên bản đồ. Đó là những công lao vô giá mà tôi không thể quên trong quãng đời của mình.

Nói đến lịch sử và nền văn minh Đông Dương thì người ta phải nhắc đến Gs. Ts. P-B. Lafont, một học giả có tầm hiểu biết sâu rộng và có ảnh hưởng lớn trong giới khoa học Pháp. Sau ngày nhậm chức giáo sư tại đại học Sorbonne vào năm 1966, ông ta thành lập Trung Tâm Lịch Sử và Nền Văn Minh Bán Đảo Đông Dương vào năm 1968 và tăng cường mối liên hệ với Viện Viễn Đông Pháp để hình thành một Chương Trình Champa Học vào năm 1980 đặt dưới quyền điều hành của tôi. Kể từ đó, ông ta

Thay lời tựa

trở thành cố vấn khoa học của tổ chức này, tập trung rất nhiều chuyên gia nhằm khôi phục lại công trình nghiên cứu Champa đã bị bỏ quên kể từ năm 1945 vì tình hình chiến tranh không cho phép.

Năm 1988, qua lời đề nghị của Gs. Ts. P-B. Lafont, Viện Viễn Đông Pháp đã dời trụ sở Chương Trình Champa Học sang Kuala Lumpur và giao trách nhiệm cho tôi điều hành cơ quan này mà mục tiêu nhằm mở rộng thêm chủ đề nghiên cứu về mối liên hệ giữa vương quốc Champa và thế giới Mã Lai. Sau 30 năm hoạt động, Chương Trình Champa Học đã xuất bản tại Paris và Kuala Lumpur 20 công trình nghiên cứu về Champa hầu góp phần làm sáng tỏ lại di sản lịch sử và nền văn minh của vương quốc này:

- Po Dharma, *Phụ lục thư tịch văn bản Chăm cổ lưu trữ trong thư viện Pháp*, Paris, 1981

- Nhiều tác giả, *Thư tịch tư liệu hoàng gia Panduranga viết bằng tiếng Hán*, Paris, 1984

- Po Dharma, *Panduranga-Champa: Mối liên hệ với Việt Nam, 1802-1835* (Tập I và II), Paris, 1987

- Nhiều tác giả, *Kỷ yếu hội thảo Champa tổ chức tại đại học Copenhagen*, Paris, 1988

- P-B. Lafont, Po Dharma, *Thư tịch Champa và Chăm*, Paris, 1989

Vương quốc Champa

- Nhiều tác giả, *Thế giới Đông Dương và thế giới Mã Lai*, Kuala Lumpur, 1990
- Nhiều tác giả, *Vương quốc Champa và thế giới Mã Lai*, Paris, 1991
- Alaudin Majid, Po Dharma (chủ biên), *Chế độ mẫu hệ Champa và Mã Lai*, Kuala Lumpur, 1994
- P-B. Lafont, Ismail Hussein, Po Dharma (chủ biên), *Thế giới Mã Lai và thế giới Đông Dương*, Kuala Lumpur, 1995
- Po Dharma, G. Moussay, Abd. Karim, *Sử Thi Inra Patra*, Kuala Lumpur, 1997
- Po Dharma, G. Moussay, Abd. Karim, *Sử Thi Dewa Mano*, Kuala Lumpur, 1998
- Adi Taha, Po Dharma (chủ biên), *Đồng phục Champa, dân tộc Đa Đảo tại Việt Nam*, Kuala Lumpur, 1998
- Po Dharma, *Bốn từ vịnh cổ Mã Lai-Chăm biên soạn tại vương quốc Champa*, Paris 1999, dịch sang tiếng Mã và xuất bản vào năm 2000
- Po Dharma, G. Moussay, Abd. Karim, *Nai Mai Meng Makah hay là Công chúa đến từ Kelantan*, Kuala Lumpur, 2000
- Po Dharma, Abd. Karim, Nicolas Weber, Majid Yunos, *Tái bản văn học Chăm : Chuyện cổ tích, truyền thuyết, sử thi và tác phẩm viết bằng thơ*, Kuala Lumpur 2003

Thay lời tựa

- Po Dharma, Mak Phoeun (chủ biên), *Bán đảo Đông Dương và thế giới Mã Lai : mối liên hệ văn hóa và lịch sử*, Kuala Lumpur, 2003
- Po Dharma, *Từ mặt trận giải phóng Thượng đến phong trào Fulro : Cuộc đấu tranh của dân tộc thiểu số ở miền nam Đông Dương (1955-1975)*, Paris 2005
- G. Moussay, *Ngữ Pháp Chăm*, Paris, 2006
- Po Dharma, Nicolas Weber, Abdullah Zakaria Bin Ghazali, *Sử thi Um Marup*, Kuala Lumpur, 2007
- Po Dharma (chủ biên), *Kỷ yếu hội thảo : Ngôn ngữ và chữ viết Chăm*, Kuala Lumpur, 2007

*

Champa là vương quốc có nền văn minh cao độ nằm ở miền trung Việt Nam, đã từng đóng một vai trò chủ yếu trong tiến trình hình thành các quốc gia tại khu vực Đông Nam Á. Tiếc rằng độc giả hôm nay vẫn chưa tiếp thu một tác phẩm nào đáng được mang tên Lịch Sử Champa trong nghĩa rộng của nó.

G. Maspero là sử gia đầu tiên đã xuất bản vào năm 1928 một công trình mang tên *Vương Quốc Champa* trong đó tác giả chỉ bàn đến lịch sử của Champa cho đến ngày thất thủ của thành Đồ Bàn vào năm 1471. G. Coedes là

Vương quốc Champa

học giả tiếp theo cũng quan tâm đến nền văn minh cổ đại Champa, nhưng ông ta chỉ trình bày lịch sử của vương quốc Champa nằm trong lịch trình hình thành các quốc gia Ấn Hóa tại khu vực Đông Nam Á, xuất bản vào năm 1964. Po Dharma là nhà nghiên cứu thứ ba đã ấn hành vào năm 1987 tác phẩm *Panduranga-Champa : Mối liên hệ với Việt Nam*, trong đó tác giả chỉ đặt trọng tâm đến mối quan hệ của Champa đối với cuộc Nam Tiến của nhà Nguyễn kéo dài từ thế kỷ thứ XV cho đến khi vương quốc này bị xóa bỏ trên bản đồ vào năm 1832.

Bên lề của ba tác phẩm khoa học này, lịch sử Champa cũng là chủ đề không ngừng xuất hiện trên làn sóng sách báo và mạng web viết bằng tiếng Việt mà nội dung chỉ là một thể loại văn chương dành cho quần chúng đại trà hay biểu tượng cho quan điểm của một số học giả tìm cách xây dựng lịch sử Champa theo lăng kính cá nhân của mình.

Để trả lời cho những khuyết điểm đó, Chương Trình Champa Học đề nghị phải xây dựng lại lịch sử Champa một cách tổng thể, khoa học và khách quan, chia làm hai thời kỳ rõ rệt. Lịch sử Champa thời cận đại do tôi đảm trách qua chủ đề *Từ mặt giải phóng Thượng đến phong trào Fulro : Cuộc đấu tranh của dân tộc thiểu số ở miền nam Đông Dương (1955-1975)*, xuất bản tại Paris vào năm 2005. Lịch sử Champa thời cổ đại là tổng thể của

Thay lời tựa

những biến cố đã xảy ra từ ngày Champa lập quốc vào thế kỷ thứ II cho đến năm 1832. Đây là một công trình khoa học vô cùng khó khăn đòi hỏi một kho tàng hiểu biết sâu rộng về vương quốc này. Theo quan điểm của Chương Trình Champa Học, Gs. Ts. Lafont, một học giả chuyên về lịch sử và nền văn minh Đông Dương tại đại học Sorbonne (Paris) là người duy nhất trong giới khoa học Pháp mới có thể thực hiện dự án này. Chính đó là nguyên nhân giải thích cho sự ra đời của tác phẩm *Vương Quốc Champa: Địa Dư, Dân Cư và Lịch Sử*.

Sau 15 năm đầu tư vào dự án, Gs. Ts. P-B. Lafont rất quyết tâm, mặc dù đã gặp phải bao khó khăn về sức khỏe vào thời điểm của tuổi quá cao, hoàn tất cho bằng được tác phẩm này vào năm 2007, trước khi ông ta từ trần vào năm 2008, thọ 82 tuổi. Đây là món quà quý giá mà Gs. Ts. P-B. Lafont đã để lại cho hậu thế hôm nay.

Vương Quốc Champa : Địa Dư, Dân Cư và Lịch Sử do Gs. Ts. P-B. Lafont thực hiện là tác phẩm lịch sử Champa đầu tiên mang tính cách tổng thể, kéo dài từ ngày lập quốc vào thế kỷ thứ II cho đến khi vương quốc Champa bị xóa bỏ trên bản đồ vào năm 1832. Đây là công trình mang tính cách Lược Sử Champa thì đúng hơn, vì mục tiêu của tác phẩm nhằm phục vụ cho quần chúng phổ

Vương quốc Champa

thông, tập trung từ giới sinh viên, các nhà nghiên cứu không chuyên về Champa học, các giới thương gia và ngoại giao đoàn có mối liên hệ với Việt Nam cho đến độc giả thông thường muốn tìm hiểu về vương quốc Champa. Chính vì thế, nội dung và cách cấu trúc dàn bài của tác phẩm này rất ngắn gọn và sáng sủa nhằm giúp độc giả tiếp thu nhanh chóng hơn những yếu tố cơ bản nằm trong tiến trình hình thành lịch sử và nền văn minh của vương quốc này.

Trong tác phẩm này, Gs. Ts. P-B. Lafont tự đặt mình vào vị trí của một sử gia để xây dựng lại lịch sử Champa một cách khoa học và khách quan, bao gồm nhiều chủ đề liên quan đến tiến trình hình thành lịch sử của vương quốc Champa, từ yếu tố địa dư, nguồn gốc dân cư, di sản văn hóa, phong cách nghệ thuật, đời sống tâm linh, hệ thống tổ chức xã hội và gia đình cho đến thể chế chính trị của Champa. Gs. Ts. P-B. Lafont cũng không bỏ qua hệ thống phân kỳ lịch sử của vương quốc này, phân tích lại một cách khách quan mối liên hệ chính trị và quân sự giữa Champa và quốc gia láng giềng ở phía bắc trong suốt chiều dài của cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt, mà mục tiêu chỉ nhằm đưa lịch sử của vương quốc này trở về đúng với vị trí của nó. Kể từ đó, tác phẩm mang tựa đề *Vương Quốc Champa : Địa Dư, Dân Cư và Lịch Sử* do Gs. Ts. P-B. Lafont thực hiện đã trở thành một di sản văn hóa Champa vô cùng quý giá và cũng là kim chỉ nam dành cho những ai

Thay lời tựa

muốn tìm hiểu đến lịch sử và nền văn minh của vương quốc này.

Vương quốc Champa: Địa Dư, Dân Cư và Lịch Sử là tác phẩm viết bằng tiếng Pháp mang tựa đề *Le Champa: Géographie - Population - Histoire* do nhà xuất bản Les Indes Savantes ấn hành vào năm 2007 tại Paris. Tác phẩm này được chuyển ngữ sang tiếng Việt bởi ông Hassan Poklaun, một nhà trí thức Chăm tốt nghiệp từ trường trung học Pháp (Lycée Yersin, Đà Lạt), xuất thân từ Viện Quốc Gia Hành Chánh và cũng là người đã từng dịch sang tiếng Việt nhiều tác phẩm chuyên về Islam, nhất là Kinh Thánh Hồi Giáo.

Bản chuyển ngữ sang tiếng Việt do ông Hassan Poklaun thực hiện là một công trình vô cùng khó khăn, vì phong văn tiếng Pháp có cách cấu trúc riêng biệt. Chính vì thế, công tác phiên dịch tác phẩm này không thể dựa vào phương pháp “từ đối từ”, mà là trình bày lại một cách trung thực và chính xác ý tưởng nằm trong câu văn của tác giả nhằm giúp độc giả tiếp thu nhanh chóng nội dung của tác phẩm. Đây là một công trình nghiên cứu mang tính cách khoa học, nên bản chuyển ngữ sang tiếng Việt cũng thông qua hội đồng có trách nhiệm đọc lại bản thảo, trong đó có Abd. Karim (Đại Học Putra, Mã Lai), Châu Văn Thủ

Vương quốc Champa

(Tổng Thư Ký của Council for the Social-Cultural Development of Champa) và tôi, nhằm nâng cao thêm giá trị và độ chính xác của tác phẩm này.

Lời mở đầu

Champa là một vương quốc xuất hiện tại miền trung Việt Nam từ thế kỷ thứ II cho đến đầu thế kỷ thứ XIX. Vào những thời kỳ vàng son nhất, lãnh thổ Champa bao gồm vùng đồng bằng duyên hải và cả khu vực cao nguyên của miền trung Việt Nam hiện nay, nằm giữa hai bán vĩ tuyến 18 và 11.

Thế kỷ thứ X là thời kỳ đánh dấu cho trang sử huy hoàng nhất của Champa, nhưng cũng là giai đoạn mà vương quốc này bắt đầu đối phó với Đại Việt vừa mới thoát ra khỏi nền đô hộ của Trung Hoa để tạo cho mình một quốc gia có chủ quyền. Kể từ đó, vương quốc Đại Việt khởi đầu tạo áp lực đối với Champa ngày càng lớn mạnh, gây ra sự sụp đổ thủ đô Vijaya (Đồ Bàn) vào năm 1471, kéo theo cuộc Nam Tiến nhằm xâm chiếm lãnh thổ phía bắc của Champa đồng thời phá tan cả truyền thống Ấn Giáo, vốn là yếu tố cơ bản trong tiến trình phát triển nền văn minh của vương quốc này. Mặc dầu lãnh thổ Champa bị thu hẹp vào khu vực ở phía nam kể từ thế kỷ

Vương quốc Champa

thứ XV nhưng vương quốc Champa vẫn còn tồn tại với danh nghĩa là một quốc gia độc lập có chủ quyền, tiếp tục biểu dương sức năng động để củng cố lại hệ thống tổ chức xã hội và dung nạp thêm các giá trị tinh thần mới để xây dựng cho mình một nền văn minh có đặc thù riêng.

Trên bình diện bang giao quốc tế, Champa cũng không ngừng gia tăng các mối quan hệ với các nước lân bang. Trước sức ép không ngừng của Đại Việt, một quốc gia láng giềng ở phía bắc với dân số phát triển ngày càng đông đúc, do đó vương quốc Champa phải đương đầu với bao biến cố để bảo vệ biên giới của mình càng ngày càng bị thu hẹp. Một khi không đủ sức ngăn chặn cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt, Champa chỉ còn cách làm trì hoãn bước tiến của họ về phía nam của bán đảo Đông Dương trong suốt ba thế kỷ rưỡi, vì cho đến năm 1832 nhà Nguyễn mới xâm chiếm toàn bộ lãnh thổ của quốc gia này.

Sau khi bị xóa tên trên bản đồ thế giới, vương quốc Champa chỉ để lại cho thế hệ hôm nay một chuỗi di tích lịch sử cổ xưa, một số văn bản ghi khắc trên bia đá hay trên đền tháp, một số tư liệu viết trên các lá buông cũng như trên giấy và một cộng đồng chủng tộc rất tự hào là những người thừa kế một nền văn minh đã từng đánh dấu những nét vàng son trên trang sử của bán đảo Đông Dương.

Lời mở đầu

Cho đến đầu thế kỷ XXI, những thành tựu nghiên cứu về Champa chỉ phát triển trong một tầm mức rất giới hạn. Chính vì thế, các công trình nhằm xây dựng lại một cách khái quát về quá trình của Champa, về dân cư của vương quốc này kể cả dân cư còn sống sót hôm nay cũng như các phương án nhằm phân tích lại một cách khách quan hơn những yếu tố lịch sử của nó, đã trở thành một chủ đề cần thiết và hữu ích nằm trong tác phẩm này.

Mãi đến cuối thế kỷ thứ XX, các nhà nghiên cứu thường cho rằng lãnh thổ Champa trong những thời vàng son nhất vào thế kỷ thứ IX chỉ nằm trên dải đất của miền duyên hải chạy dài từ mũi Hoành Sơn ở phía bắc cho đến sông Đĩnh (Bà Rịa-Vũng Tàu) ở phía nam và bề rộng của vương quốc này rất eo hẹp bị giới hạn từ bờ biển Nam Hải cho đến chân núi của dãy Trường Sơn mà thôi. Hay nói một cách khác, lãnh thổ của Champa chỉ bao gồm các vùng đồng bằng duyên hải của miền trung Việt Nam hiện nay. Đây chỉ là một giả thuyết không thuyết phục cho lắm, vì gần 20 năm qua, các tư liệu lịch sử, di sản khảo cổ và các văn bản còn lưu lại đã chứng minh rằng lãnh thổ Champa chẳng những nằm trên miền duyên hải ở phía đông mà còn bao gồm, tùy theo giai đoạn của lịch sử, cả khu vực Tây Nguyên của dãy Trường Sơn nằm ở phía tây, có độ dốc chạy thoải thoải cho đến sông Cửu Long (Mékong).

Vào năm 914, các bia ký thuộc giáo phái Phật Giáo đại thừa tìm thấy ở khu vực Kon Klor (Kontum) cho biết lãnh thổ Champa bao gồm cả vùng cao nguyên Kontum. Một bia ký khác viết vào thế kỷ XII nằm trong khu vực của Mĩ Sơn cũng nhắc đến cộng đồng Vrlas và Randaiy, tức là một tập thể tộc người Tây Nguyên có địa bàn dân cư

Vương quốc Champa

nằm trên khu vực Lâm Đồng, Gia Lai (Pleiku) và Dak Lak đã từng phục tùng vua chúa Champa. Điều này đã ám chỉ rằng Tây Nguyên là khu vực nằm trên lãnh thổ phía tây của vương quốc Champa trước kia.

Bước sang thế kỷ thứ XIII, một số chú thích trong tác phẩm *Yuan-che* (CCX 55a) của Trung Hoa và nhật ký của Marco Polo liên quan đến cuộc tiến quân của Mông Cổ nhằm chinh phạt Champa vào năm 1283-1285 cũng công nhận rằng lãnh thổ Champa vào thời kỳ đó bao gồm cả khu vực cao nguyên Kontum và Pleiku. Thêm vào đó, sự hiện diện của các đền tháp Champa vào thế kỷ thứ XIV và XV tại thôn Phú Thọ gần Pleiku, một số đền tháp khác nằm trong tỉnh Phú Bổn (Cheo Reo), thung lũng Ia Ayun và Sông Ba và xa hơn nữa, tại khu vực Yang Prong thuộc về phía nam của Dak Lak (Ban Mê Thuột) cấu thành một yếu tố vững chắc nhằm xác nhận rằng Tây Nguyên là khu vực nằm trong biên giới chính trị của vương quốc Champa thời trước. Cuối cùng, các tư liệu viết bằng chữ Hán, chữ Chăm, các hồi ký của những thương thuyền Âu Châu vào thế kỷ thứ XVII-XIX cũng như các truyền thuyết dân gian của các tộc người bản địa tại miền trung Việt Nam và Lào quốc cũng thường đưa ra những yếu tố nhằm minh định rằng kể từ thế kỷ thứ XVI cho đến ngày diệt vong của Champa vào năm 1832, lãnh thổ của vương quốc này bao gồm một phần đất đai của dãy Trường Sơn và khu vực đồng bằng nằm về phía tây.

Địa dư

Tóm lại, về mặt địa dư, đất nước Champa là một vương quốc nằm ở miền trung Việt Nam bao gồm miền duyên hải, khu vực Tây Nguyên kể cả các dãy núi của Trường Sơn.

Vùng duyên hải của Champa

Từ bắc xuống nam, miền duyên hải Champa trải dài khoảng 800 cây số và không quá 50 cây số chiều ngang, bao gồm các vùng đồng bằng và châu thổ (delta) nhỏ hẹp, thường tách rời với nhau bởi các mũi đá nhô nổi liền từ chân núi Trường Sơn cho đến bờ biển Nam Hải (Vũ Tự Lập, *Việtnam. Données géographiques*, Hanoi, 1977). Các mũi đá nhô này thường chia cắt miền đồng bằng thành nhiều vùng eo hẹp rất khó băng qua. Địa thế địa dư thiên nhiên này đã biến Champa thành nhiều khu vực tự trị có bản sắc và đặc thù riêng mà các bia ký và văn bản thường nhắc đến.

Từ ngày thành lập, Champa là một quốc gia có đất đai rộng lớn. Vào năm 1069 và 1306, vương quốc này đã nhường lại cho Đại Việt hai khu vực nằm trên lãnh thổ của tỉnh Bình-Trị-Thiên có ranh giới phía bắc là mũi Hoành Sơn và ranh giới phía nam là đèo Hải Vân (núi Bạch Mã), vốn là một bức màn ngăn chặn khí hậu một cách tự nhiên. Về phía đông của Bình-Trị-Thiên là khu vực eo

Vương quốc Champa

biển không cao cho lắm, thường là nạn nhân của các luồng gió, dòng nước, hồ nước mặn và nhất là nạn nhân của các sóng biển và trận bão nhiệt đới thường xảy ra hàng năm vào tháng 9 và tháng 10. Phía tây của khu vực này là các ngọn núi với các đỉnh cao vượt từ 1200 đến 1500 thước. Buồng ngăn này bao gồm nhiều vùng đồng bằng (Ròn, Đồng Hới, Lệ Thủy, Thừa Thiên, v.v..) mà bề ngang không bao giờ vượt quá 20 cây số mà phần đất phì nhiêu để canh tác thường bị thu hẹp lại và được tưới bởi nhiều dòng nước.

Về phía nam của đèo Hải Vân là khu vực Đà Nẵng (Tourane) có biên giới phía nam là núi Chùa, biên giới phía tây là đỉnh núi với bề cao hơn 1000 thước. Bên cạnh chân núi có nhiều gò cao lớn và nhỏ. Về phía đông là các hồ nước mặn với các cồn cát của bờ biển. Ở trung tâm là đồng bằng của tỉnh Quảng Nam gồm các thung lũng rộng lớn chạy dọc theo các bờ sông của nó. Đất đai phì nhiêu của đồng bằng thường sản xuất nhiều vụ mùa lúa quan trọng. Giữa các thế kỷ VII và XIII, vùng này là trung tâm văn hóa và chính trị của vương quốc Champa. Các di tích lịch sử nằm ngổn ngang trên khu vực Trà kiệu, quần thể Mỹ Sơn và Đồng Dương v.v. cấu thành những yếu tố cụ thể để chứng minh cho lý thuyết của chúng tôi.

Về phía nam của núi Chùa là đồng bằng Quảng Ngãi. Vùng này được tưới nước bởi những dòng sông nhỏ, thường bị ngăn cách với nhau bởi các dãy núi đá cứng.

Địa dư

Các con sông này vào mùa mưa thường hay lũ lụt và vào mùa khô thì khô ráo. Các dấu tích còn hiện hữu nằm trong tiểu vương quốc Amaravati, tức là khu vực Quảng Nam-Quảng Ngãi, đã giải thích thế nào là công trình dẫn thủy nhập điền vô cùng đồ sộ mà vua chúa Champa đã thực hiện trong quá khứ.

Ở phía nam Quảng Ngãi là đồng bằng bị ngăn lại ở phía tây bởi các ngọn núi Bình Định có chiều cao từ 1000 đến 1500 thước. Nằm ngay bên chân núi là cánh đồng ruộng lúa bậc thang chồng lên nhau từng lớp được xem như là một kỹ thuật dẫn thủy nhập điền của tiểu vương quốc Vijaya tồn tại cho đến năm 1471. Phía nam của cánh đồng này là đèo Cù Mông. Phía đông của nó là bờ biển san hô và một số mỏm đá lởm chởm. Từ bắc xuống nam của khu vực này có nhiều cánh đồng, như cánh đồng Bồng Sơn, Phú Mỹ và Qui Nhơn, thường bị tách rời với nhau bởi các mũi núi nhô. Được tưới nước bởi nhiều con sông, các cánh đồng này cấu thành một khu vực có đất đai rất là màu mỡ.

Đi xuống về phía nam của tiểu vương quốc Vijaya (Bình Định) là lãnh thổ của tỉnh Phú Khánh hiện nay thuộc tiểu vương quốc Kauthara. Khu vực thứ nhất của nó nằm giữa đèo Cù mông và mũi Varella, nối dài đến hòn Vọng Phu bao gồm nhiều cánh đồng nhỏ hẹp nằm ép với chân núi với chiều cao khoảng 1000 thước có vị trí rất gần với

Vương quốc Champa

bờ biển ghồ ghề. Một khu vực ngoại lệ là đồng bằng Tuy Hòa nằm trên châu thổ và trên thung lũng có độ cao trung bình của sông Đà Rằng. Qua khỏi mũi Varella xuống về phía nam là những ngọn núi nhỏ biệt lập và những vịnh nước biển đôi khi rất sâu thường bị khép lại bởi những bán đảo như vịnh Cam Ranh hay bởi những hòn đảo như vịnh Nha Trang. Vị trí địa dư này thường làm eo hẹp lại diện tích của các cánh đồng thiên nhiên, như cánh đồng Ninh Hòa, Nha Trang hay Ba Ngòi. Vì đất xấu và khô ráo hàng năm, đồng bằng này không mang lại nguồn sản xuất nông nghiệp đáng kể. Khu vực thứ hai nằm trong tiểu vương quốc Kauthara là cồn cát trải dài từ chân núi đến bờ biển.

Qua khỏi khu vực Kauthara (Nha Trang) là đồng bằng của tiểu vương quốc Panduranga nằm trong hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận hiện nay. Đây là vùng địa dư có rất nhiều cồn cát, chia thành ba miền riêng biệt. Về hướng bắc là cánh đồng Phan Rang trải dài đến tận mũi Dinh còn gọi là Cap Pandaran và bị chặn lại phía tây bởi các núi đá dốc. Cánh đồng này có những ngọn núi rải rác và biệt lập, ăn nước sông Kinh Dinh và các phụ lưu của nó, nhưng chịu sức nóng do ánh sáng mặt trời gay gắt và ít mưa. Lượng nước trung bình ít hơn 700 mm, vì dãy Trường Sơn và hướng biển đã ngăn nó khỏi các cơn mưa mùa đông. Đồng bằng Phan Rang là khu vực thường bị áp đảo bởi các luồng gió khô ráo, thường trở thành một vùng địa

Địa dư

dư có khí hậu rất là khô hạn, đòi hỏi việc cung cấp nước để trồng trọt. Chính vì thế, công việc dẫn thủy nhập điền đã trở thành một ngành kỹ nghệ nông nghiệp hàng đầu của người dân Panduranga xưa kia. Phía đông của cánh đồng này là cồn cát chạy dài đến tận Mũi Dinh tiếp nối với ruộng muối Cà Ná đã được khai thác từ nhiều thế kỷ qua. Và cuối cùng là tiểu cánh đồng Tuy Phong. Về phía nam của Tuy Phong là cánh đồng Phan Rí có hiện tượng khí hậu rất gần gũi với khu vực ở Phan Rang. Cánh đồng này bị giới hạn về phía đông bởi các bờ biển đất cát và phía tây bởi núi đồi. Lượng nước mưa của nó gia tăng từ từ khi đi vào miền nam, nhưng không kém hơn đồng bằng Phan Rang. Hết khu cồn cát là cánh đồng Phan Thiết rộng hơn bốn lần so với cánh đồng Phan Rí. Mặc dù với lượng nước mưa trung bình 1200 mm hằng năm và được tưới bởi nhiều dòng sông ngấn, cánh đồng này cũng cần hệ thống dẫn thủy nhập điền để phát triển nông nghiệp, bởi vì đất đai canh tác của nó là đất cát nằm chồng lên lớp đất biển.

Sau cánh đồng Phan Thiết là cồn cát nằm phủ lên các bờ biển và các bãi cát nối tiếp với các vùng đầm lầy. Khu vực hoang vu này là biên giới tự nhiên giữa Trung Việt và Nam Việt và cũng là biên giới phía nam của Champa trước đây.

Vương quốc Champa

Nhìn qua bản đồ địa hình của Trung Việt xưa kia, người ta có thể đưa ra kết luận rằng diện tích đồng bằng đất thấp của Champa rất thu hẹp, vì dãy Trường Sơn chạy dài từ mũi Hoành Sơn nằm quá kề cận với vùng biển đã làm rút ngắn lại chiều dài của các con sông. Ngoài ra, các độ dốc từ vùng núi thường bị các dòng nước thượng lưu khoét mòn, mang theo đá sỏi và cát bồi xuống vùng đất thấp. Những vật liệu này, nhất là ở miền trung, đã tô bồi các vịnh nước, các hồ nước mặn và cuối cùng cấu thành các đồng bằng hiện tại. Ngược với dòng nước thượng lưu, các dòng hạ lưu của các con sông này có một độ dốc rất là yếu kém cho nên đôi khi khó kiếm một lối thoát ra biển và thường băng qua các khoảng cách rất dài chạy song song với biển trước khi thoát vào đại dương.

Ai cũng biết rằng khí hậu hải phận của Champa rất nóng nực và ẩm thấp. Nhiệt độ trung bình thay đổi giữa 30 độ C vào tháng bảy Tây Lịch và 20 độ C vào tháng giêng Tây Lịch, nhưng nhiệt độ tối đa nằm giữa 40 độ C và 15 độ C ở Huế. Khí hậu này chịu ảnh hưởng của gió mùa. Vào mùa đông, các luồng gió thổi từ đông-bắc sang tây-nam và vào mùa hạ, từ tây-nam sang đông-bắc. Các luồng gió này có tác dụng đến sự sinh hoạt của nghề hàng hải cho đến sự ra đời của ghe thuyền chạy bằng hơi nước. Về lượng nước mưa, nó thay đổi tùy theo vĩ tuyến cũng như hướng biển và hướng núi. Các cơn mưa diễn ra tối đa từ

Địa dư

tháng chín đến tháng giêng Tây Lịch ở ven biển miền trung và từ tháng mười đến tháng mười hai Tây Lịch ở miền nam. Lịch trình của các mùa mưa này phát xuất từ hệ thống gió mùa diễn ra vào mùa đông, từ áp lực không khí rất là đặc biệt và nhất là từ các trận bão nhiệt đới - trung bình chín trận hằng năm - thường hay càn quét bờ biển vào tháng mười và mười một. Ngược lại, vào mùa hạ là mùa khô kéo dài một thời gian khá lâu, bồi thêm bởi các ngọn gió nóng cháy da từ hướng tây thổi xuống theo các khe núi của dãy Trường Sơn. Tình trạng mùa khô càng ngày càng gia tăng bởi sự bốc hơi quá cao.

Các lớp đất của vùng đồng bằng thường là đất phù sa. Số còn lại thường chứa một loại đất đá cứng và một số khác rất hiếm chứa loại đất đá bazan của núi lửa. Loại đất thứ nhất thường rút nước rất nhanh, bởi vì nguyên liệu gồm có đất cát. Càng xuống về phía nam thì nguyên liệu đất cát càng tăng thêm. Cộng với các yếu tố sinh thái địa phương, loại đất này chỉ nuôi dưỡng cho một loại cây cối thường có gai. Bởi vì thế, nếu muốn biến khu vực này thành đất đai để trồng trọt thì người ta phải phát triển mạnh việc dẫn thủy nhập điền. Đây là công trình mà người dân Champa sống ven biển trước kia đã từng thực hiện. Các di tích còn lưu lại tại miền trung Việt Nam cho đến hôm nay đã chứng minh cho các nỗ lực về kỹ thuật dẫn thủy nhập điền mà vương quốc Champa đã từng phát

Vương quốc Champa

triển nhằm khai thác các khu vực quá khô ráo (Nguyen Thieu Lau, “Les étangs desséchés de la région de Mường-Mán”, trong *Institut Indochinois pour l'Etude de l'Homme* V-1, 1942, trg. 131-134 + 5 planches). Tuy nhiên ngành kỹ nghệ này vẫn không bao giờ cho phép phát triển nhanh chóng việc sản xuất nông nghiệp để làm gia tăng dân số của vương quốc Champa.

Vùng cao nguyên của Champa

Miền tây của đồng bằng duyên hải Trung Việt có một hình thái thiên nhiên rất khác biệt giữa phía bắc và phía nam của núi Bạch Mã (Thừa Thiên và Đà Nẵng). Về phía bắc của núi này, các đồi đá cứng xuất hiện giống các mắc xích theo hướng tây-bắc / đông-nam (núi Voi Mẹp, núi Đông Ngai). Về phía nam là khu vực có các đồi núi (núi Chùa ở Quảng Ngãi, núi Kontum, núi Ba ở Bình Định), kết hợp thành một dãy rất cao và có độ dốc đứng thẳng theo chiều bắc nam xuống các vùng đất thấp. Về phía tây của độ dốc này là dãy cao nguyên trùng điệp. Bắt đầu từ núi Vọng Phu đến mũi Varella là khu vực địa dư có hình thái xếp ngang xuất phát từ những ngọn núi Châk Yang, núi Bi Dup (Khánh Hòa), núi Langbian (Lâm Đồng), núi Brah Yang, núi Yung (Bình Thuận) chạy dài liên tục, hết núi này sang núi kia, đi xuống về phía bờ biển

Địa dư

tạo thành các vùng đồng bằng nhỏ hẹp như đã đề cập ở phần trên.

Mặc dù không hoàn toàn là một dãy Trường Sơn (cordillère) mà ngược lại là mép rìa (rebord) của cao nguyên hướng về phía nước Lào có độ cao không quá 2610 mét, các dãy đỉnh cao này chạy dài từ ngọn núi Ataouat (2500 mét) nằm trên bắc vĩ tuyến 16 cho đến núi Vọng Phu (Nha Trang) kết thành một bức màn ngăn chặn khí hậu giữa miền duyên hải của miền trung Việt Nam chịu ảnh hưởng của gió mùa cũng như các trận bão nhiệt đới và nước Lào có thời tiết mùa đông hoàn toàn khác hẳn.

Tựa lưng vào tuyến cao điểm ngự trị cả đồng bằng duyên hải bắt đầu từ núi Bạch Mã là khu vực bao gồm những vùng cao nguyên đi xuống thoải từng chông, chạy về mạn sông Cửu Long (Mékong).

Cao nguyên đầu tiên của Tây Nguyên là cao nguyên Kontum mà phần phía nam trải dài ra khỏi biên giới Pleiku đã nhận một lượng nước mưa trung bình 2500 mm giữa năm 1950 và năm 1960. Cao nguyên này có chiều cao không quá 800 mét là khu vực có núi lửa hoạt động xưa kia đã lưu lại các di tích của chóp núi lửa như núi Hoderung, các hồ nước trên miệng núi lửa như hồ Tonueng và các đất đai thích hợp cho việc trồng trọt. Các vùng đất

Vương quốc Champa

này xưa kia là rừng rậm mà một phần bị con người tàn phá. Vào năm 1950, người ta thấy khu vực này có nhiều chỗ bị tàn phá để biến thành rừng cây tre, như cao nguyên Pleiku (vùng Gia Lai). Về phía đông cao nguyên này là bậc thềm đi xuống đồng bằng duyên hải như vùng An Khê với độ cao khoảng 400 mét ăn nước tưới dồi dào và có một ngọn đèo mang tên đèo An Khê tiếp giáp bờ biển, với độ cao ngang với Qui Nhơn. Về phía nam của cao nguyên An Khê là thung lũng Cheo Reo (Phú Bổn) trải dài theo các con sông Ya Ayun và sông Ba, tức là nơi cao điểm của sông Đà Rằng chảy xuống biển gần Tuy Hòa.

Tiếp theo cao nguyên Kontum chạy xuôi về phía nam là cao nguyên Dak Lak đã tiếp thu vào các năm 1950-1960 một lượng nước trung bình 1500 mm. Với độ cao từ 600 đến 700 mét, cao nguyên này hiện ra giữa Cheo Reo và Ban Mê Thuột như một tấm thảm đá bazan hơi gợn sóng. Đất trồng của nó rất màu mỡ ăn nước sông Srê Pốc (Srépok) thượng, một phụ lưu của sông Mé Kong, bị cắt đoạn bởi nhiều thác nước như thác Dray Hlinh. Càng đi sâu về phía nam, người ta thấy những thung lũng rộng lớn lẫn lộn với những khu vực có mô hình không rõ rệt thường hiện ra các hồ nước, như hồ Lak, các ao nước và các đầm lầy. Về phía đông của cao nguyên này là khu vực bậc thềm kết hợp với các vùng đất thấp, vùng đất sụp của Khánh Dương (M'Drak) cấu thành một đồng bằng khoáng chất với đá bazan mà đèo Yok Kao (Phượng Hoàng) mở

Địa dư

cửa xuống vùng Ninh Hòa. Gần một thế kỷ qua, ngoài các khu vực đã được sử dụng để trồng trọt, đất đai chung của vùng này, nhất là khu vực phía bắc, vẫn còn là quang cảnh của những khu rừng thưa, những bãi trống, những đồng cỏ và về phía nam là những khu rừng rậm rất tươi tốt.

Về phía nam của cao nguyên Dak Lak là một loạt các đỉnh núi lửa mà một số có độ cao đến 2400 mét, như ngọn Chưk Yang, ngự trị trên một cao nguyên gọi là cao nguyên Langbian với độ cao trung bình là 1500 mét. Cao nguyên này với độ cao rất gồ ghề, gồm các loại đá núi lửa mà một số tác giả còn gọi cao nguyên Đà Lạt, có nhiều thung lũng và hồ nước như hồ Mê Linh và thác nước như thác Cam Ly. Cao nguyên này là khu vực trù phú phát xuất từ các rừng thông, các bãi cỏ, các hoa mầu. Về phía đông nam, cao nguyên này chạy dài về phía biển theo một loạt khu đất bậc thang (terrasse), chẳng hạn khu đất bậc thang Dran (Đồn Dươg) rất là nổi tiếng. Nếu cao nguyên này đi về các hướng khác, thì nó thường chấm dứt bằng các sườn núi hơi dốc đứng.

Về phía tây của cao nguyên Langbian là cao nguyên ba biên giới Đak Nông, còn được gọi là cao nguyên Chhlong thượng. Thực ra nó chỉ nối dài cao nguyên Dak Lak về cạnh nam-tây-nam và có quang cảnh của các ngọn đồi phủ lấp bởi đá sạn. Với độ cao trung bình 1000 mét, cao nguyên này bị chia cắt thành những thung

Vương quốc Champa

lung sâu với các bờ sườn có độ dốc đứng. Phủ lớp bởi đá cát, đá xít (diệp thạch) và đôi lúc bởi đá bazan, đất đai của ba biên giới Đak Nông không phì nhiêu cho lắm. Thêm vào đó, nhiều sườn núi dốc đứng của nó đã tạo ra những con lạch vào mùa mưa và tình trạng thiếu nước vào mùa hạn.

Về phía nam cao nguyên Langbian là cao nguyên Di Linh hiện ra như là bậc thang thấp của Langbian. Với độ cao từng bậc giữa 800 mét và 1000 mét, cao nguyên này là một đồng bằng lồi gồm có đá cát và đá bazan, bị chia cắt thành nhiều khu vực bởi con sông Đồng Nai Thượng và các phụ lưu của nó tạo ra. Cao nguyên Di Linh thường có những thung lũng với đất đai trồng trọt rất là màu mỡ. Ăn nước mưa dồi dào với lượng nước mưa trung bình hằng năm là 2115 mm, cao nguyên này là khu vực rừng rậm lúc ban đầu tại các vùng cao, nhưng thường nhường chỗ cho các khu rừng xuống cấp do con người gây ra.

Khí hậu miền cao nguyên ở miền trung Việt Nam thay đổi theo từng vùng. Nhưng đại thể, người ta ghi nhận rằng từ tháng năm đến tháng chín Tây Lịch là mùa ẩm thấp với mây mưa và sương mù. Vào tháng mười cho đến tháng tư thì là mùa khô, tức là thời kỳ tươi mát nhất tùy theo độ cao. Cao nguyên Langbian, nhiệt độ thường xuống đến 10 độ C vào tháng hai. Nhiệt độ trung bình hằng năm

Địa dư

thay đổi tùy theo kinh tuyến và vĩ tuyến (+20 độ C / -2 độ C ở phía bắc cao nguyên Kontum và 24,6 độ C trung bình để rồi xuống cho đến 8 độ C tại trung tâm của cao nguyên Đắk Lắk).

Cho đến thế kỷ XX, các vùng cao nguyên này vẫn là khu rừng rậm với nhiều hương thơm khác biệt gồm các loại cây hương trầm như loại cây aloès, cây bàng, cây santal cấu thành một thị trường dành cho người Ả Rập và người Nhật. Cao nguyên này cũng có nhiều loại thú rừng như con voi tại cao nguyên Dak Lak, vùng ba biên giới và Di Linh mà các chiếc ngà đã được xuất khẩu đi khắp Á Châu; bò rừng và trâu rừng trên các cao nguyên Kontum, An Khê và Langbian; con họ hươu (cervidé) trên khắp cao nguyên và bình nguyên; cộp rừng mà da của nó thường ghi lại trong danh sách hàng hóa của thương thuyền di chuyển từ Đà Nẵng đến Malithit (Phan Thiết) trong vương quốc Champa thời đó; con tê giác mà sừng và xương cốt của nó cấu thành các món hàng thương mại rất quý giá.

Đến giữa thế kỷ XX, dân cư trên các vùng cao nguyên Kontum, Pleiku, Dak Lak, Dinh Linh và vùng Ba Biên Giới chỉ gồm những người dân bản địa Đông Dương. Họ chuyên sống về nông nghiệp phá rừng làm rẫy du canh theo mùa, di chuyển từ vùng này sang vùng khác sau khi đất đai đã hết màu mỡ. Tỷ lệ dân số trong vùng này rất

Vương quốc Champa

thấp và nơi cư trú rất là thưa thớt (J. Boulbet, “Le Miir, culture itinérante sur brulis avec jachère forestière en pays Maa”, đăng trong tạp chí *Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient* LIII-1, 1966, trg 77-98).

*

Như chúng ta vừa nhìn qua, đồng bằng nằm dọc theo bờ biển của Champa có ít đất trồng trọt và vì thế chỉ có thể cung cấp một sản lượng nông nghiệp rất là hạn chế và cố định. Sản lượng nông nghiệp là yếu tố góp phần vào việc gia tăng dân số rất nhanh chóng, với điều kiện là vương quốc Champa phải gia tăng diện tích trồng trọt. Nhưng vì lý do tôn giáo, Champa không thể mở rộng đất đai của mình ra khỏi biên giới được qui định bởi thần linh của vương quốc này. Chính đó là nguyên nhân giải thích tại sao các cuộc chiến do Champa khởi xướng không phải là cuộc chiến xâm chiếm đất đai. Và sau những cuộc chiến thắng quân sự, vương quốc này cũng không bao giờ sáp nhập đất đai của nước láng giềng thua trận vào lãnh thổ của quốc gia mình (“La notion de frontière dans la partie orientale de la péninsule indochinoise” trong tác phẩm *Les frontières du Vietnam*, Paris, L'Harmattan, 1989, trg. 18-19). Điều này cũng giải thích thêm tại sao dân số tại các vùng đồng bằng Champa đã không thay đổi trong suốt chiều dài của lịch sử.

Địa dư

Cao nguyên của Champa bao gồm nhiều khu vực rộng lớn chứa nhiều rừng rậm, nhưng dân cư của vương quốc này không biết cách khai thác, chỉ bám vào hệ thống nông nghiệp cổ truyền bằng cách đốt rừng khai hoang để chuẩn bị đất trồng. Phương pháp này không cho phép phát triển ngành trồng trọt một cách liên tục trên một khu đất vì chu kỳ màu mỡ của lớp đất chỉ có giới hạn. Chính đó là nguyên nhân làm suy giảm năng suất thu hoạch. Đây cũng là yếu tố đã làm cho dân số đọng lại nếu không canh tân hệ thống sản xuất như chính sách nông nghiệp đã từng phát triển vào giữa thế kỷ XX.

Điểm cuối cùng mà người ta không thể bỏ qua được đó là sự chia cắt đất đai vùng ven biển bởi trạng thái thiên nhiên của địa dư và hệ thống sản xuất đốt rừng khai hoang trên các vùng cao nguyên đã ngăn trở việc liên đới chặt chẽ giữa các dân cư Champa. Tại miền duyên hải, dân cư sinh sống ít khi liên hệ với nhau vì các chướng ngại núi non mặc dù có thể vượt qua dễ dàng. Trên cao nguyên, các dân cư cũng bị cô lập từng khu vực bởi các vùng đất bỏ hoang chờ cho đất màu tái sinh.

Hàng bao thế kỷ qua, yếu tố địa dư đã làm trì hoãn đi đầ phát triển dân số và hệ thống tổ chức của xã hội Champa. Trong khi đó, bên kia phía bắc ranh giới của Champa, dân tộc Việt làm chủ một địa bàn canh tác vô cùng rộng lớn bao gồm châu thổ của sông Hồng Hà cũng

Vương quốc Champa

như các đồng bằng miền bắc như vùng Thanh Hóa chẳng hạn, và không ngừng sản xuất vụ mùa hằng năm. Đó cũng là yếu tố đã làm gia tăng dân số dân tộc Việt một cách nhanh chóng và phát triển hệ thống liên đới của họ một cách chặt chẽ hơn. Một khi cuộc chiến bùng nổ giữa hai quốc gia lân bang, vấn đề địa dư đã trở thành một yếu tố thuận lợi cho phía Đại Việt và bất lợi cho vương quốc Champa.

Hoàn toàn trái ngược với các lý thuyết đã đưa ra gần một thế kỷ qua, vương quốc Champa không những bao gồm các phần đất nằm ở ven biển của miền trung Việt Nam hiện nay mà kể cả dãy Trường Sơn (Codillère Annamitique) và vùng cao nguyên tiếp nối với nó. Dựa vào yếu tố địa dư này, người ta đưa ra kết luận rằng dân cư Champa kết hợp không những người dân sinh sống ở vùng đồng bằng mà còn bao gồm cả dân cư của vùng cao nguyên, thường gọi là người Thượng (Montagnards) hay là người bản xứ Đông Dương (Proto-Indochinois). Chính vì thế, vương quốc Champa không phải một là đất nước riêng của người Chăm mà là một quốc gia đa chủng gồm cả dân tộc Tây Nguyên, trong đó mỗi sắc dân thường đóng một vai trò riêng biệt trong tiến trình lịch sử của vương quốc này mà chúng tôi sẽ trình bày ở phần dưới đây.

Nguồn gốc

Vào đầu kỷ nguyên của Tây Lịch, người ta không biết nhiều về nguồn gốc dân cư sinh sống trong lãnh thổ xưa kia của Champa. Các bản văn Trung Hoa được xem như là nguồn sử liệu duy nhất nhưng cũng chỉ nói một cách sơ lược liên quan đến dân tộc sinh sống trong khu vực nằm

Vương quốc Champa

giữa Hoành Sơn (Porte d'Annam) và đèo Hải Vân. Theo tài liệu này, đây là khu vực nằm về phía nam của biên giới Trung Hoa mà dân cư bao gồm một số người Trung Hoa nhập cư và đa số còn lại chiếm phần quan trọng là dân bản địa ở vùng ven biển và trên cao nguyên có cuộc sống rất gần gũi với nhau. Theo tác phẩm *Jinshu* (trang 57, 4b. Bản dịch của Paul Pelliot), “những người bản địa này cấu thành từng nhóm biết hỗ trợ lẫn nhau”. Hơn nữa các tài liệu trên gọi họ là dân tộc “man rợ” (barbare), vì rằng đối với tác giả Trung Hoa thời đó, tất cả những ai không phải là người Trung Hoa hay không mang sắc thái của nền văn minh Trung Hoa đều bị gán cho cụm từ là “người man rợ”. Tài liệu trên cũng qui luôn cả người Khu Liên (Qulian) vào nhóm “man rợ” này, một thuật ngữ để ám chỉ cho tộc người có nước da rám nắng.

Riêng về dân tộc sinh sống trên lãnh thổ nằm về phía nam của núi Bạch Mã (Huế), một số tài liệu khảo cổ đã nêu ra vài chi tiết khá rõ ràng hơn. Theo tài liệu này, các hài cốt dưới thời thượng cổ được tìm thấy trên Tây Nguyên nằm về phía tây của dãy Trường Sơn là những hài cốt của người bản địa Mã Lai (Proto-Malais) có sọ đầu dài (dolichocé phales) với thân hình vạm vỡ. Ngay từ thời kỳ đá mới (néolithique), họ là dân bản địa Đông Dương (Proto-Indochinois) duy nhất đã từng làm chủ khu vực Tây Nguyên và tồn tại cho đến giữa thế kỷ XX. Bên cạnh đó, người ta cũng tìm thấy các hài cốt ở vùng ven biển có

Dân cư

nguồn gốc nằm trong thành phần dân bản địa Mã Lai (Proto-Malais) có đầu dài và di trú đến Champa đợt thứ hai nhưng lại pha trộn với một số yếu tố của chủng tộc Mông Cổ do các người nhập cư gốc Trung Hoa mang đến. Vào thời kỳ đá mới (néolithique), sau khi tiếp thu nhiều nguồn văn minh của thời tiền sử vào đầu kỷ nguyên Tây Lịch, những người bản địa Mã Lai (Proto-Malais) này đã trở thành một tập thể chủng tộc mà người Âu Châu thường dùng thuật ngữ Việt Nam để gán cho họ là người Chăm, trong khi đó cụm từ “Chăm” hoàn toàn bị lãng quên trong ngôn ngữ của dân tộc Tây Nguyên và cũng không bao giờ xuất hiện trong các bia ký hay trong các bản văn xưa viết bằng tay tại vương quốc Champa. Cụm từ thường sử dụng để ám chỉ cho thần dân của vương quốc Champa xưa kia là *Urang Champa* (*urang* = người, cá nhân) chứ không phải là *Urang Cham* tức là người Chăm như một số nhà khoa học thường hiểu lầm. Hơn một thế kỷ qua, cũng vì việc sử dụng từ “Chăm” là cách nuốt âm (apocope) của từ “Champa” để ám chỉ một sắc dân cư ngụ từ xưa tại vùng duyên hải Champa đã trở thành một thông lệ, thành ra người ta tiếp tục dùng từ “Chăm” này với ý nghĩa mang tính đặc trưng để ám chỉ chung những gì thuộc về Champa, không nhất thiết thuộc về dân tộc Chăm hôm nay.

Ngôn ngữ

Các dữ kiện khảo cổ học cho rằng những dân cư bản địa Mã Lai (Proto-Malais) có mặt trên lãnh thổ Champa xưa kia đã sử dụng một hay nhiều ngôn ngữ thuộc gia đình Mã Lai Đa Đảo (proto-malayo-polynésienne). Qua các tiến trình phát triển, ngôn ngữ này đã biến thành một gia đình ngôn ngữ mới trong đó có tiếng Chăm (được sử dụng bởi người Chăm sinh sống tại các vùng đồng bằng) và các thổ ngữ cùng chung một nguồn gốc với tiếng Chăm, như tiếng Jarai, Êđê, Churu, Raglai, Hroi, được sử dụng bởi các dân cư của vùng cao thuộc miền trung-bắc của bán đảo Đông Dương.

Tiếng Chăm đã có mặt tại vương quốc Champa vào thế kỷ thứ IV. Xưa kia, tiếng Chăm là ngôn ngữ được lưu hành từ Hoành Sơn đến vùng Biên Hòa. Nhưng hôm nay, ngôn ngữ Chăm chỉ còn lưu hành tại các thôn ấp người Chăm trong hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận cũng như tại thung lũng Nam Vang và chung quanh tỉnh Kampot của Kampuchea. Tiếng Chăm thuộc gia đình ngôn ngữ Mã Lai Đa Đảo (autonésien), mặc dù chứa đựng một số yếu tố thuộc gia đình Châu Á Ngữ (austoasiatique). Ngôn ngữ Chăm đã phát triển theo đà tiến hóa rõ ràng, đặc biệt nhất là sự xuất hiện các phụ âm phát từ trước cổ họng

(préglottalisé) và việc vay mượn nhiều từ của Phạn ngữ, Việt ngữ và tiếng Khmer, để rồi hôm nay tiếng Chăm không gần gũi với tiếng Mã Lai như xưa kia nữa.

Ngôn ngữ Chăm xuất hiện lần đầu tiên trên một bia ký (thế kỷ thứ IV) viết bằng tiếng Chăm cổ đại (vieux cham) được phát hiện gần Trà Kiệu trong tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng hiện nay (G. Coedès, “ La plus ancienne inscription en langue chame” trong *New Indian Antiquary*, Extra Series I, 1939, trg. 46-49). Chữ viết của tấm bia này phát sinh từ chữ viết *Devanagari* của Ấn Độ mà vương quốc Champa thường dùng để khắc trên các bia đá song song với tiếng Phạn cho đến thế kỷ thứ XV, tức là niên đại đánh dấu cho sự biến mất hoàn toàn tiếng Chăm cổ đại để thay thế vào đó chữ Chăm trung đại (Cham moyen) và sau là chữ Chăm cận đại (Cham moderne) tập trung bốn dạng khác nhau gọi là: *akhar rik*, *akhar yok*, *akhar tuel* và *akhar srah* (tức chữ viết phổ thông). Chữ Chăm cận đại thường được sử dụng trước tiên trên mặt lá buông (olles) sau đó trên giấy (P.B. Lafont, Po Dharma và Nara Vija, *Catalogue des manuscrits cam des bibliothèques francaises*, Paris, Publications de l'Ecole Francaise d'Extrême-Orient, vol CXIV, 1977, trg 2, 6-8 và sách cổ Chăm mang ký hiệu CM 23-2). Tại Việt Nam hôm nay, ngôn ngữ viết (langue écrite) và ngôn ngữ nói (langue parlée) của người Chăm có nhiều sự khác biệt đáng kể.

Vương quốc Champa

Ngôn ngữ viết Chăm đã trải qua nhiều tiến trình phát triển nhưng còn giữ nguyên những yếu tố cơ bản rất gần gũi với hệ nguyên thủy của ngôn ngữ Mã Lai Đa Đảo trong khi đó ngôn ngữ nói của dân tộc này thì bị đơn tiết hóa (monosyllabisme) qua các cuộc tiếp xúc với tiếng Việt mà người Chăm đã học trong các trường lớp và sử dụng nó như tiếng phổ thông hằng ngày. Tại Campuchia, tiếng nói và chữ viết mà người Chăm đang sử dụng đã chịu ảnh hưởng sâu đậm tiếng Khmer.

Trên Tây Nguyên, trong thời kỳ này dân cư Champa sử dụng hai ngôn ngữ rất khác biệt nhưng chưa có chữ viết, đó là hệ ngữ thuộc nhóm Chamic (nhóm ngôn ngữ của tiếng Chăm) thuộc gia đình ngôn ngữ Mã Lai Đa Đảo (austronesien) như tiếng Jarai, Êđê, Churu, Raglai và Hroi và một hệ ngữ khác, cũng khá quan trọng, của nhóm Môn-Khmer thuộc gia đình ngôn ngữ Đông Nam Á-Châu (austroasiatique). Ngôn ngữ Jarai, Êđê, Churu, Raglai và Hroi thuộc nguồn gốc Mã Lai Đa Đảo nhưng rất gần gũi với tiếng Chăm cổ đại hơn là tiếng Chăm cận đại. Ngôn ngữ này là tiếng nói rất thịnh hành trên khu vực Tây Nguyên so với ngôn ngữ thuộc gia đình Đông Nam Á-Châu. Những bia ký viết bằng Phạn ngữ và Chăm ngữ cổ đại cho rằng những người sinh sống trên Tây Nguyên là dân tộc sử dụng ngôn ngữ Chamic, có sự liên hệ rất gần gũi với người Chăm ở đồng bằng kể từ thế kỷ thứ XII, trong khi đó văn chương truyền khẩu của dân tộc Tây

Nguyên dùng ngôn ngữ Đông Nam Á-Châu thường nói đến các mối quan hệ gay gắt trong quá khứ giữa cộng đồng này và sắc dân Chăm sinh sống ở đồng bằng.

Dân số

Như chúng ta đã thấy, miền duyên hải của Champa là khu vực định cư của dân tộc Chăm, bao gồm có các vùng đất rất hạn hẹp và không mấy thuận lợi cho việc trồng trọt. Nó chỉ cung cấp một số lượng hoa mầu giới hạn, không giúp cho việc gia tăng dân số một cách nhanh chóng nếu dân tộc này không tìm cách khai khẩn các vùng đất mới. Tiếc rằng người Chăm không bao giờ làm chuyện đó, vì lý do tôn giáo mà chúng tôi đã nêu ra ở phần trên. Theo truyền thống tín ngưỡng, người Chăm không có quyền định cư bên ngoài biên giới thôn xóm của họ, tức là địa bàn dân cư đã được qui định bởi các thần linh phù hộ cho thôn xóm này. Chính vì thế, họ không dám nổi rộng đất đai ra khỏi biên giới truyền thống, vì sợ không còn hưởng quyền bảo hộ của thần linh Champa nữa. Điều này khiến cho biên giới của các làng xã và ngay cả biên giới của quốc gia Champa trở thành biên giới cố định và vĩnh viễn, không bao thay đổi. Chính đó cũng là nguyên nhân đã giải thích tại sao dân số của Champa tại các vùng đồng bằng không hề thay đổi trong quá trình lịch sử.

Vương quốc Champa

Trái ngược với vùng duyên hải, khu vực cao nguyên Champa có diện tích rộng mênh mông, nhưng người dân bản địa sống ở nơi đó chỉ biết khai khẩn đất đai theo hình thức du canh đốt rừng làm rẫy, tức là công thức canh tác hoa màu một cách liên tục trong một thời gian vào khoảng 3 năm sau đó phải bỏ hoang từ 15 đến 20 năm để cho đất đai này trở lại mầu mỡ (P-B. Lafont, “L’agriculture sur brulis chez les proto-indochinois des hauts plateaux du centre Vietnam”, đăng trong *Les cahiers d’Outre-Mer. Revue de Géographie*, Tome XX, 1967, trg. 37-50). Chính vì thế, dân tộc bản địa sống ở miền cao của Champa không thể gia tăng đất đai trồng trọt cũng như dân số của họ một cách nhanh chóng.

Những yếu tố vừa nêu ra đã chứng minh rằng tỷ lệ dân số Champa không thay đổi cho đến thời kỳ cáo chung của nền văn minh Ấn Giáo vào thế kỷ thứ XV. Nếu người ta không biết rõ dân số của thần dân Champa vào thế kỷ XVI-XIX là bao nhiêu, thì người ta cũng không biết chỉ số thật sự của dân tộc Champa là bao nhiêu trong suốt chiều dài của lịch sử. Cũng vì quá chú tâm đến các sự kiện mang nội dung Ấn Giáo, các bia ký Champa chỉ nhắc đến một cách tình cờ vài biến cố liên quan đến dân cư trong vương quốc này. Nếu tư liệu này có nêu ra một vài chỉ số dân cư đi nữa, thì đây chỉ là tổng số quân địch thua trận trên bãi chiến trường, với số lượng đôi lúc được phóng đại để

nhằm tăng bốc và tôn vinh các nhà lãnh đạo Champa thắng trận thì đúng hơn (L. Finot, “Les inscriptions de Mĩ-sơn XXI A & B” trong *BEFEO* IV, 1904, trg 965). Theo biên niên sử Việt Nam, quân đội Champa trước thế kỷ thứ XV có vào khoảng một trăm ngàn người, nhưng đây chỉ là con số mang tính chất suy đoán không biểu tượng cho số lượng quân lính thật sự của vương quốc Champa thời đó. Riêng dân số của thủ đô Champa vào thế kỷ thứ XV, biên niên sử Việt Nam nêu ra hai lần. Lần đầu, tài liệu này cho rằng Thành Đồ Bàn (Vijaya) có vào khoảng 2500 gia đình (tương đương khoảng mười ngàn người) và lần thứ hai, bảy mươi ngàn người.

Vào cuối thế kỷ XX, người ta cũng không biết một cách chính xác số lượng người Chăm và người Tây Nguyên ở miền trung Việt Nam. Những con số do các nhà nghiên cứu và các viện thống kê chính thức hay bán chính thức đưa ra chỉ là con số phỏng chừng và đôi lúc thêm bớt để xác minh cho lý thuyết của họ mà thôi. Thí dụ điển hình là dân số người Chăm tại Việt Nam xuất hiện trong các tài liệu thường thay đổi từ 76 000 người (Cao Xuân Phổ, Hanoi, 1988) cho đến 95 000 người Chăm (Po Dharma, Paris, 1997) trong lúc đó con số 60 000 người dường như gần gũi với thực tế hơn. Về người Chăm tại Campuchia, họ là tập thể đã bỏ rơi vùng đồng bằng duyên

Vương quốc Champa

hải Champa ra đi lánh nạn từ cuối thế kỷ XV để thoát khỏi các thảm họa Nam Tiến của dân tộc Việt. Số lượng dân số của họ cũng là một vấn đề chưa giải quyết thích đáng. Các nhà nghiên cứu Âu Châu thường nhầm lẫn họ với các người Mã Lai sinh sống tại Campuchia, tức là hai dân tộc cùng chung một gia đình ngôn ngữ và tín ngưỡng Hồi Giáo và thường liên hệ với nhau qua các cuộc hôn nhân hỗn hợp. Thêm vào đó, các nhà nghiên cứu Âu Châu cũng không bao giờ đưa ra một con số chính xác hay khoảng chừng liên quan đến tổng số riêng của người Chăm hay người Mã Lai tại vương quốc Campuchia, mà chỉ nêu ra tổng số chung của cộng đồng Chăm-Mã Lai theo Hồi Giáo mà thôi. Chính vì thế, số lượng dân tộc Chăm và Mã Lai tại Campuchia vẫn là một lý thuyết mang tính cách trừu tượng mà thôi. Con số đáng tin cậy nhất mà người ta thường nghĩ đến là con số của viện điều tra dân số thực hiện vào năm 1998 thống kê có 250 000 người Khmer Islam tức là cả người Mã Lai và người Chăm theo đạo Hồi Giáo cộng lại. Ngược lại với những gì mà người ta thường đưa ra, chỉ số người Chăm ít hơn người Mã Lai. Kể từ đó, người ta ước lượng dân số người Chăm tại Campuchia, tức là tập thể tự cho mình gốc Chăm và nói tiếng nói Chăm, có vào khoảng 100 000 người.

Từ khi chiến tranh Đông Dương lần thứ hai chấm dứt vào năm 1975, có vào khoảng 20 000 người Chăm sang

Dân cư

định cư tại Mã Lai và một số lượng nhỏ hơn tại miền tây của Hoa kỳ và Cộng Hòa Pháp. Hầu như toàn thể các người tị nạn này là người Khmer Islam đã rời bỏ Campuchia từ khi quân Khmer Đỏ nắm chính quyền vào năm 1975. Đa số những người tị nạn này tự cho mình gốc Mã Lai chứ không phải là Chăm. Một số còn lại, thường tự giới thiệu mình là người Muslim thay vì người Chăm Hồi Giáo. Còn những người Chăm tị nạn ở nước ngoài xuất thân từ miền trung Việt Nam thì có số lượng rất ít. Họ đã bỏ xứ ra đi vì sợ bị trả thù sau biến cố 1975.

Liên quan đến người Tây Nguyên có tiếng nói thuộc gia đình ngôn ngữ Đa Đảo, dân số của họ vẫn còn lu mờ mặc dù bảng điều tra năm 1991 đã liệt kê như sau: dân tộc Ê Đê (Rhadé) có vào khoảng 194 000 người mặc dù chỉ số của họ không quá 120 000 người ; dân tộc Raglai có 71 696 trong lúc đó họ chỉ có khoảng 50 000 người ; Dân tộc Churu có 10 746 ; dân tộc Jarai dường như có khoảng 150 000.

Ấn hóa

Sau nền văn minh của thời kỳ đá mới (néolithique) được xem như là giai đoạn sáng chói nhất, người ta phải

Vương quốc Champa

nói đến nền văn minh của thời đại đồng thếc (bronze) từ Trung Hoa tràn xuống pha trộn với một vài ảnh hưởng của văn hóa Đồng Sơn. Thời đại này bắt đầu đưa khu vực miền trung và nam của vùng duyên hải Trung Việt vào một không gian mới của thời tiền sử kể từ thế kỷ thứ VI trước Công Nguyên. Sau thời đại của đồng thếc (bronze), khu vực vùng duyên hải Trung Việt đã từng có một nền văn minh cực thịnh, bắt đầu tiếp thu thêm một nền văn minh mới nữa từ Ấn Độ truyền sang kể từ thế kỷ đầu của Công Nguyên.

Cho đến hôm nay, người ta không tìm thấy những dấu tích cổ nói đến lịch sử của sự phát triển Ấn Giáo trên lãnh thổ mang tên là vương quốc Champa. Ngược lại, người ta chỉ biết các thương thuyền và nhà buôn Ấn Độ chuyên đi tìm vàng đã từng đến vùng đông-nam và trung-đông của bán đảo Đông Dương vào đầu thế kỷ Công Nguyên càng ngày càng đông đảo. Họ thường thiết lập các trạm giao thương buôn bán tại các vùng ven biển có đông dân cư sinh sống. Sự hiện diện của những tu sĩ (Brahman) và giai cấp thượng lưu (Ksatriya) của Ấn Độ đã biến các trạm giao thương này trở thành trung tâm truyền bá nền văn minh Ấn Giáo vào cộng đồng của người dân bản địa (G. Coedès, *Les États hindouisés d'Indochine et d'Indonésie*, Paris, De Boccard, 1964, trg 44-72). Người ta cũng không biết lúc nào nền văn minh Ấn Giáo trở thành một tôn giáo thịnh hành trong khu vực này, mặc dù một số

nhà nghiên cứu cho rằng sự phát triển của Ấn Giáo chỉ bắt đầu vào khoảng thế kỷ thứ IV. Người ta vẫn không biết sự du nhập Ấn Giáo vào Champa qua hệ thống đường biển hay là theo đường bộ như trường hợp của khu vực nằm ở phía nam của bán đảo Đông Dương (tức là Funan và bán đảo Mã Lai). Quá trình Ấn Hóa (indianisation) này chắc chắn đã giúp cho những nhà tăng lữ Bà La Môn du nhập một cách dễ dàng vào cuộc sống dân bản địa Champa, một cộng đồng đã từng sẵn có một nền văn minh hưng thịnh nhằm xây dựng lại cho mình một nền móng chính trị vững chắc hơn dựa vào hệ thống của Ấn Giáo. Hoàn toàn trái ngược hẳn với lý thuyết đã từng đưa ra gần một thế kỷ qua, Ấn Giáo là hệ thống tôn giáo chỉ giành cho một số giai cấp xã hội ở vương quốc Champa mà thôi, chứ không phải là một tín ngưỡng quần chúng dành cho mọi tầng lớp của người dân bản địa Champa thời đó. Trên thực tế, Ấn Giáo chỉ đặt nền tảng vào cộng đồng người dân bản xứ có mối quan hệ chặt chẽ với các người Ấn nhập cư, đặc biệt là cộng đồng của người bản địa Champa thuộc đẳng cấp cao, chấp nhận tiếp thu nền văn minh Ấn Độ và gò mình vào nếp sống của họ. Đây là hiện tượng đã từng xảy ra vào thế kỷ thứ XV và cho phép người ta đưa ra kết luận rằng chỉ có một thiểu số thuộc tầng lớp của giai cấp thượng lưu Champa mới có quyền theo Ấn Giáo trong khi đó đa số thần dân Champa còn lại chỉ tiếp thu một số yếu

Vương quốc Champa

tổ tín ngưỡng mang tính cách kỹ thuật được sơn phết lên trên một lớp mỏng của màu sắc Ấn Giáo mà thôi. Vì rằng đa số quần chúng Champa vẫn tiếp tục duy trì truyền thống và bản sắc văn hóa riêng tư khá tiến bộ của họ đã có sẵn trước khi người Ấn chưa xâm nhập vào vương quốc này. Kể từ đó, người ta thường nghĩ rằng Ấn Giáo là một tín ngưỡng đặc quyền chỉ dành cho giai cấp lãnh đạo Champa thường dựa vào đó để áp đặt nền thống trị của họ lên trên thành phần của xã hội nơi mà họ đã từng xuất thân.

Cũng nhờ sự phát triển của nền Ấn Hóa (indianisation), các tầng lớp lãnh đạo Champa đã dựa vào mẫu tự của *devanagari* của Ấn Độ để sáng chế cho mình một loại chữ viết riêng và có cơ hội để sử dụng Phạn ngữ cho đến năm 1253. Và giai đoạn Ấn Hóa (indianisation) này đã mang lại cho vương quốc Champa hai nền giáo lý rõ rệt đó là Shiva Giáo và Phật Giáo và một hệ thống tổ chức xã hội dựa vào sự phân chia quần chúng thành bốn giai cấp xã hội cha truyền con nối, được tồn tại cho đến thế kỷ thứ XV (L. Finot, “Les inscriptions de Mĩ-sơn XVI” trong *BEFEO IV*, 1904, trg. 950). Nền văn minh Ấn Hóa này còn cung cấp thêm các tác phẩm văn học về tôn giáo, sử thi (épique), văn chương kỹ thuật cũng như hệ thống quân chủ cấu thành một nền tảng của tổ chức quốc gia Champa

Ấn Hóa và còn tồn tại dưới thời Champa bản địa (Champa indigène) sau thế kỷ XV.

Liên quan đến khu vực miền cao, các tài liệu cho thấy rằng vào những thế kỷ đầu của Tây Lịch, dân chúng Tây Nguyên chưa tiếp thu những ảnh hưởng của Ấn Giáo và cuộc sống của nhóm tộc người này vẫn còn ở trong tình trạng kém mở mang. Mãi cho đến lúc bia ký Batau Tablah (gần thôn Văn Lâm, Phan Rang) viết vào thế kỷ XII cho rằng các dân tộc « *Randaiy (Rhadé), Mada, Mleccha* và các người dân lạc hậu khác » chấp nhận thần phục vương quốc Champa. Kể từ đó, dân tộc Tây Nguyên thuộc gia đình ngôn ngữ đa đảo (austronesien) mới bắt đầu tiếp thu một nền văn hóa và kỹ thuật mới do dân tộc Chăm truyền sang, đã giúp họ tự biến hóa từ nhóm người lạc hậu (*Mleccha*) sang hình thái xã hội của dân tộc miền núi (*Kirata*). Quá trình lịch sử này đã cho phép dân tộc Tây Nguyên phát triển nhiều mối quan hệ rất là chặt chẽ với dân tộc Chăm mà bia ký Champa thường ghi lại, mặc dù bia ký này cũng như các đền đài của Champa Ấn Giáo tìm thấy trên cao nguyên không bao giờ nói rõ dân tộc Tây Nguyên đã hòa nhập vào giai cấp xã hội Champa Ấn Hóa như người Chăm sinh sống ở vùng duyên hải hay không ?

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội của dân cư Champa hoàn toàn khác biệt nhau vào thời kỳ Ấn Hóa và sau thế kỷ XV. Cũng vào hai thời kỳ này, hệ thống xã hội người dân sống ở vùng đồng bằng và ở miền cao không có sự tương đồng rõ rệt.

Vào thời kỳ Ấn Hóa, vùng duyên hải là địa bàn dân cư của dân tộc Chăm, trong đó số lượng người Chăm mang dòng máu Ấn Độ qua các cuộc hôn nhân hỗn hợp rất là ít. Người ta cũng không biết cộng đồng người Chăm thời đó theo chế độ phụ hệ hay mẫu hệ. Vì rằng một bia ký ghi bằng hai ngôn ngữ (Phạn và Chăm) tìm thấy tại Mĩ Sơn có nội dung mâu thuẫn với nhau. Phần viết bằng tiếng Phạn (Sanskrit) thì nhấn mạnh về vai trò phụ hệ trong triều đại của vua Harivarman IV, trong khi đó phần viết bằng tiếng Chăm lại tôn vinh quyền mẫu hệ trong gia đình của ông ta (L. Finot, “Les inscriptions de Mĩ-sơn XII” trong *BEFEO* 1904, trg 904, 934-935, 937-938). Sự mâu thuẫn này có thể phát xuất từ nguyên nhân sau đây. Một khi bia ký Champa viết bằng Phạn ngữ, thì tác giả của bia ký này phải tôn trọng truyền thống của Ấn Giáo trong đó dòng dõi vua chúa của người Ấn Độ đều theo chế độ phụ hệ, trong khi đó các đoạn văn viết bằng tiếng Chăm thì tác giả này phải đề cao chế độ mẫu hệ, một hệ thống tổ chức gia đình vẫn còn tồn tại trong cộng đồng người Chăm tại miền trung Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ XXI này. Cho đến hôm nay,

không ai có thể trả lời cho sự mâu thuẫn này. Theo tấm bia tìm thấy ở Mỹ Sơn viết bằng tiếng « Chăm cổ », dân tộc Chăm vào thời kỳ đó đã hòa nhập vào hệ thống xã hội chia thành bốn giai cấp (caste) theo qui luật cha truyền con nối, nhưng chỉ có một nhóm thiểu số mới có quyền nằm trong thành phần giai cấp quý phái thượng lưu (*BEFEO IV*, 1904, trg 948, 950). Giai cấp đầu tiên là những bậc tu sĩ Bà La Môn (Brahman) mà một bia ký ghi rằng “ không có tội nào nặng hơn bằng tội giết tu sĩ Brahman ” (*BEFEO IV*, 1904, trg. 925). Giai cấp thứ hai là thành phần thượng lưu (Ksatriya) thường liên kết với các nhà tu sĩ Brahman để tạo thành một giai cấp hỗn hợp gọi là *Brahman-ksatriya* (*BEFEO IV*, 1904, trg. 963-964) mà một số người thường cho rằng đó là giai cấp lãnh đạo tôn giáo và quân sự. Các giai cấp thượng tầng này cấu thành một tầng lớp lãnh đạo nắm toàn quyền trong guồng máy chính trị và tôn giáo tại các tiểu vương quốc hay liên bang Champa. Bia ký cũng thường nhắc đến vai trò dòng tộc (*vamsa*), chứ không phải là bộ tộc (clan) của một số vị hoàng tử lên làm quốc vương liên bang Champa mà bia ký gọi là « Vua của Vua » (*rajadhiraja*). Ba dòng tộc quen thuộc nhất đó là *Narikelavamsa* (dòng cây dừa), *Kramukavamsa* (dòng cây cau) và *Brsuvamsa*. Cũng vì các bia ký không bao giờ nhắc đến tên dòng tộc của các thành phần gia cấp xã hội khác, thành ra người ta cũng không biết quần chúng bình dân

Vương quốc Champa

Champa có một hệ thống dòng tộc hay không, và nếu có thì họ có mang một tên gọi nào hay không ? Giai cấp thứ ba là giai cấp *vaisya* tức là tập thể bao gồm những người nông dân sinh sống ở miền duyên hải ; những người khai thác rừng núi của dãy Trường Sơn ; những người buôn bán và thành phần chuyên sống về nghề biển như nghề đánh cá, thương thuyền trên biển Nam Hải và nghề cướp biển. Giai cấp thứ tư dành cho thành phần dân chúng còn lại gọi là *sudra* mà người ta không biết họ là ai, vì bia ký chỉ lưu ý đến hai giai cấp Brahman và Ksatriya mà thôi. Thêm vào đó, các tư liệu lịch sử cũng không quên lưu ý rằng dân tộc Champa thời đó thường hay chống đối lẫn nhau, kéo theo sự rạn nứt giữa người Champa miền nam, đặc biệt là tiểu vương quốc Panduranga, với những người Champa miền bắc. Chính vì thế, tấm bia Po Klaung Garai không ngần ngại ghi rằng những người dân Champa miền nam “luôn luôn nổi loạn chống lại vua chúa cai trị quốc gia Champa” (L. Finot, “Panduranga”, trong *BEFEO* III, 1903, trg. 643, 645). Bên cạnh những thành phần nằm trong bốn giai cấp này, các bia ký cũng nói đến sự hiện diện của *hulun*, một thuật ngữ mà người ta có thói quen cho đến hôm nay gán cho nó là người « nô lệ ». Trên thực tế, *halun* không ám chỉ cho người « nô lệ » mà là người mất quyền tự do (*non-libre*), vì họ phải làm nghề lao dịch để đền bù cho một vấn đề gì đó, như lao động để trả nợ nần, phục dịch trong hệ thống tôn giáo, v.v. (L. Finot, *BEFEO* IV,

1904, trg. 915). Vì rằng, tấm bia Lamngâ tìm thấy ở khu vực Phan Rang có liệt kê cả “người Tàu”, “người Xiêm” (Thái Lan) và “người Pukam” (Miến Điện) thuộc vào thành phần người *hulun* trong vương quốc Champa thời đó (L. Finot, *BEFEO* III, 1903, trg. 634). Cuối cùng, một số tư liệu còn cho rằng có một số ít người Thượng sinh sống ở đồng bằng vì chịu ảnh hưởng của người Chăm, tự cho mình là người nằm trong qui chế *halun*. Đây chỉ là một giả thuyết không đáng tin cậy cho lắm.

Trong suốt giai đoạn của Champa Ấn Hóa, người ta hoàn toàn không biết thế nào là tổ chức xã hội của dân tộc Tây Nguyên thời đó. Họ chia thành hai sắc dân (*ethnies*) : nhóm sử dụng ngôn ngữ thuộc gia đình đa đảo (*austronesien*) thì theo chế độ mẫu hệ và nhóm nói tiếng môn-khmer (*austroasiatique*) thì theo chế độ phụ hệ. Những sắc dân nói tiếng đa đảo được gọi chung là ngôn ngữ Chamic (tức là ngôn ngữ rất gần với tiếng Chăm) có mối quan hệ rất chặt chẽ với người Chăm. Bằng chứng cụ thể là một số dân tộc Tây Nguyên đã từng đón tiếp quốc vương Champa và cả triều đình của ông ta chạy lên cao nguyên lánh nạn khi thủ đô Vijaya bị lọt vào tay của quân Mông Cổ vào năm 1283 và 1285. Dân tộc miền cao này cũng từng tham gia vào cuộc chiến bên cạnh vua chúa Champa để chống lại quân Mông Cổ đã chiếm đóng vùng

Vương quốc Champa

duyên hải của vương quốc này. Liên quan đến một số sắc dân miền núi không tuân phục uy quyền triều đình Champa, các bia ký thường gọi họ là *Mleccha* (người Man, theo Hán-Việt), tức là tập thể dân tộc còn chậm tiến. Theo câu chuyện truyền khẩu bình dân vào giữa thế kỷ XX của sắc dân có tiếng nói môn-khmer kể lại, một số người *Mleccha* được xếp vào thể loại nhóm qui hàng, trong lúc đó một số còn lại không mang một qui chế rõ ràng. Trên thực tế người ta không biết gì thêm về dân tộc Tây Nguyên ngoại trừ di tích tôn giáo như tháp Yang Praong xây dựng tại tỉnh Dak Lak (Ban Mê Thuột) vào giữa thế kỷ thứ XII. Sự hiện diện của đền tháp này đã xác nhận sự hòa nhập của một số lượng quan trọng người Randaiy (Rhadé) vào đời sống của Champa kéo theo sự hòa nhập của một số sắc dân khác ở miền núi và càng nói lên rõ nét hơn về vai trò của họ trong cuộc chiến bên cạnh vua chúa Champa nhằm chống lại quân Mông Cổ vào thế kỷ thứ XIII.

Sau giai đoạn suy tàn của Champa Ấn Hóa, tức là vào giữa thế kỷ XV cho đến đầu thế kỷ XIX, tài liệu lịch sử nói về Champa trở nên chính xác hơn. Những văn bản này cho biết từ nhiều thế kỷ qua và có lẽ trước thế kỷ thứ XVI nữa, dân tộc Chăm ở miền trung Việt Nam theo chế độ mẫu hệ, một qui chế pháp lý trong đó người đàn bà nắm toàn quyền trong mọi sinh hoạt và phân chia tài sản

của gia đình. Cho đến biến cố chính trị vào năm 1975, dân tộc Chăm vẫn tiếp tục duy trì chế độ mẫu hệ và mẫu cư, tức là qui luật buộc người con trai phải ra khỏi vòng phát triển kinh tế của gia đình mà họ đã xuất thân để về sống chung với người vợ của mình (P-B. Lafont, “Contribution à l’étude des structures sociales des chàm du Viet nam”, trong *BEFEO* LII-1, 1964, trg. 157-171). Đối với người Chăm định cư tại Campuchia, việc theo đạo Islam của họ đã làm biến đổi đi mọi cơ cấu tổ chức xã hội Chăm truyền thống, bắt buộc họ phải từ bỏ chế độ mẫu hệ để thay vào đó hệ thống tổ chức xã hội theo chế độ phụ hệ, tức là qui chế dành cho người đàn ông có nhiều ưu quyền hơn phù hợp với các giáo điều của kinh Koran.

Ai cũng biết, sự suy tàn của Champa Ấn Hóa đã làm sụp đổ đi chế độ giai cấp trong vương quốc này. Kể từ đó, tiểu vương quốc Panduranga ở miền nam chỉ còn duy trì hai tầng lớp xã hội mà thôi. Tầng lớp thứ nhất mang trên là “*thar patao bamao mât*”, tức giai cấp quý tộc, bao gồm các bậc vua chúa, các thành viên trong gia đình hoàng gia và những người thân thuộc của vua chúa cũng như các giới quan chức cao cấp trong triều đình. Tầng lớp còn lại gọi là “*bal li-ua hua hawei*” tức là người thường dân chia làm ba nhóm. Nhóm thứ nhất bao gồm những người đàn ông và phụ nữ có qui chế của công dân bình

Vương quốc Champa

thường (homme libre), như người nông dân, người làm công (kể cả người làm công bị bóc lột và cưỡng ép), người buôn bán và người sống về nghề biển. Nhóm thứ hai là những người công dân mất quyền tự do (non-libre), tức là người tự tình nguyện hay bị bó buộc để làm công cho người khác hầu trả món nợ của mình. Nhóm thứ ba là *halun*, tức là nhóm người làm tôi tớ mà ông chủ có thể bán nhượng cho người khác nếu cần, nhưng họ có quyền hủy bỏ qui chế *halun* này để trở thành công dân bình thường nếu họ có phương tiện để trả món nợ của mình (*Inventaire des archives du Panduranga du Fonds de la Société Asiatique de Paris, Pièces en caractères chinois*, Paris, Centre d'Histoire et Civilisations de la Péninsule Indochinoise, 1984, trg. 34, 48). Giai cấp xã hội quý tộc và thường dân này do gia đình mẫu hệ truyền lại và không ngừng đóng một vai trò quan trọng trong cấu trúc xã hội của người Chăm hôm nay, nhất là Chăm Jat hay Chăm Ahiér (ảnh hưởng Bà La Môn giáo). Theo thông lệ, người Chăm thường dành ưu đãi cho những hôn nhân giữa người cùng chung một giai cấp và rất hạn chế cho sự kết hôn giữa các cô gái thuộc giai cấp thường dân và các chàng trai thuộc giai cấp quý tộc, bởi vì dòng máu của mẹ mới là yếu tố để quyết định nguồn gốc dòng tộc của mình trong chế độ mẫu hệ.

Sau thế kỷ thứ XV, nhiều công trình nghiên cứu cho thấy rằng xã hội của dân tộc Tây Nguyên chia thành bộ lạc có các tên gọi riêng, nhưng không có mối liên đới với nhau về dòng tộc gia đình (F. M. Lebar, G. C. Hickey, J. K. Musgrave, *Ethnic Groups of Mainland Southeast Asia*, New haven, HRAF Press, 1964, trg. 135-158, 249-255). Cho đến thế kỷ thứ XXI, các công trình này cũng nêu ra kết quả rằng sự hình thành của các bộ lạc chỉ là kết quả của các cuộc kết nạp những làng mạc chấp nhận liên minh với nhau hay các làng mạc bị thua trận. Chính vì thế, một số thành viên trong một bộ lạc không hề quen biết nhau và cũng không mang một ý thức hệ đoàn kết với nhau rõ ràng. Hơn nữa các mối tương quan giữa các làng mạc thường dựa vào mối liên hệ của các cuộc hôn nhân qua lại thường xảy ra trong một khu vực rất là eo hẹp. Từ thế kỷ thứ XVI, xã hội của dân tộc Tây Nguyên chia thành 2 thể chế rõ ràng. Các sắc dân Jarai, Êđê, Churu, Raglai, Hroi thuộc gia đình ngôn ngữ đa đảo (austronesien) thì theo chế độ mẫu hệ. Nhóm người còn lại (austroasiatique) theo chế độ phụ hệ. Bên cạnh đó, một vài gia đình của dân tộc Tây Nguyên thường liên kết với nhau qua các cuộc hôn nhân giữa hai thị tộc (clan) khác nhau. Trong trường hợp này, mỗi thành viên theo chế độ mẫu hệ thì mang tên thị tộc phụ mẫu của mình và những ai theo chế độ phụ hệ thì do phái nam truyền lại. Thị tộc

Vương quốc Champa

(clan) tức là tập thể có cùng chung một tổ tông, ngăn cấm những thành viên trong thị tộc này kết hôn với nhau. Những cặp vợ chồng được phép lấy nhau tức là những người phát xuất từ hai thị tộc khác nhau. Vào giữa các thế kỷ XVII và XIX, dân tộc Tây Nguyên, đặc biệt là những người sử dụng ngôn ngữ thuộc gia đình đa đảo (austronesien) và theo chế độ mẫu hệ, thường có các mối quan hệ rất chặt chẽ với người Chăm và hòa nhập với họ. Các văn bản viết bằng Chăm ngữ cho biết một trong số phu nhân của vua Po Romé (1627-1651) là người gốc Êđê (CM 41-4; CAM micro- film 1-3) và sau khi vương quốc Champa-Panduranga (Trần Thuận Thành) bị xóa bỏ trên bản đồ vào năm 1832, lãnh tụ của phong trào kháng chiến chống triều đình Huế vào năm 1834-1835 đã chọn một người gốc Raglai có vợ là công chúa gốc dân tộc Chăm, lên làm vua Champa để phục hưng lại nền độc lập của vương quốc này (CM 24-5; CM 32-6; *Đại Nam Thực Lục Chính Biên* XVI, Bản dịch quốc ngữ, Hanoi, 1962, trg. 197). Các tài liệu viết bằng Chăm ngữ vào thế kỷ XVII và XVIII còn cho thấy có nhiều người miền núi đã từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong triều đình Champa. Điều này đã chứng minh rằng vào thời kỳ đó có một sự liên kết chặt chẽ giữa người Chăm và người miền núi và hai tập thể chủng tộc này đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong vương quốc Champa. Mối quan hệ hài hòa này vẫn tiếp tục cho đến năm 1835, khi vua Minh Mệnh ra lệnh

ngăn cấm mọi tiếp xúc giữa người người Chăm sống ở đồng bằng với dân tộc sống ở miền cao. Kể từ đó mới có sự chia cách rõ rệt giữa các sắc dân trong một vương quốc Champa đã suy tàn.

Tín ngưỡng

Từ lúc hình thành quốc gia cho đến ngày sụp đổ thủ đô Vijaya vào năm 1471, vương quốc Champa không ngừng vay mượn những yếu tố tín ngưỡng của Ấn Độ để xây dựng hệ thống tôn giáo của mình. Hoàn toàn trái ngược lại với những gì mà một số nhà nghiên cứu đã hiểu lầm, các nghi thức Ấn Giáo này chỉ dành riêng cho các thành phần quý tộc và giai cấp thượng lưu Champa mà thôi. Vì rằng các tầng lớp thần dân thông thường vẫn tiếp tục duy trì tín ngưỡng địa phương của họ đã có sẵn trước thời kỳ Ấn Hóa. Mặc dù chấp nhận một số ảnh hưởng của Ấn Giáo, nhưng tầng lớp nhân dân thông thường này không ngừng cải biến một số yếu tố của Ấn Giáo trở thành hệ thống tín ngưỡng bản địa của mình.

Trong suốt mười hai thế kỷ, các giai cấp quý tộc và thượng lưu Champa thường thực hiện hai nghi lễ Ấn Giáo rất là rõ rệt: Nghi thức tín ngưỡng hoàng gia và tục tôn thờ cá nhân. Nghi thức tín ngưỡng hoàng gia là nghi lễ mang tính cách quốc gia thường diễn ra trong thánh địa của Mỹ

Vương quốc Champa

Sơn, vốn là trung tâm tôn giáo của vương quốc này. Trong suốt thời kỳ Ấn Hóa, tục thờ đấng Shiva được xem như vị thần quan trọng nhất, cấu thành một hệ thống tín ngưỡng của Champa thời đó. Việc tôn thờ thần Shiva thường gắn liền với sự thờ cúng phu nhân (*Sakti*) của ngài, tức là vị nữ thần được tôn vinh thành thánh mẫu của vương quốc Champa. Tôn thờ đấng Shiva đã trở thành một nghi lễ quan trọng nhất trong vương quốc Champa so với việc thờ cúng những vị thần khác như Brahma và Vishnu của Ấn Giáo được tổ chức tại quốc gia này (L. Finot, “Inscription de My-sơn”, trong *BEFEO* II, 1902, trg. 190). Các bia ký cũng như các hình tượng thần linh còn lưu lại đã xác nhận điều đó. Trong suốt thời kỳ Champa Ấn Hóa, thần Shiva thường biểu tượng qua một bức tượng có thân thể như con người với con mắt thứ ba nằm ngay trên trán, có hai hay nhiều cánh tay cầm các lễ vật, thông thường là có sợi dây buộc của Brahman (*cordon brahmanique*). Thần Shiva còn biểu tượng qua hình dạng của Linga, tức là một bức tượng hình trụ có mũ chỏm hình bán cầu giống như tượng dương vật, có phần chạm trổ giản dị hay cầu kỳ. Tượng Linga đôi lúc đứng riêng rẽ một mình nhưng hầu hết thường kết liền trên một cái chậu dùng tẩy thể (*cuve à ablution*). Mỗi Linga thường mang một tên gọi riêng. Một số tượng Linga nằm trong thánh địa Mỹ Sơn thường biểu tượng cho một triều đại, hoặc nói theo ngôn từ hiện đại hơn, tượng trưng cho một « quốc gia », như tượng Linga mang tên

Bhadresvara, tức là biểu tượng của nhà vua Bhadravarman I và vương quốc Champa.

Phu nhân (*Sakti*) của Shiva cũng đóng một vai trò quan trọng trong tín ngưỡng của Champa. Vị nữ thần này thường được trình bày dưới hình thể con người hoặc đơn độc hoặc ngồi trên lưng của Nandin, tức là con bò dùng làm phương tiện di chuyển của Shiva. Phu nhân của thần Siva thường được tôn thờ qua nhiều tên gọi khác nhau, đặc biệt nhất là nữ thần mang tên Bhagavati ở miền nam của Champa. Cho đến thế kỷ thứ X, tên nữ thần này thường dính liền với việc thờ cúng Po Nagar ở Nha Trang, tức là “Bà Chúa Nữ Thần” (*Maitre de la Déesse*), sau này trở thành vị nữ thần được tôn vinh nhất ở miền nam Champa dưới danh nghĩa là Yang Po Nagara (Thánh mẫu của vương quốc). Sau thế kỷ thứ X, nữ thần Yang Po Nagara thường sát nhập vào việc thờ cúng vị nam thần Bhadresvara của đền Mĩ Sơn mà mục đích là dựa vào sự hòa đồng của tín ngưỡng để tăng cường việc thống nhất hai miền bắc nam của Champa.

Riêng về tục thờ cá nhân, các nghi lễ này thường được tổ chức bởi các vua chúa, các vị hoàng tử và các giới chức cao cấp trong triều đình. Những nghi lễ này chỉ mang một tầm quan trọng tương đối mà thôi, mặc dù các bia ký không ngừng nhắc đến. Một số nghi lễ tôn thờ cá nhân thường dành riêng cho nam thần Vishnu, nhất là vào các

Vương quốc Champa

thế kỷ VII-VIII (E. Huber, “ Études Indochinoises. IX Trois nouvelles inscriptions du roi Prakacadharma du Campa : L’inscription de Đường Mong” trong *BEFEO* 1911, trg. 262). Và nghi lễ này cũng thường áp dụng cho nữ thần Laksmi, tức là phu nhân của Vishnu mà các tài liệu thường nhắc đến vào thế kỷ VIII và XIV. Người ta cũng không quên tôn thờ nam thần Brahma, mặc dù không thường xuyên cho lắm và một số vị thần linh khác mà bia ký thường nêu ra. Nhưng nội dung của các lễ nghi này thường mang tính cách văn chương tín ngưỡng hơn là nghi lễ tôn giáo. Trong số các tục thờ cá nhân này, nghi lễ dành cho môn phái Phật Giáo cũng chiếm một vị trí rất là quan trọng vào một số thời kỳ, đặc biệt nhất là vào cuối thế kỷ thứ IX dưới triều đại của Indravarman II, tức là vị vua Champa đã dành một ưu đãi đặc biệt cho Phật Giáo đại thừa (*mahayana*) và rất tôn sùng Avalokitesvara, một vị Bồ Tát rất được tôn kính tại vương quốc này. Indravarman II là người đã xây dựng tại Đồng Dương, phía nam Trà Kiệu, một thánh địa Phật Giáo lớn nhất để thờ phượng đức Laksmindra-Lokesvara mà H. Parmentier đã viết một số bài nghiên cứu, thiết kế họa đồ về thánh địa này cũng như kiểm kê lại những di tích và tượng Phật đã tìm thấy trong quần thể hình chữ nhật tại Đồng Dương, để đăng tải trong tác phẩm *L’Inventaire archeologique de l’Indochine. II Monuments cam de l’Annam* (Paris, Leroux, 1909-1918). Phật Giáo đại thừa (*mahayana*) là hệ thống tín ngưỡng đã

từng giữ một vai trò ưu thế tại Champa cho đến năm 914, tức là năm đánh dấu cho sự biến mất bia ký Phật Giáo tại vương quốc này. Điều này không có nghĩa là tín ngưỡng Phật Giáo bị suy sụp hẳn, vì các tượng bằng đồng và một số bảo vật Phật Giáo vẫn tiếp tục xuất hiện vào thế kỷ X và XI. Chính đó là dữ kiện đã chứng minh rằng Phật Giáo vẫn còn hiện hữu tại Champa cho đến thế kỷ thứ XI.

Bên cạnh những nghi lễ mà chúng tôi vừa đề cập đến, các vua chúa Champa cũng xây dựng nhiều điện thờ tôn giáo quan trọng trong suốt thời kỳ Ấn Hóa, đặc biệt tại thánh địa Mỹ Sơn và Po Nagar ở Nha trang, nhằm tôn vinh các vị thần linh và dâng lời kính cẩn đến bậc tiền nhân hiển thánh với niềm hy vọng là các vị vô hình này sẽ đem lại sự an bình cho vương quốc và triều đại của họ. Nổi gót những công trình xây dựng do vua chúa Champa đã thực hiện, các hoàng tử và quan chức cao cấp trong triều đình cũng từng góp phần vào chương trình thiết kế các điện thờ hoặc dâng tặng cho các đền tháp những tượng Linga mà một số có vàng bao bọc bên ngoài để thờ cúng đáng Shiva. Đối với các vị hoàng tử, cử chỉ dâng tặng Linga cho đền tháp thường nhằm vào mục tiêu nhằm tôn vinh dòng tộc quý phái của họ. Đối với quan chức cao cấp trong triều đình, đây là hành động nhằm biểu dương vị trí và quyền lực của họ trong xã hội. Ngoài ra, các bia ký thường ghi rằng vua chúa và dòng quý tộc Champa cũng thường trợ

Vương quốc Champa

cấp cho các đền tháp nhiều đất đai canh tác, gia súc, người phục dịch, gạo thóc, vàng bạc, v.v. Số lượng hiện vật này thường vượt quá mức đã làm hao mòn đi một phần tài nguyên của quốc gia Champa thời đó (E. Huber, *BEFEO* XI, 1911, trg. 19-20).

Ấn Giáo thể hiện qua các nghi lễ hoàng gia Champa chỉ là tín ngưỡng dành riêng cho tầng lớp quý tộc. Một khi các giai cấp quý tộc nắm giữ quyền hành bị tiêu diệt trong cuộc viễn chinh của Đại Việt vào thế kỷ thứ XV, người ta nhận thấy rằng truyền thống Ấn Giáo mà triều đình Champa thường dựa vào đó từ ngày lập quốc để làm nền móng cho tổ chức quốc gia của mình cũng biến mất. Cùng trong thời điểm đó, khu vực miền nam của Champa (tức là Panduranga và Kauthara) chưa bị rơi vào nền đô hộ của Đại Việt, tìm cách xây dựng cho mình một quốc gia hoàn toàn mới mẻ và một hệ thống tín ngưỡng mang nhiều yếu tố tiến hóa hầu giúp nhân dân Champa không phân biệt giai cấp đều có quyền gia nhập và tham gia.

Mô hình tôn giáo vừa mới ra đời sau năm 1471 thường thể hiện qua đức tin vào các đấng vô hình gọi là *yang*. Theo triết lý của tín ngưỡng này, thần linh là tập thể siêu hình lúc nào cũng “hiện diện bên cạnh vạn vật và nhân loại” bất cứ nơi nào trên lãnh thổ của Kauthara và Panduranga (CM 35 -14). Chính vì thế, tục thờ thần linh

thường nhắm vào mục tiêu nhằm nâng cao sự che chở của thần linh hay lánh xa những sự trừng phạt của các vị vô hình này. Đây chỉ là tín ngưỡng của “những người dân bản địa Đông dương” đã có sẵn trước ngày du nhập của Ấn Giáo và tiếp tục tồn tại như những lễ nghi dân gian trong suốt thời kỳ Ấn Hóa, mặc dù triều đình Champa không công nhận nó như tín ngưỡng chính thức của quốc gia này (P. Mus, “L’Inde vue de l’Est. Cultes indiens et indigenes au Champa”, trong *BEFEO* XXXIII, 1933, trg. 367, 374). Sau ngày hợp thức hóa tục thờ thần linh bởi các giới lãnh đạo tôn giáo và chính trị ở miền nam Champa (CAM 104 : 4-5), tục thờ thần linh này dường như phát triển dần dần thành một hệ thống tín ngưỡng trong đó các nhân vật vô hình quan trọng nhất trở thành các đấng thần linh có đủ quyền lực nhằm can thiệp một cách trực tiếp vào đời sống của con người. Điều này đã giải thích rằng tại sao người ta phải quan tâm rất nhiều đến các thần linh bảo vệ các mương đập và những nghi lễ dành cho các vị thần này.

Miền nam Champa là khu vực có khí hậu rất khô cằn. Chỉ có các bậc thần linh mới có đủ quyền lực trên hệ thống dẫn thủy nhập điền và mang lại mùa màng trù phú hầu nuôi sống người dân. Chính vì thế, các bậc vô hình có trách nhiệm bảo tồn mương đập thường giữ một vị trí hàng đầu trong danh sách phong thần của vương quốc này. Đó cũng là nguyên nhân để giải thích rằng bên cạnh các lễ tế

Vương quốc Champa

gia súc (dê và gà) thường diễn ra vào tháng giêng và tháng bảy của lịch Chăm, người ta còn làm lễ tế một con trâu hằng năm dành cho thần linh bảo vệ mương đập nằm trong khu vực Phan Rang (CAM 22-4). Và cứ bảy năm một lần, người ta còn tiến hành một đại lễ long trọng hơn gọi là lễ tế con trâu bạch tạng (CAM 30-13).

Bên cạnh tục thờ các vị thần linh mang tính cách địa phương cấu thành một hệ thống tín ngưỡng rất là phổ biến trong quần chúng dân gian của miền nam Champa, người ta còn thấy xuất hiện một thể loại tín ngưỡng mới nữa, đó là tục thờ cúng các tượng thần linh Ấn Giáo không bị tàn phá trước cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt. Trước thế kỷ thứ XV, mỗi bức tượng đều mang tên của vị nam thần hay nữ thần mà nó biểu tượng. Nhưng sau thế kỷ thứ XV, qui chế tín ngưỡng này không còn tồn tại nữa. Hầu hết quần chúng dân gian ở miền nam Champa không quen thuộc cho lắm với các lễ nghi hoàng gia do giai cấp quý tộc Champa thường tổ chức nhằm vinh danh tam thần (Brahma, Vishnu và Siva) hay tôn thờ một số thần linh khác nằm trong hệ thống Ấn Giáo. Và dân chúng miền nam Champa cũng không biết tên tuổi, chân dung và nguồn gốc lai lịch của các vị thần Ấn Giáo cấu thành biểu tượng của bức tượng này. Mặc dù vẫn biết những bức tượng đó thường tượng trưng cho các đấng siêu hình và thiêng liêng dưới thời Ấn Hóa, nhưng dân tộc Chăm ở miền nam Champa vẫn tìm cách nhân cách hóa những

hiện vật này thành những vị thần linh hoàn toàn mang phong cách địa phương của họ. Chính vì thế, họ thường gán cho bức tượng Ấn Giáo một tên gọi của các vị thần linh địa phương Panduranga-Kauthara hay tên gọi của những nhân vật mang tính cách huyền thoại hay những nhân vật có thật trong lịch sử mang nhiều đức tính xuất chúng và đã từng đóng góp công lao nhằm bảo vệ cho nhân dân miền nam của vương quốc này. Vào thế kỷ XIX và XX, một số nhà nghiên cứu cho rằng việc thờ cúng các tượng thần này chỉ là sự tiếp nối của các tập tục tín ngưỡng Champa dưới thời kỳ Ấn Hóa. Kể từ đó, họ thường gọi những người Chăm thực hiện việc thờ cúng các tượng thần Ấn Giáo là « Chăm Bà La Môn ». Đây là giả thuyết hoàn toàn sai lầm. Vì rằng dân tộc Champa ở miền nam không tôn thờ đấng Siva hay những vị thần linh Ấn Giáo trong nghĩa rộng của nó, mà ngược lại họ chỉ tôn thờ các bậc thần linh địa phương của họ qua các tượng vật mang phong cách thần linh Ấn Giáo mà thôi. Đây là 2 thí dụ điển hình nhất :

Bức tượng của Po Inâ Nagar (Bà Chúa Xứ) tại đền Nha Trang là vị nữ thần Ấn Giáo mang tên là Bhagavati (phu nhân của đấng Shiva) xây dựng vào thế kỷ X và thứ XI. Tuy nhiên, người Chăm hôm nay chỉ xem như một vị nữ thần sinh ra từ bọt nước biển và các tầng mây, có chức năng tạo ra vũ trụ và được tôn vinh như một vị thần quan

Vương quốc Champa

trọng nhất tại miền nam Champa (CAM 57-3). Mặc dù người Chăm hằng năm thường đến dâng hiến các lễ vật cho Po Inâ Nagar, nhưng họ cũng không biết thế nào là lai lịch và tên tuổi thật sự của vị nữ thần Ấn Giáo này. Bức tượng của Po Klaung Garai (CAM microfilm 15-5) là thí dụ điển hình thứ hai. Theo tài liệu viết bằng tiếng Chăm, Po Klaung Garai là vị vua huyền thoại đã dạy cho dân tộc này phương cách xây dựng đập nước, dẫn thủy nhập điền, được xếp vào nhân vật hàng đầu trong danh sách thần linh của miền nam Champa. Nhưng trên thực tế, Po Klaung Garai chỉ một Mukhalinga (tượng có khuôn mặt con người) của đấng Shiva nằm trong hệ thống Ấn Giáo mà người Chăm không cần biết đến. Những thí dụ khác có nguồn gốc tương tự như bức tượng Shiva trong đền Po Rome (1625-1651) mà người Chăm cho đó là tượng của vua Po Rome (CAM 152-7) tức là vị lãnh tụ thật sự của vương quốc Champa miền nam đã có công thống nhất lại ý thức hệ đoàn kết giữa hai cộng đồng Chăm Ahier (tạm gọi là Bà La Môn) và Chăm Awal (Hồi Giáo không chính thống). Người ta cũng không quên nhắc đến một thí dụ khác nữa đó là tượng thần Shiva liên kết với chầu tể thể được thờ phượng trong một cái đền tại Phan Rí mà dân tộc Chăm cho đó là bức tượng của vua Po Nraup (1652-1653). Thêm vào đó, quần chúng Chăm thường cho rằng tất cả những tượng thần Nandin (bò thần), Ganesa (thần có đầu voi), Makara (thần biển) hay một số tượng mang phong

cách Ấn Giáo được tìm thấy từ lòng đất ở miền nam Champa đều là tượng thần địa phương của dân tộc này, bởi vì người Chăm tin rằng những bảo vật này mọc từ dưới đất lên.

Dưới thời Ấn Hóa, mọi nghi lễ trong triều đình Champa thường đòi hỏi có sự hiện diện của những vị tu sĩ Brahman. Chính vì thế, những đại lễ tại miền nam Champa nhằm vinh danh các thần linh địa phương thường đặt dưới quyền chủ trì của các chức sắc tôn giáo Chăm Ahier, như Po Adhia và Ong Basaih có sự hiện diện của Ong Camnei (phụ trách bảo tồn lễ vật), Ong Kadhar (phụ trách về âm nhạc và bài xướng ca) và một số chức sắc phụ thuộc khác trợ giúp. Trong các nghi lễ này, tất cả chức sắc Chăm Ahier đều mặc những loại lễ phục rất là đặc biệt mà người ta có thể tìm thấy trong tác phẩm *Busana Campa* = *Các trang phục Champa* xuất bản tại Kuala Lumpur (Muzium dan Antikuiti & EFEO, 1998).

Vào khoảng cuối thế kỷ XVI, một số tín đồ Chăm Ahier bắt đầu tiếp thu ảnh hưởng văn hóa Hồi Giáo qua trung gian của các nhà thương thuyền Mã Lai và Ả Rập thường ghé qua các bờ biển Champa, kéo theo sự ra đời của một cộng đồng Chăm Awal còn gọi là Chăm Bani (tức là Chăm theo Hồi Giáo không chính thống) tại Panduranga và có thể cả khu vực Kauthara xưa kia (P-Y. Manguin, “L’introduction de l’islam au Campa” trong *BEFEO*

Vương quốc Champa

LXVI, 1979, trg. 255-287). Nhưng người ta vẫn còn đưa ra bao nghi vấn có chăng vương quốc Champa thời đó đã theo Hồi Giáo thật sự? Câu trả lời chắc chắn là không. Vì rằng người Chăm vào thời kỳ đó chỉ tiếp nhận vào tín ngưỡng bản địa của mình một số chương mục của kinh thánh Koran mà đa số các bản văn đều viết bằng ngôn ngữ Chăm pha lẫn với ngôn ngữ Ả Rập đầy lỗi chính tả. Ngoài ra, người ta còn thấy Đấng Allah xuất hiện trong văn chương Chăm không mang một ý nghĩa như là Thượng Đế duy nhất theo nghĩa rộng trong giáo lý của Hồi Giáo mà chỉ là một Đấng siêu hình đứng hàng đầu trong danh sách thần linh quan trọng của người Chăm ở Panduranga mà thôi. Thêm vào đó người Chăm Bani này chỉ thực hiện một số giáo điều cơ bản của Hồi Giáo mà thôi, chẳng hạn như việc bố thí (*zakat*) mà ý nghĩa của nó không còn nguyên thủy nữa. Họ không thi hành lễ nguyện 5 lần trong một ngày. Lễ nhịn chay vào tháng Ramadan chỉ dành cho các vị Imam và các tầng lớp. Lễ cắt bì (*circumcision*) cho phái nam của họ chỉ là một nghi thức tượng trưng. Họ cũng không thi hành việc hành hương tại Makkah ở vùng Trung Đông, vì sự hiện diện của họ sẽ làm mất đi bản tính thiêng liêng của thánh địa này. Mặc dù tự nhận mình là Chăm Bani (Bani là tiếng Ả Rập, có nghĩa các đứa con) theo Hồi Giáo, nhưng họ vẫn tiếp tục duy trì chế độ mẫu hệ và mẫu cư, một qui chế tổ chức gia đình và xã hội hoàn toàn đi ngược lại với phong tục của Hồi Giáo. Thêm vào đó,

không ai có thể nhập đạo Hồi Giáo của người Chăm Bani, nếu thân mẫu của họ không phải là Chăm Bani (CAM microfilm 6-2). Cuối cùng, người Chăm Awal là một cộng đồng có một tín ngưỡng riêng nhưng lúc nào cũng sống liên kết chặt chẽ với người Chăm Ahier, tức là Chăm Ba La Môn chấp nhận Po Auluah (Allah) như đấng tạo hóa địa phương của họ. Người Chăm Awal cũng thường tham gia trong các nghi lễ riêng của Chăm Ahier, mặc dù nghi lễ này không liên hệ gì với giáo lý của Islam. Vào dịp lễ mùa *rija* (CAM 27-30) hoặc các lễ tế thần nông, các vị chức sắc Chăm Bani như Po Gru, Imam và Katib đều có mặt trong các lễ tục này bên cạnh các chức sắc Chăm Ahier.

Hoàn toàn khác biệt với cộng đồng Chăm Bani ở miền trung Việt Nam, hầu hết người Chăm sinh sống tại Campuchia đều theo Hồi Giáo chính thống, ngoại trừ một vài thôn xóm lẻ loi còn theo phong tục tập quán Chăm Bani. Họ tôn trọng đúng mức thực hiện 5 lễ nguyện trong một ngày như giáo điều của Islam, tuân lệnh gắt gao những điều cấm kỵ trong tín ngưỡng này và các nghĩa vụ khác của giáo phái Hồi Giáo Sunni. Sự gia nhập Islam của người Chăm tại Campuchia phát xuất từ mối quan hệ chặt chẽ với người Mã Lai sinh sống tại vương quốc này, vốn là cộng đồng đã đóng góp tích cực vào việc truyền bá tín ngưỡng Hồi Giáo vào vương quốc Champa kể từ thế kỷ

Vương quốc Champa

thứ XVI. Thêm vào đó, người Mã Lai cũng không ngừng khuyến khích cộng đồng Chăm Campuchia nên học hỏi giáo lý với các *Ulama* (chuyên gia về luật Hồi Giáo) tại Kelantan và Terengganu (hai tiểu bang của Mã Lai) để gia tăng đức tin của họ. Điều này cấu thành yếu tố để giải thích rằng tại sao người Chăm Campuchia đã từng trải qua từ mấy chục năm qua, dưới bao áp lực của một số phong trào cải cách Islam có địa bàn hoạt động trong khu vực Đông Nam Á.

Khu vực Tây Nguyên ở miền trung Việt Nam là nơi mà người ta tìm thấy một số hiện vật và đền tháp Champa. Điều này đã chứng minh rằng tại vùng cao của Champa thời đó cũng có những tập tục tín ngưỡng Ấn Giáo, rất gần gũi với văn hóa ở vùng đồng bằng ven biển của vương quốc này. Tấm bia viết bằng Phạn Ngữ ở Klon Klor gần Kontum đã xác nhận sự hiện diện của Ấn Giáo trên khu vực Tây Nguyên, mặc dù bia kí này chỉ nhắc đến một nhân vật mang tên là Mahindravarman và cũng không cho biết ai là người sáng tác các bia ký Phạn ngữ nằm trong lòng chảo của sông Ba, thuộc tỉnh Gia Lai. Chính vì thế người ta thường nêu ra bao câu hỏi có chăng tác giả của bia ký này là người Tây Nguyên mang ảnh hưởng văn hóa Chăm hay họ là người Chăm từ vùng đồng bằng sang định cư trên miền cao của Champa vào những thời kỳ đó.

Dân cư

Ai cũng biết, vào các thế kỷ XVIII, XIX và XX, Tây Nguyên vẫn là khu vực có một nguồn gốc tín ngưỡng bản địa riêng biệt. Đối với dân tộc này, vũ trụ là một không gian hoàn toàn nằm trong tay của đấng vô hình, của các bậc thần linh và vong linh mà dân tộc bản địa Tây Nguyên phải tôn vinh và qui phục hay tìm cách lánh xa những sự hung ác của nó (J. Boulbet, *Pays des Maa, Domaine des genies, Nggar Maa, Nggar Yang*, Paris, Publications de EFEO, vol. LXII, 1967). Họ tin rằng phương cách hữu hiệu nhất để đạt được lòng tin của thế giới vô hình là tổ chức những nghi lễ tế vật nhằm tôn vinh các bậc thần linh kèm theo lời khấn nguyện của một trong các người tham dự. Điều này đã giải thích nguyên nhân sự ra đời của nhiều lễ tế trên khu vực Tây Nguyên cho đến khi Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam đưa ra chiến dịch chống phá mê tín dị đoan bằng cách ngăn cấm các tập tục này vào cuối thế kỷ XX.

Văn hóa

Các bia ký viết bằng Phạn ngữ hay Chăm ngữ cổ là nguồn tư liệu duy nhất cung cấp những tin tức về Champa vào thời kỳ Ấn Hóa. Tiếc rằng những nguồn tư liệu này chỉ ghi lại những gì đã xảy ra trong triều đình và giai cấp lãnh đạo, không bao giờ đề cập đến thực trạng văn hóa và

Vương quốc Champa

xã hội của đại đa số quần chúng sống ven biển hay trên cao nguyên.

Giống như tất cả các xã hội khác dưới thời Ấn Hóa, tín ngưỡng trở thành một chủ đề luôn luôn ngự trị trong cuộc sống của giai cấp lãnh đạo Champa cho đến thế kỷ XV. Một phần do sự tác động của Ấn Giáo trong mọi sinh hoạt của xã hội và phần khác do các giai cấp quý tộc Champa không ngừng vay mượn từ quan niệm về vũ trụ của Ấn Giáo cho đến nội dung văn chương Phạn ngữ để làm yếu tố cho nền văn minh của mình.

Bia ký là văn bản chính thức biểu tượng cho bức tranh văn hóa của tầng lớp quý phái Champa mà nội dung chỉ nhằm tôn vinh những ai có sự hiểu biết sâu đậm về văn chương Phạn ngữ, thấu triệt văn phạm của Panini (nhà ngữ pháp Ấn Độ) và am tường về tác phẩm *Mahabhasya* (bình luận ngữ pháp), cấu thành chủ đề rất được yêu chuộng trong các giới ưu tú Champa cho đến thế kỷ XII, tức thời kỳ đánh dấu cho sự ra đời của một số bài thơ Phạn ngữ do vua Jaya Harivarman I sáng tạo và sự xuất hiện của một biên niên sử viết bằng Phạn ngữ theo thể văn vần (*sloka*) mang tựa đề *Arthapuranasastra* (L. Finot, “ Les inscriptions de Mĩ-sơn” trong BEFEO IV, 1904 trg. 963-964). Bức tranh văn hóa này còn nhắm vào mục tiêu nhằm phát triển sự hiểu biết về thơ văn cổ điển của Ấn Giáo, nhất là sử thi (*épopée*) mang tên *Mahabharata* và *Ramayana* rất được phổ biến trong triều đình Champa thời

đó. Bằng chứng cụ thể đó là nhiều tác giả của bia ký Champa thường lập đi lập lại một số đoạn văn trích từ tác phẩm của hai sử thi này. Một số bia ký khác vào thế kỷ thứ VII còn tôn vinh một số tác giả Champa đã có công sáng tác sử thi dựa vào nội dung của tác phẩm *Ramayana* (P. Mus, L'inscription à Valmiki de Prakacadharma (Trà kiệu)” trong *BEFEO* XXVIII, 1928, trg.147-152). Tất cả những sự ngưỡng mộ này thường mang yếu tố phổ biến văn chương Ấn Giáo hơn là truyền bá giáo lý của Ấn Giáo.

Đối với giai cấp lãnh đạo Champa thời đó, nền văn học uyên bác đòi hỏi ưu tiên việc thấu triệt nội dung của *Dharmasastra* (tác phẩm luật học) mà vương quốc Champa thường dựa vào đó để xây dựng hệ thống pháp lý của mình, chưa nói đến sự hiểu biết về văn chương kỹ thuật (nghỉ thức của các lễ tục) và khoa học siêu hình (science magique) của Ấn Giáo (E. Huber, “L'épigraphie de la dynastie de Đồng-dương”, trong *BEFEO* XI, 1911, trg. 291, 296 và 303-309). Một yếu tố quan trọng khác của nền văn học uyên bác này đó là thiên văn học cấu thành một chủ đề dành cho các nhà chuyên môn, nhất là tu sĩ Brahman. Thiên văn học là một khoa học rất cần thiết cho việc tính toán thời gian và thiết kế niên lịch Champa, tức là lịch âm-dương hỗn hợp (année luni-solaire) pha lẫn với lịch *Saka* của Ấn Giáo, bắt đầu sau lịch Công Nguyên vào

Vương quốc Champa

năm thứ 78. Lịch Champa thường mang tính chất vừa tín ngưỡng vừa siêu hình, mà người ta dựa vào đó để qui định các ngày tháng của các lễ nghi và nhất là thiết lập danh sách các ngày kỵ trong một năm, như ngày may mắn, ngày rủi ro, ngày vô can, v.v., cấu thành yếu tố chi phối trực tiếp vào nhịp sống và cung cách xử lý hằng ngày của dân tộc Champa thời đó (L. Finot. “Inscriptions du Quảng-nam”, trong *BEFEO* IV, 1904, trg.107, 109).

Bên cạnh di sản văn hóa Phạn ngữ của tầng lớp quý phái tồn tại cho đến thế kỷ XV, vương quốc Champa còn có một nền văn hóa dân gian phát triển rất mạnh trong mọi tầng lớp của quần chúng. Nền văn hóa dân gian này có nguồn gốc phát xuất từ nền văn minh của vương quốc Lin Yi kể từ thế kỷ III-IV, bằng cách tiếp nhận một số yếu tố kỹ thuật mới nhập cư từ Trung Hoa pha lẫn với một lớp nước sơn của văn hóa Ấn Giáo. Văn hóa dân gian này càng phát triển nhanh chóng vào những thế kỷ tiếp theo, nhờ sự đóng góp của các đoàn thủy thủ nước ngoài thường ghé vào hải cảng của Champa để tiếp tế lương thực và nước uống trước khi tiếp tục vận hành thương thuyền của mình trên biển Nam Hải nối liền vùng Trung Đông và Ấn Độ với lục địa Trung Hoa. Nền văn hóa dân gian này không ngừng thăng tiến song song với nền văn hóa Phạn ngữ càng ngày càng tích cực hơn, đã làm lu mờ dần dần đi những yếu tố mang tính chất Ấn Giáo. Đó cũng là nguyên nhân giải thích cho suy tàn của nền văn minh Phạn ngữ

trên lãnh thổ Champa. Năm 1253 đánh dấu cho bản bia ký cuối cùng viết bằng Phạn ngữ tại vương quốc này. Sau đó người ta chỉ còn tìm thấy các bia ký viết bằng cổ ngữ Chăm mà thôi. Nhưng trên thực tế sự suy tàn của Phạn ngữ đã phai mờ từ lâu, bởi vì Champa bắt đầu giảm dần đi việc sử dụng bia ký viết bằng Phạn ngữ kể từ thế kỷ thứ IX và không còn quan tâm cho lắm đến nguyên tắc văn phạm của ngôn ngữ Ấn Giáo này. Kể từ đó, văn chương cổ điển Ấn Giáo cũng rơi vào vòng quên lãng, để rồi các tầng lớp giai cấp quý tộc Champa không còn nhớ đến *Mahabharata*, một tác phẩm thiên anh hùng ca (épopée) nổi tiếng của Ấn Độ mà vương quốc Champa không còn nhắc đến câu thơ của nó nữa kể từ đầu thế kỷ thứ XIII, ngoại trừ tác phẩm thiên anh hùng ca *Ramayana* mà nội dung của nó chỉ còn tồn tại dưới hình dạng của một câu chuyện ngắn gọn viết bằng văn xuôi lưu truyền đến hôm nay với nhan đề *Pram Dit Pram Lak*. Sau thế kỷ thứ XV, nền văn minh của Champa Ấn Hóa càng ngày càng tàn lụi đi để nhường bước cho sự ra đời của một nền văn minh mới mà người ta gọi là nền văn hóa bản địa Champa.

Khi lãnh thổ Champa bị thu hẹp vào hai tiểu vương quốc Kauthara và Panduranga kể từ thế kỷ thứ XVI, toàn bộ di sản tín ngưỡng của Ấn Giáo bị sụp đổ để rồi không còn ai tôn thờ nữa, ngoại trừ một nghi lễ duy nhất đó là Sati, tức là lễ tục dành cho hoàng hậu Champa tự thiêu

Vương quốc Champa

trên đàn hỏa để cùng chết chung với người chồng của mình. Lễ tục Sati tại vương quốc Champa đã xảy ra lần đầu tiên vào lúc đám tang của Harivarman IV vào năm 1081. Nhân dịp này, 14 nữ hoàng Champa quyết định tự thiêu trên đàn hỏa của chồng để bày tỏ lòng trung thành đối với nhà vua (L. Finot, “ Les inscriptions de Mĩ-sơn XII C” trong *BEFEO* IV, 1904, trg. 936, 939). Lễ *Sati* cũng diễn ra trước mắt của Linh Mục Odoric de Pordenone nhân dịp ông ta viếng thăm Champa vào đầu thế kỷ thứ XIV và còn áp dụng cho đến thế kỷ thứ XVII vào lúc lễ hỏa táng của vua Po Rome (1627-1651). Cũng vì nữ hoàng Champa không chấp nhận lên đàn hỏa của quốc vương Po Rome, người ta phải khắc trên bức tượng của vị nữ hoàng này để đánh dấu sự tự chối của bà chống lại nghi lễ *Sati* của hoàng gia Champa thời đó. Điều này đã chứng minh rằng lễ tục *Sati* chỉ biến mất sau thế kỷ thứ XVII để thay thế vào đó bằng một hình thức khác, đó là lễ dâng hiến các di sản vật chất thuộc về người quá cố trên đàn hỏa mà phu nhân của họ thường thực hiện để chúng đi theo người chồng vào cõi khác. Nghi lễ này đã làm biến mất nhiều kho tàng văn học cổ điển Chăm để rồi hôm nay người ta chỉ còn nhớ đến tên của tác phẩm mà thôi (Po Dharma, Nicolas Weber, Abdullah Zakaria Bin Ghazali, *Akayet Um Marup*, KKKW & EFEO, 2006, trg. 9). Chính vì thế, dân tộc Chăm hôm nay chỉ còn lưu lại một vài tác phẩm mang nội dung pháp lý phong tục mà dân tộc này thường dựa

vào đó để làm khuôn mẫu cho hệ thống tổ chức xã hội hôm nay. Kể từ đó, mọi yếu tố văn hóa cổ điển của Champa tự biến mất để thay thế vào đó một hệ thống văn hóa mới mang tính cách dân gian hơn, tức là sự kết hợp giữa văn hóa bản địa của miền nam Champa và văn hóa của dân tộc Đa Đảo (Nam Dương và Mã Lai), tức là một tập thể tộc người có mối quan hệ thường trực từ lâu với dân tộc Chăm sống ven biển và rất gần gũi với nhau về mặt nhân chủng, ngôn ngữ và văn hóa.

Như vừa nhắc qua ở phần trên, nền văn minh của miền nam Champa chỉ là một di sản văn hóa có sự tiến hóa về mặt tín ngưỡng và lễ nghi trong đó có hàng trăm nhân vật siêu hình (*yang*) địa phương trở thành các bậc thần linh của vương quốc mà tất cả các tầng lớp xã hội Chăm đều tôn thờ qua các nghi lễ cúng tế gia súc, chưa nói đến các đại lễ như *Katé*, *Ca-mbur* (CAM 125) hoặc lễ cúng đầu mùa cày cấy mà mục đích chỉ nhằm tẩy uế ma tà ra khỏi đám ruộng bỏ hoang vào mùa khô cạn trước khi bắt đầu việc trồng trọt trở lại.

Vào cuối thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII, các thương thuyền Hồi Giáo Mã Lai đã mang lại cho người Chăm sống ven biển một số yếu tố văn hóa Đa Đảo của họ. Đáng lý ra họ đã biến người Chăm thời đó thành một cộng đồng theo đạo Hồi thật sự, nhưng sự việc xảy ra không phải là như thế. Vì rằng, dân tộc Chăm, mặc dù đã

Vương quốc Champa

chấp nhận một số tín điều của kinh thánh Koran, không bao giờ từ bỏ yếu tố tín ngưỡng dân gian của họ. Chính vì thế, tín ngưỡng của nhóm người Chăm Awal chỉ là một sự pha trộn giữa yếu tố vay mượn từ Hồi Giáo và tập tục địa phương. Cũng vì dân tộc Chăm của miền nam Champa, nhất là Chăm Ahier, thường hay cải biến một số thiên sử của Hồi Giáo thành nhóm thần linh địa phương của họ, thành ra người ta rất khó mà phân biệt đâu là biên giới của sự trà trộn này. Chính vì thế mọi nhận xét về nguồn gốc tín ngưỡng của dân tộc Chăm không bao giờ phù hợp với nhau. Một thí dụ điển hình, đó là Đấng Allah viết thành Po Uvalvah (CM 27-27) được xem như một vị vua huyền sử đầu tiên ghi trong biên niên sử của tiểu vương quốc Panduranga- Champa. Thiên sử Muhammad mà người Chăm gọi là Po Rasulak (CM 39-1) được xếp vào danh sách bên cạnh các thiên sử Hồi Giáo khác trong bảng phong thần của dân tộc này.

Việc cộng sinh giữa hai tín ngưỡng này đã tạo ra những ảnh hưởng trực tiếp đến một số quan niệm văn hóa của người Chăm tại miền trung Việt Nam. Chính vì thế, kể từ thế kỷ XVII, người Chăm Bani (Hồi Giáo không chính thống) có một khái niệm về vũ trụ hoàn toàn khác hẳn với người Chăm Ahier và không nhìn hệ thống tạo hóa thế gian như trước thời nhập đạo Hồi Giáo nữa (CAM 97-2 và CAM 143-2). Mặc dù công việc tính toán thời gian hoàn toàn dựa vào một phương pháp chung, như việc ghi chép

ngày tháng trong niên lịch dựa vào tên của 12 con giáp, người Chăm Ahier và Bani hiện nay vẫn dùng hai niên lịch khác nhau và ngày tháng không trùng hợp với nhau (CAM 138-4). Chính vì thế, các chức sắc tôn giáo nắm quyền thường tự quyết định thay đổi ngày lễ thường niên mang tính cố định được thực hiện bởi hai cộng đồng Chăm Ahier và Bani, thí dụ như lễ *rija nagar*, một khi lễ tục này rơi nhằm vào ngày đại lễ của người Chăm Bani nhất là trùng vào tháng ăn chay (*Ramadan*) của họ.

Một số yếu tố văn hóa khác cũng bắt đầu hình thành tại miền nam Champa, đặc biệt nhất là sự ra đời của một hệ thống ngôn ngữ chữ viết mới. Kể từ đầu thế kỷ XVI, chữ viết Chăm thời cổ đại bắt đầu nhường bước cho chữ viết Chăm thời trung đại và một số loại chữ viết khác, cấu thành một phương tiện dùng để diễn đạt tư tưởng. Kể từ đó, các tác phẩm văn chương của miền nam Champa chỉ viết bằng tiếng Chăm mà thôi, dù đó là tác phẩm văn học có chung một nguồn gốc của các quốc gia Ấn Giáo tại khu vực Đông Nam Á mà nội dung lúc nào cũng nhằm tôn vinh một nhân vật chính yếu trên sân khấu của kịch trường, thường đóng vai hoàng tử, lúc nào cũng từng trải qua các cuộc sống phiêu lưu dị thường để rồi cuối cùng, ông ta trở về quê hương sau ngày chiến thắng vẻ vang chống lại đối tượng của mình và lên ngai vàng để nối ngôi

Vương quốc Champa

của vua cha. Tác phẩm *Inra Sri Bikan* là một kiểu mẫu điển hình nằm trong thể loại văn chương này (CAM microfilm 11-2). Kể cả tác phẩm vay mượn từ thế giới Mã Lai, mặc dù người Chăm bản địa vẫn xem đó như là một kho tàng văn học có giá trị chung, nhưng họ phải chỉnh lý lại nội dung cho phù hợp với hệ thống cấu trúc tâm linh và yếu tố văn hóa Chăm trước khi du nhập tác phẩm này vào vương quốc Champa. Chính vì thế, đa số người Chăm chưa quen thuộc với văn học nước ngoài, không bao giờ nghĩ rằng các thiên anh hùng ca (*akayet*) của họ, đặc biệt nhất là *Akayet Inra Patra* và *Akayet Deva Mano* chỉ là tác phẩm có nguồn gốc xuất phát từ kho tàng văn học của Mã Lai (Po Dharma, G. Moussay, Abdul Karim, *Akayet Dowa Mano*, Kuala Lumpur, PNM và EFEO, 1998).

Đà tiến hóa này cũng phát triển không ngừng trong nền nghệ thuật Champa thời đó. Về mặt âm nhạc mà một số nhạc cụ thường được dùng vào thời kỳ Champa Ấn Giáo như đàn *vina* (đờn tranh Ấn Độ), đàn thụ cầm (*harpe*) hay trống vỗ, thường xuất hiện trên các phù điêu của đền Mĩ Sơn và Phong Lệ đã biến mất, để nhường chỗ lại cho các nhạc cụ khác, ngoại trừ gong chiêng cổ điển là còn tồn tại cho đến ngày nay. Nhưng hầu hết các nhạc cụ mà người Chăm đang sử dụng hôm nay chỉ là những vật thể vay mượn từ thế giới Mã Lai. Về mặt điệu múa cũng thế. Kể từ thế kỷ thứ XV về sau, các điệu vũ không còn là nghệ thuật độc quyền của thần thánh nữa. Các tượng Siva

nhảy múa của đền Phong Lệ hay Khương Mỹ và các tượng vũ nữ (*apsara*) của đền Chánh Lộ hay Trà Kiệu mà các nhà điêu khắc thường trang điểm cho những chiếc bệ của tượng Linga, không còn xuất hiện nữa. Các tượng vũ công mà người ta thường dâng hiến cho các đền tháp trong việc thờ cúng cũng biến mất luôn theo thời gian (*BEFEO IV*, 1904, trg. 942, 943). Kể từ đó, điệu múa chỉ là một chuỗi nhịp điệu của các bước chân và động tác của vũ nữ uốn éo nhịp nhàng theo điệu nhạc, chẳng hạn như điệu múa gọi là *patra*. Còn về điệu múa mang tách cách tập thể của đoàn vũ nữ và vũ công mà người ta trình diễn ngày nay trên các đền tháp chỉ là phong cách nghệ thuật được chế tạo vào cuối thế kỷ XX nhằm vào mục đích cho kinh tế du lịch mà thôi.

Người ta hoàn toàn không biết gì về nền văn hóa của người Tây Nguyên vào thời kỳ Ấn Giáo, bởi vì không có một bia ký nào nói đến. Ngược lại, người ta biết rõ thế nào là yếu tố văn hóa của dân tộc miền cao vào giữa thế kỷ thứ XX, tức là trước ngày hiện diện của hàng vạn người Việt di cư từ miền Bắc vào miền trung và miền nam đến định cư trên Tây Nguyên kể từ năm 1955, tạo thành một cộng đồng người Kinh đa số lấn áp vào địa bàn dân cư của dân tộc bản địa thiểu số và tàn phá đi nền văn minh của họ.

Vương quốc Champa

Đối với dân tộc bản địa Tây Nguyên (Proto-Indochinois), sự chuyển vận của vũ trụ hoàn toàn nằm trong tay của vô số đấng vô hình cấu thành một tập thể thần linh có quyền lực để làm sinh động bầu trời, trái đất, thiên nhiên ngay cả vạn vật và tiếp tục ngự trị trên trái đất mà họ đã tạo ra. Điều này đã giải thích rằng tín ngưỡng của dân tộc Tây Nguyên lúc nào cũng liên kết chặt chẽ vào đời sống và các sinh hoạt hàng ngày của họ. Do đó dân tộc Tây Nguyên thường xuyên phải nghĩ đến việc cúng quảy thần linh vì họ tin rằng những lời cầu nguyện trong lễ tục này có thể tạo ra một ảnh hưởng trên quyền lực của đấng vô hình này bằng cách vô hiệu hóa những thần linh hung dữ hoặc tôn vinh những thần linh có đức độ từ bi (xem P-B. Lafont, *Prières Jarai*, Paris, EFEO Textes et Documents sur l'Indo-chine VIII, 1963). Nền văn hóa tôn giáo này còn phát triển trong các luật tục còn gọi là châm ngôn pháp lý (coutumier) của từng sắc dân. Ngoài việc điều hòa các qui ước sinh hoạt trong xã hội, luật tục còn có mục tiêu giáo huấn con người về cung cách cư xử đối với chính bản thân của mình và đối với các đấng vô hình đang chủ trì vận mệnh của vũ trụ. Luật tục thường đòi hỏi mỗi dân tộc Tây Nguyên phải biết hoàn thiện, cấu thành một qui ước đòi hỏi mỗi cá nhân phải tôn trọng sự tương quan trong các cuộc sinh hoạt hàng ngày và bó buộc họ phải phục tùng các vị thần linh từ tư tưởng cho đến hành động. Luật tục và luân lý cấu thành một chủ đề

chung và thường chồng chất lên nhau. Theo dân tộc bản địa Tây Nguyên, luật tục và luân lý đạo đức đều phát xuất từ một nguồn gốc chung, vì cả hai yếu tố đó hoàn toàn do đấng thần linh cai quản vũ trụ ban cho họ mà thôi.

Dân tộc Tây Nguyên là cộng đồng tộc người không có chữ viết. Chính vì thế, mọi kiến thức của họ đều phát sinh từ văn hóa truyền khẩu, dù đó là lời cầu nguyện, luật tục hay các tác phẩm văn học. Nhằm giúp tập thể quần chúng biết đến nội dung của văn bản này, văn chương dân gian hay luật tục thường được trình bày theo thể thơ, để mỗi khi được xướng lên thì âm tiết gieo vần có phần nhịp nhàng cố tình làm nổi bật lên các điệu khúc của tác phẩm. Nhịp điệu và sự hòa hợp âm điệu cấu thành yếu tố nhằm đóng góp vào việc tiếp thu nhanh vào trí nhớ. Cũng nhờ đó mà một số tác phẩm văn chương như tục ngữ, cổ tích, truyền thuyết, chuyện kể và thiên anh hùng ca của dân tộc Tây Nguyên đã được lưu truyền cho đến hôm nay (D. Antomarchi, “Le chant épique de Kdam Yi”, trong *BEFEO* XLVII-2, 1955, trg. 590-615). Và nền văn học này còn có mục tiêu nhằm phát triển sự hài hòa của xã hội, duy trì những yếu tố kinh tế cổ truyền và nhất là nhằm xác nhận quyền lực tối cao và tính xuất chúng của các đấng vô hình đối với thế giới của các sinh vật.

Tổ chức chính trị

Cũng giống như các quốc gia nằm trong khu vực vào thời kỳ Ấn Giáo và những giai đoạn tiếp theo, Champa là một vương quốc dựa vào quân chủ chuyên chế để làm mô hình tổ chức chính trị của mình. Nhưng Champa không phải là một quốc gia trung ương tập quyền như một số nhà khoa học thường hiểu lầm, mà là một quốc gia liên bang tập trung nhiều tiểu vương quốc (*principauté*) gồm có: Indrapura, Amaravati, Vijaya, Kauthara và Panduranga. Mỗi tiểu vương quốc được chia thành các đơn vị hành chính đặt dưới quyền quản lý chung của tiểu vương.

Đứng đầu của liên bang Champa là vị thủ lĩnh đóng đô tại Vijaya từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV mang danh hiệu là *rajadiraja* (vua của các vua), tức là nhân vật duy nhất có quyền nhận lễ đăng quang (*abhiseka*) để lên ngôi vua của liên bang mà bia ký thường ghi lại. Nghi lễ này được tổ chức tại thủ phủ Vijaya, một địa điểm nằm lân cận thành phố Qui Nhơn hiện nay. Đây là một qui chế chính trị không phù hợp cho lắm với ước vọng của Panduranga, một tiểu vương quốc ở miền nam lúc nào cũng tìm cách tách rời ra khỏi liên bang Champa để tạo dựng cho mình một quốc gia độc lập riêng.

Tất cả các vị vua Champa đều là những người xuất thân từ giai cấp *Ksatriya* (giai cấp quý tộc, tướng lãnh quân sự) hay là những *Brahman-Ksatriya* (tu sĩ-quý tộc). Khi đã lên ngôi, họ thường đặt một tầm mức quan trọng vào việc thần thánh hóa bản thân của mình. Mỗi vị thủ lãnh tự xưng mình là vua của vương quốc Champa, nhưng đồng thời là hiện thân của một vị thần, thông thường nhất là hiện thân của đấng Siva. Chính vì thế, vua Champa thường ra lệnh tạc tượng mang hình thể cá nhân của mình nhưng lại đeo các đồ trang sức của vị thần linh. Mỗi vị vua thường đặt cho mình một tên gọi mang tính cách tôn giáo bên cạnh danh xưng chính thức của triều đại (L. Finot, “ Stèle de Cambhuvarman à Mĩ-sơn”, trong *BEFEO* III, 1903, trg. 210-211). Vua chúa Champa là biểu tượng cho quyền lực và vinh quang trong một quốc gia mà các bia ký thường tôn vinh qua những lời tâng bốc đôi khi rất là quá đáng. Nhưng mô hình chính trị này cũng không ngăn cấm được vào thế kỷ XII và XIV một số hoàng tử thường đứng ra chống lại uy quyền của nhà vua hoặc tìm cách lật đổ chính quyền Champa, như trường hợp Indravarman V và Maha Quý Đô đã từng nhúng tay vào cuộc đảo chánh nhằm chiếm quyền ngôi vua tại vương quốc này. Các cuộc tranh chấp quyền hành giữa các vị hoàng tử cộng thêm sự khủng hoảng chính trị triền miên giữa miền bắc và miền nam Champa cũng là nguyên nhân đã làm suy yếu đi ý thức hệ

Vương quốc Champa

đoàn kết của vương quốc này. Điều này đã giải thích rằng quyền lực của vua chúa phải nằm trên pháp lý của một quốc gia mà lịch sử của Champa thường chứng minh điều đó. Vào những giai đoạn xáo trộn và giao thời, các nhà vua thường chọn sức mạnh của quyền lực như là chính sách ưu tiên để trấn áp đối phương và củng cố ngai vàng. Họ chỉ bận tâm đến những biến cố chính trị mang tích cách thời sự có thể làm lung lay oai quyền của triều đình hơn là lo nghĩ đến vấn đề xây dựng một thể chế chính trị dựa vào hiến pháp của một quốc gia. Vào những giai đoạn yên bình, các vua chúa Champa thường lo đảm bảo trật tự và an ninh trong nước hầu né tránh những việc tranh chấp chống lại uy quyền của nhà vua.

Nhằm đảm bảo việc điều hành quốc gia và tăng cường quyền lực của mình, các vị quốc vương Champa thường thành lập một nội các chính phủ tập trung một số quan thần cao cấp (hauts dignitaires) chứ không phải các vị bộ trưởng trong nghĩa rộng của nó. Bên cạnh đó, vua chúa Champa còn có một hệ thống khuê phòng gồm có các bà hoàng hậu và nhiều cung phi mỹ nữ. Các quan lại trong nội các thường là những nhân vật xuất thân từ giai cấp thượng lưu có ảnh hưởng lớn trong quốc gia, với mục đích nhằm biến họ thành một tập thể luôn luôn trung thành với vua.

Cho đến hôm nay, người ta không biết thế nào là danh xưng và quyền hạn của các vị quan lại cao cấp trong

nội các Champa. Ngược lại, nhiệm vụ chính yếu của họ là quản trị ngành thu thuế, huấn luyện bộ binh và thủy binh để chuẩn bị cho việc chinh chiến. Mỗi ưu tư lớn nhất của mỗi vị quốc vương Champa là nguồn kinh phí quốc gia. Chính vì thế thuế má là yếu tố cần thiết trong việc phát triển ngân khố của hoàng gia hầu nâng cao cuộc sống của các quan đại thần trong vương quốc, nuôi dưỡng quân đội, xây dựng các công trình dẫn thủy nhập điền, thiết kế các cung điện hoặc xây dựng các đền đài tôn giáo để làm nền móng cho uy quyền của mình. Tiếc rằng, các nhu cầu chi phí thường vượt quá khả năng cung ứng của quốc gia, bởi do sự nghèo khó của dân chúng và sự miễn thuế dành cho các trung tâm tôn giáo mà một số bia ký của Đồng Dương thường nêu ra (L. Finot và E. Huber, *BEFEO* IV, 1904, trg. 89 và 95; *BEFEO* V, 1905, trg. 280, 281). Để phục hồi ngân khố nhà nước, một số quốc vương Champa phải nghĩ đến các chiến dịch đánh phá các nước láng giềng, nhất là vương quốc Đại Việt, hoặc áp dụng vũ lực để đánh thuế các tàu bè di chuyển trong hải phận của mình. Vì nhu cầu cần thiết trong chính sách phòng thủ quốc gia, vua chúa Champa thường đặt mọi trọng tâm vào vấn đề xây dựng một đội ngũ lực quân và hải quân hùng mạnh mà hình ảnh của các binh sĩ, các động vật tham chiến và các chiến cụ vẫn còn lưu lại trên các bức phù điêu tại đền Angkor Vat, Bayon (Angkor) và Banteay Chmar của vương quốc

Vương quốc Champa

Campuchia (M. Jacq- Hergoualc'h, *L'armement et l'organisation de l'armée khmère aux XII et XIII siècles*, Paris, PUF, 1979).

Sau ngày sụp đổ nền văn minh Ấn Giáo ở miền bắc vào năm 1471, vương quốc Champa ở miền nam vẫn tiếp tục hiện hữu, nhưng lại từ bỏ mọi thể chế chính trị vay mượn từ Ấn Độ rất có hiệu lực cho đến thế kỷ thứ XV, để thay thế vào đó một hệ thống tổ chức quốc gia hoàn toàn mới mẻ, dựa vào truyền thống bản địa của Kauthara và Panduranga, pha lẫn với một số yếu tố của thế giới Mã Lai, một khu vực mà vương quốc Champa đã hòa nhập vào kể từ cuối thế kỷ thứ XV qua các mạng lưới thương mại hàng hải nối liền với các hải cảng nằm trên bờ biển Nam Hải của Trung Hoa (D. Lombard, *Le Carrefour javanais. Essai d'histoire globale: II. Les réseaux asiatiques*, Paris, Editions de l'EHESS, 1990). Kể từ đó, các quốc vương Champa ở miền nam từ bỏ hoàn toàn quan niệm thần thánh hóa bản thân của mình như thời xa xưa để trở thành các nhà lãnh tụ chính trị điều hành quốc gia trong nghĩa rộng của nó. Đây cũng là thời điểm đánh dấu cho sự ra đời của một khái niệm chính trị rất mới mẻ trong đó quyền lực của một chính quyền chỉ dựa vào sự giàu có và thịnh vượng của một quốc gia mà thôi. Kể từ đó, Champa không còn chú tâm nhiều đến việc phát triển nông nghiệp cổ truyền như vào thời Ấn Giáo nữa mà là tìm cách làm chủ hệ thống trao đổi kinh tế giữa những hải

cảng lớn nằm trong khu vực. Chính vì thế, các quốc vương Champa đã biến hệ thống thương mại hàng hải thành một tổ chức độc quyền của nhà vua và đã nhiều lần trở thành các đại thương gia giống như các quốc vương Mã Lai thường áp dụng.

Nhằm phát triển mạnh hệ thống kinh tế mới này, các quốc vương Champa sau thế kỷ thứ XV thường tuyển chọn vào giai cấp điều hành quốc gia của mình một số nhân vật gốc người Đa Đảo nhằm nắm giữ các chức vụ cố vấn kinh tế cho hoàng gia Champa cũng như việc thiết lập và phát triển các mối quan hệ với các thương gia, các người lái tàu, các đại diện chủ hàng và nhất là mối quan hệ với nước ngoài mà các tài liệu Champa cũng như các lời tường thuật của các nhà thương thuyền Tây Phương thường kể lại. Cũng nên nhớ rằng, vào giữa thế kỷ XVI và XVIII tiếng Mã Lai là ngôn ngữ ngoại giao rất thông dụng ở vùng Đông Nam Á Châu. Vì rằng tất cả các cuộc trao đổi kinh tế chính trị qua các cuộc đối thoại hay viết thành văn bản chính thức giữa các quốc gia nằm trong khu vực hay với những người Tây Phương đều thực hiện bằng ngôn ngữ Mã Lai. Hiệp ước giữa vương quốc Campuchia và Hòa Lan ký vào năm 1656 nhưng viết bằng tiếng Mã Lai là một thí dụ điển hình. Chính vì thế, trong triều đình của các quốc gia nằm trong khu vực Đông Nam Á Châu thời đó thường có những người nói tiếng Mã Lai rất thông thạo.

Vương quốc Champa

Họ phải là những người Mã Lai chính thống mới có thể nói rành tiếng mẹ đẻ của họ và có khả năng để đọc cả văn bản viết bằng tiếng Ả Rập. Bên cạnh những người Mã Lai giữ vai trò cố vấn, vua chúa Champa thường tuyển chọn vào triều đình của mình những quan lại gốc người Chăm Ahier (tạm gọi là Bà La Môn) và bắt đầu từ thế kỷ XVII cả người Chăm Bani (Hồi Giáo không chính thống) và kể cả người Tây Nguyên như sắc dân Êđê, Churu và Raglai, tức là dân tộc nói tiếng nói Đa Đảo. Mỗi sắc dân phục vụ trong triều đình Champa thường đóng vai trò riêng biệt trong tổ chức tôn giáo, quân sự, tài chánh (kiểm soát việc thu thuế, v.v..), kinh tế (kiểm soát việc đãi vàng, v.v..) và hành chánh.

Hệ thống tổ chức chính trị mới này đã diễn ra tại miền nam Champa cho đến giữa thế kỷ thứ XVII. Kể từ đó, vua chúa nhà Nguyễn, sau khi đặt quyền bảo hộ trên lãnh thổ Panduranga, đứng ra chọn lựa những nhà cầm quyền Champa rất thân cận với mình hầu kiểm soát họ chặt chẽ hơn bằng cách ban cho họ những vương hiệu tối cao với mục đích dỗ dành họ phải phục tùng oai quyền của triều đình Huế. Tình trạng này kéo dài trong suốt cuộc nội chiến giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn từ năm 1771 cho đến năm 1802. Trong khoảng thời gian này, các quốc vương Champa nắm quyền cai trị đất nước mất hết tất cả quyền hành và chỉ hành động như kẻ múa rối theo chiêu bài của nhà Nguyễn, nhưng họ vẫn còn tồn tại trên ngai vàng cho

đến khi hoàng đế Minh Mệnh quyết định khai trừ họ và xóa bỏ danh xưng Panduranga-Champa ra khỏi bản đồ vào năm 1832.

Kinh tế

Các tài liệu lịch sử ít khi bàn đến một cách sâu đậm về tình hình tổ chức kinh tế Champa trước hay sau thế kỷ XV. Mặc dù như thế, người ta cũng biết rằng vương quốc này có hai nền kinh tế song phương với nhau trong quá khứ, đó là nền kinh tế tự cung tự cấp (*économie de subsistance*) của đại đa số quần chúng tập trung hầu hết các nông dân và ngư dân dọc theo bờ biển và nền kinh tế lợi nhuận (*économie de profit*) mà triều đình Champa thường áp dụng với các nhà buôn nước ngoài.

Hầu hết các dân cư Champa sống ở vùng đồng bằng cũng như toàn thể người Tây Nguyên chuyên sống về nông nghiệp. Nghề trồng lúa vốn là sinh hoạt chính của họ. Chính vì thế, “ăn cơm” trở thành cụm từ rất phổ thông trong các quốc gia thuộc về khu vực Đông Nam Á. Cũng nhờ các văn bia có nội dung liên quan đến việc dâng hiến hoa màu cho các đền tháp mà người ta biết rằng cư dân Champa sinh sống ở vùng đồng bằng là tập thể chuyên khai thác ruộng lúa qua hệ thống dẫn thủy nhập điền (*BEFEO* IV, 1904, tr.959, 962). Ngược lại, dân tộc sống ở

Vương quốc Champa

vùng cao thì khai thác cánh đồng đất trũng (champs de dépressions) dọc theo ngọn đồi. Vì khí hậu khô hạn thường diễn ra tại một số vùng ở phía nam, thành ra các khu vực canh tác của Champa cần phải có hệ thống dẫn thủy nhập điền bắt nguồn từ các mương đập. Kể từ đó, cụm từ “*cấp nước*” trở thành công trình chính yếu của các nhà vua dành cho tập thể nông dân (BEFEO IV, 1904, trg. 942,943). Đương nhiên người ta không biết rõ cho lắm, dù là phỏng chừng đi nữa, về số lượng sản xuất lúa gạo vào thời kỳ Champa Ấn Giáo, bởi vì sản phẩm nông nghiệp thường định giá bằng *jak*. Ngoài sản phẩm lúa gạo, các tài liệu Chăm cổ không bao giờ cho biết các loại giống hoa quả và cây cối dùng trong ngành trồng trọt tại vương quốc này, mà chỉ nhắc đến các loại thực phẩm, hạt giống và các phương tiện kinh tế tự cung tự cấp mà thôi. Cũng nhờ tư liệu viết bằng tiếng Mã Lai, người ta biết rằng vương quốc Champa có một số loại cây trồng trên các mảnh đất không cần dẫn thủy nhập điền như cây mè, cây đậu, cây chuối, cây mía, cây dừa mà người ta dùng làm “rượu dừa” như tài liệu Trung Hoa ghi lại. Theo nhật ký của Linh Mục Odoric de Pordenone liên quan đến chuyến công du của ông ta tại khu vực Á Châu vào thế kỷ XIV, người dân Champa vào thời kỳ đó có đủ lương thực để sinh sống. Người ta cũng không biết nhiều hơn về ngành nông nghiệp Champa sau thế kỷ XV mặc dầu các thương thuyền Âu Châu có mặt trên hải phận của vương quốc này kể từ năm 1540 đã

Dân cư

thường xuyên lập bảng kê khai các loại hàng hóa và thực phẩm mà họ có thể dùng vào việc buôn bán. Trong số các loại hàng hóa này, người ta cũng không biết đến các loại sản phẩm công kênh sản xuất tại Champa mà người nước ngoài không dùng đến. Lúa là một loại giống thịnh hành nhất trong ngành nông nghiệp của vương quốc này, nhưng người ta cũng không biết sản lượng trồng trọt là bao nhiêu, trong lúc đó lúa gạo là lương thực chính yếu dùng vào việc đổi chác, vay mượn hoặc trả góp. Vì rằng dân tộc Chăm sinh sống tại đồng bằng thời đó không trồng cau và trầu, thành vậy họ dùng lúa gạo để đổi chác sản phẩm này với người Việt Nam. Ngoài loại ngũ cốc này, người dân Champa thường trồng khoai lang (*Convolvulus Batatas* Linné) dùng làm lương thực thay gạo vào lúc thất mùa. Bông vải (*Gossypium hirsutum*) là sản phẩm rất phát triển trong khu vực Bình Thuận trong khi đó thuốc lá rất thịnh hành tại vùng Phan Rang. Họ cũng trồng cây dừa và các loại cây trồng khác ít quan trọng hơn. Song song với việc canh tác các loại cây cối dùng để tiêu thụ, người dân Champa còn chuyên làm nghề thu nhập những sản phẩm thiên nhiên do núi rừng cung cấp, nhất là rau cải và hoa quả mà họ thường sử dụng để làm món ăn hàng ngày. Họ cũng làm nghề săn bắn các loại thú nhỏ, như thỏ rừng, gà rừng, con tê tê (pangolin), chim rừng, con công (BEFEO XI, 1911, trg. 291, 296). Nghề săn bắn của họ thường diễn

Vương quốc Champa

ra hàng ngày, nhất là nhân dịp đồng án, đã đem lại cho bữa cơm của họ có thịt, vì việc chăn nuôi mang tính cách gia đình không thể cung cấp cho họ những món thịt thường xuyên, một phần do bệnh dịch súc vật, đặc biệt là cúm bò thường hay tàn phá ngành chăn nuôi gia súc và phần khác thì xuất phát từ lễ tế thường sử dụng quá nhiều thú vật gây ra nạn thiếu thiếu thốn về gia súc, gia cầm mà họ chăn nuôi trong gia đình. Cuối cùng các nông dân này cũng làm nghề câu cá sông và cá hồ nhằm tăng cường thêm thực phẩm để dùng trong gia đình.

Các ngư dân Champa sống ven biển Nam Hải chạy dài hơn 800 cây số cũng có một cuộc sống kinh tế rất gần gũi với tầng lớp nông dân, nhưng chỉ có một sự khác biệt hơn đó là ngư dân dùng hải sản của mình để đổi lấy gạo của nông dân. Chính vì thế cá và gạo là thực phẩm cơ bản của vương quốc Champa thời đó, nhất là phía nam Champa, một hải phận rất nhiều cá mà Linh Mục Odoric de Pordenone đã ghi nhận vào thế kỷ XIV.

Hầu hết nhân dân Champa chỉ chuyên sống về nghề nông nghiệp và ngư nghiệp. Ngược lại, vua chúa và quan thần Champa thường đặt trọng tâm vào nền kinh tế có lợi nhuận qua các việc buôn bán với các thương thuyền Ấn Độ, Trung Hoa, Mã Lai, Ả Rập, và kể từ thế kỷ thứ XVI với người Âu Châu. Các thương thuyền này thường mua các sản phẩm có hương thơm, da thú rừng và kim loại

quí theo sự đòi hỏi của thị trường. Quốc vương Champa là người chiếm độc quyền để cung cấp những sản phẩm cho thị trường này.

Vào những năm đầu của Tây Lịch, vương quốc Champa dường như đã bắt đầu tham gia vào việc trao đổi kinh tế với một số quốc gia lân cận. Một số mảnh vỡ của hiện vật gốc Trung Hoa và Ấn Độ được tìm thấy tại Trà Kiệu đã chứng minh điều đó. Kể từ các năm đầu của thế kỷ thứ V, tài liệu Trung Hoa thường ghi rằng Champa là quốc gia đã có một đội ngũ hàng hải quan trọng thường dùng vào việc đánh phá các bờ biển Đại Việt ở phía bắc và chuyên về ngành di chuyển hàng hóa trên đại dương. Chính vì thế, một số tài liệu lịch sử thường cáo buộc rằng ngành hàng hải của Champa thời đó chỉ là đơn vị chuyên làm nghề cướp biển. Mặc dầu người ta không biết số lượng tàu bè thuộc đơn vị hàng hải của vương quốc này, nhưng người ta có thể nghĩ rằng Champa phát triển rất mạnh ngành thương thuyền của mình vào đầu thế kỷ thứ IX, khi khu vực Tây Á và Trung Á, vì tình hình an ninh không cho phép, không dùng được đường bộ xuyên lục địa Châu Á còn gọi là con đường tơ lụa, để làm hệ thống giao thông nữa. Kể từ đó, các nhà thương gia buôn bán phải chọn đường biển để chở hàng hóa của họ.

Phải nói rằng ngành thương mại hàng hải đã đem lại cho Champa một nguồn tư lợi vô cùng lớn lao, bởi vì

Vương quốc Champa

các tàu bè quốc tế phải dừng chân tại bờ biển của vương quốc này để tiếp tế lương thực và nhất là Champa có nhiều hải cảng nổi tiếng như Turan (Đà Nẵng hiện nay), Kam-ran (Cam Ranh), Sri Banoy (hải cảng của Vijayapura trong vịnh Qui Nhơn hiện nay), Malithit (Phan Thiết), v.v. Và các vị vua đầu tiên của Champa đã từng hưởng nền trù phú của ngành thương mại này là triều đại của Indrapura (Đồng Dương) mà các tư liệu khảo cổ học đã từng chứng minh. Kể từ đó, Champa trở thành một quốc gia hùng mạnh về ngành hàng hải. Năm 1177, hạm đội Champa đã chuyên chở nguyên đoàn quân của mình để đánh phá Angkor và vào năm 1203, có hơn hai trăm chiếc tàu buồm đã tháp tùng vị vua Champa đóng đô ở Vijaya để vượt biên lánh nạn (*Việt Sử Lược* III). Lực lượng hàng hải này cấu thành những đơn vị hải quân đã giúp vương quốc Champa gia tăng mạnh mẽ ngành trao đổi thương mại của mình với Trung Hoa, Ấn Độ và các nước Trung Đông chuyên về nghề buôn bán các sản phẩm.

Sự sụp đổ của thủ đô Vijaya vào năm 1471 không làm cản trở nền thương mại của Champa bị thu hẹp lại ở miền nam, vì vương quốc này trở thành một quốc gia đã hội nhập rất nhanh vào vòng cầu kinh tế của tiểu vương quốc Malacca (Mã Lai), tức là trung tâm thương mại quốc tế thời đó. Kể từ đó, Champa tìm cách đưa ngành thương thuyền của mình vào các mạng lưới thương mại hàng hải nối liền các hải cảng của tàu bè và các kho chứa hàng hóa

nằm trên các bờ biển Nam Hải. Và tình hình thương mại này kéo dài đến giữa thế kỷ XVII, tức là thời điểm mà vua chúa nhà Nguyễn đã ngăn cấm các tàu bè nước ngoài cập bến Champa và mua bán với vương quốc này, một ngành thương mại đã mang lại nhiều lợi nhuận cho vua chúa và quần thần Champa thời đó.

Trong số các món hàng đổi chác chính yếu trong ngành hàng hải đã đem lại nguồn lợi nhuận quan trọng cho triều đình Champa vào thời kỳ Ấn Giáo hay sau thế kỷ thứ XV, người ta phải kể đến một loại sản phẩm của Champa đã từng gây bao tiếng vang từ Nhật Bản cho đến Trung Đông đó là gỗ trầm (*gahlau*), tỏa hương thơm rất là đặc biệt mà các nhà thực vật học (botaniste) vẫn chưa tìm ra những bí ẩn trong tinh chất hương thơm của nó. Đây là một loại cây đòi hỏi bao kiên nhẫn và nghi lễ phiền phức trước khi khởi công đi tìm, nó và cũng là sản phẩm rất quý trong danh sách hàng hóa từ thuở xa xưa. Trầm hương Champa được xem như là loại trầm quý giá nhất bởi người Ấn Độ vào đầu kỷ nguyên ; bởi người Trung Hoa kể từ thời kỳ Lâm Ấp (Lin Yi), vì gỗ này được liệt kê vào danh sách của sản phẩm mà Champa phải triều cống hoàng đế của họ ; bởi các tác giả Ả Rập như Al-Mas'udi vào thế kỷ thứ X và Al-Idrisi vào thế kỷ XII để rồi họ gọi trầm hương Champa là *sanf* (tiếng Ả Rập: *sanf* = Campa) ; bởi các tác giả Bồ Đào Nha dưới tên gọi của gỗ này là *calambac* kể từ

Vương quốc Champa

giữa thế kỷ thứ XVI và vào thế kỷ kế tiếp bởi các thương gia Hòa Lan. Trầm hương Champa là chủ đề mà người ta tìm thấy hầu hết trong những hồi ký của người thương gia thời đó, vì thị trường của gỗ quý này đã mang lại một nguồn lợi nhuận lớn lao nhất. Bởi vì thế, vào thế kỷ thứ XV người Trung Hoa cho biết giá trầm hương mua tại Champa, nếu tính theo trọng lượng, thì bằng giá bạc kim vào thế kỷ thứ XVII. Người Âu Châu còn ghi rằng giá trị của trầm hương có thể gia tăng gấp 15 lần giữa giá mua tại Champa và giá bán lại tại Nhật Bản hay tại Trung Đông. Theo người Âu Châu, có sự khác biệt giữa trầm hương mang tên là *bois d'aloès* hay *calambac* với trầm hương tên là *bois d'aigle* mà các nhà thực vật học vẫn không biết rõ nguồn gốc của nó. Ngược lại nhiều tác giả hiện đại vẫn thường nghĩ rằng trầm hương (*bois d'aloès*) và trầm hương (*bois d'aigle*) có giá trị ngang nhau, trong khi đó các nhà buôn Âu Châu vào thế kỷ XVII trị giá trầm hương *bois d'aigle* rẻ hơn 20 lần so với trầm hương mang tên là *bois d'aloès* hay *calambac*.

Nếu người ta biết rõ về thị trường của gỗ trầm hương (*bois d'aloès*) thì ngược lại người ta ít biết về giá cả của các sản phẩm lâm nghiệp khác mà các tài liệu Trung Hoa và Bồ Đào Nha thường ghi lại từ đầu thế kỷ thứ XVI. Một số sản phẩm lâm nghiệp đã trở thành món hàng thương mại độc quyền của nhà vua hay quan lại Champa thời đó là vỏ cây quế rừng của miền trung Việt Nam

thường gửi sang Nhật Bản cho đến khi quốc gia này quyết định bế môn tỏa cảng với thế giới bên ngoài vào thế kỷ XVII. Bên cạnh quế rừng là cây đàn hương (*santal*) và đậu khấu (*cardamom*) thường mọc trên vùng cao mà người ta hái hạt để xuất khẩu sang Trung Hoa.

Trong số các sản phẩm khác mà các nhà thương thuyền thường đặt mua tại Champa gồm có các loại da thú, sừng thú, gỗ quý và một số nội tạng (*viscère*) thú vật mà viện bào chế thuốc men của Trung Hoa thường yêu cầu đó là nội tạng của trâu rừng, bò rừng Nam Á (*banteng*), con hươu, tê giác cấu thành một đàn động vật rất đông đảo trên vùng cao nguyên. Theo tài liệu Trung Hoa, vua Champa đã chiêu cống vào năm 995 cho hoàng đế của quốc gia này mười chiếc sừng tê giác, hơn ba trăm chiếc ngà voi. Người ta cũng không quên những loại da của thú dữ khác, như cạp và beo, vừa sống ở vùng đồng bằng và trên cao nguyên, thường được xuất khẩu đến các hải cảng có kho dự trữ hàng hóa chờ ngày chuyên chở sang Âu Châu. Sau cùng, một sản phẩm khác cũng nằm trong danh sách hàng hóa xuất cảng đó là ngà voi rừng mà các người Tây Nguyên phải nộp một phần nào cho triều đình Champa thời đó như một loại thuế có kỳ hạn mà các vua chúa của vương quốc này thường sử dụng vào các thế kỷ XVI và XVII để đổi chác dưới hình thức món hàng da lông

Vương quốc Champa

thú (pelleterie) với các thương thuyền nước ngoài trên đường sang Trung Hoa.

Các vị vua Champa cũng kiểm soát việc khai thác mỏ kim loại quý và nắm độc quyền thương mại về sản phẩm này kể từ cuối thế kỷ XV. Kim loại quý quan trọng nhất trong thị trường thời đó là vàng lẫn lộn trong cát của sông rạch. Việc khai thác mỏ vàng tại Champa trở thành một kỹ nghệ đáng kể vì số lượng và trọng lượng của những bảo vật làm bằng vàng mà các vị vua Champa Ấn Hóa đã từng dâng hiến cho các vị thần của họ là một thí dụ điển hình. Chẳng hạn vua Harivarman V, chỉ riêng năm 1114, đã dâng hiến cho thần Sri Sanabhadresvara chín món vật bằng vàng với trọng lượng hơn 20 kilogram (*BEFEO* IV, 1904, trg. 951, 952). Món thứ hai là bạc có khối lượng rất lớn nằm trong các mộ ở miền nam của Indrapura, Amaravati và phía bắc của Vijaya, mà quốc vương Champa thời Ấn Giáo đã dâng cúng một cách rộng rãi cho các điện thờ tôn giáo. Vào năm 1174, vua Jaya Indravarman V đã dâng hiến gần 60 kilogram bạc cho thần Sri Sanabhadresvara nhằm trang trí một căn điện thờ nhỏ và công trình xây dựng phần phụ thuộc của đền này nhằm ca ngợi sự quang vinh của ông ta (*BEFEO* IV, 1904, trg. 971, 974. Sau ngày Vijaya sụp đổ, Champa không còn làm chủ một số con sông có mỏ vàng và toàn bộ các mỏ bạc. Tuy nhiên, Champa vẫn tiếp tục sản xuất vàng mặc dù số lượng ít hơn mà các vị vua của vương quốc này nắm độc

quyền buôn bán với các thương thuyền Bồ Đào Nha, Hòa Lan và Việt Nam. Cùng trong thời gian đó, người ta cũng không biết Champa có khai thác mỏ bạc hay không, bởi vì các tài liệu kể từ đầu thế kỷ XVI không nhắc đến tên của kim loại quý này.

Nghệ thuật

Các đền đài nằm rải rác trên lãnh thổ của Champa Ấn Hóa xưa kia đã thu hút rất nhiều sự lưu ý của những nhà nghiên cứu người Pháp khi họ đặt chân đến các vùng đồng bằng của miền trung Việt Nam thời đó. Về sau, việc khám phá quần thể di tích lịch sử nằm trong thung lũng của Mỹ Sơn với 70 đền đài của nó bị chôn vùi dưới cỏ cây hoang phế chưa nói đến các di tích trang nghiêm trong khu vực Đồng Dương mà H. Parmentier và C. Carpeaux đã ra công khai quật từ đầu thế kỷ thứ XX đã giúp cho người ta có một cách khái quát về tầm mức quan trọng của nền nghệ thuật đền đài Champa (*Missions archéologiques francaises au Champa, Photographies et itinéraires 1902-1904*, Paris, Les Indes savants, 2005). Việc cập nhật hằng loạt các bức tượng và các tác phẩm điêu khắc Champa nằm trong chương trình bảo tồn di sản lịch sử do các nhà khoa học và kiến trúc sư của Viện Viễn Đông Pháp (EFEO) thực hiện đã xác nhận một lần nữa giá trị của các

Vương quốc Champa

di tích này. Một số hiện vật khảo cổ được kiểm kê một cách có hệ thống và một số khác được đưa vào Viện Bảo tàng do ông H. Parmentier thành lập tại Tourane (Đà Nẵng). Kể từ cuối năm 1969, một số đền tháp nằm trong quần thể Mỹ Sơn và khu vực Đồng Dương cũng như các cao địa khảo cổ và văn hóa khác của Đồng Dương đã bị tàn phá dưới bom đạn của không lực Hoa Kỳ để rồi các cơ quan văn hóa của Cộng hòa Xã hội Việt nam phải ra công tháo mìn và trùng tu cả chục ngôi đền nằm trong khu vực này sau ngày chấm dứt chiến tranh vào năm 1975.

Nếu hôm nay người ta tiếp thu được một cách khái quát về kỹ thuật kiến trúc đền tháp Champa ở miền trung Việt Nam dù di tích này vẫn còn hiện hữu hay đã bị tàn phá đi nữa cũng là nhờ các hình vẽ và bản in mà các nghiên cứu chuyên về Champa đã lưu lại. Về phương diện cấu trúc, các đền tháp Champa chỉ là công trình kiến trúc mang tính cách tín ngưỡng của Ấn Giáo và Phật Giáo do gia đình hoàng gia thực hiện và luôn luôn rập theo một khuôn mẫu đồng nhất. Trong một quần thể đền tháp lúc nào cũng có một ngôi tháp chính diện mang tên là *Kalan*, bên trong có một bức tượng thần linh, thường là *linga*. Chung quanh tháp chính diện là các đền phụ thuộc (thông thường là hai đền) có diện tích không lớn cho lắm. Các ngôi tháp này thường là hình vuông xây bằng gạch nung, một ngành kỹ nghệ rất nổi tiếng của vương quốc này.

Dân cư

Trong suốt chiều dài lịch sử của Champa Ấn Hóa, nghệ thuật kiến trúc đền tháp không thoát khỏi sự tiến hóa trong không gian. Chính vì thế các chuyên gia phải hệ thống hóa lại các thể loại phong cách kiến trúc và niên đại của nó dựa vào các yếu tố rất thuyết phục mà mọi người đều nhất trí chấp nhận cho đến hôm nay (P. Stern, *L'art du Champa (ancient Annam) et son évolution*, Toulouse, Douladoure, 1942).

Mặc dù các tư liệu Trung Hoa thường cho rằng dân cư Champa là những nghệ nhân có năng khiếu bậc thầy chuyên về nghệ thuật xây cất đền tháp bằng gạch nung. Các văn bia cũng không ngừng nói đến sự phát triển nghệ thuật rất là mạnh mẽ trên lãnh thổ của Champa, nhưng vương quốc này không để lại cho hậu thế từ thế kỷ thứ III cho đến thế kỷ thứ VII, một di sản nghệ thuật nào ngoài một vài món hiện vật có nguồn gốc của nước ngoài, như bức tượng Phật Đồng Dương làm bằng đồng tuyệt đẹp, nhưng nhập cảng từ Ấn Độ.

Kể từ thế kỷ thứ VII, nghệ thuật kiến trúc tại Champa mới bắt đầu đi vào một kỷ nguyên mới. Việc khám phá những di tích tráng lệ xây dựng vào giữa thế kỷ thứ VII và đầu thế kỷ thứ VIII đã cho phép cho người ta đưa ra kết luận rằng Champa là vương quốc có một nền kiến trúc cao độ thường mang một phong cách nghệ thuật

Vương quốc Champa

riêng biệt, khởi đầu bằng phong cách kiến trúc gọi là Mĩ Sơn E 1 (mẫu tự A, B, C, D, E, v.v. chỉ định cho nhóm đền đài nằm trong quần thể của Mĩ Sơn và con số 1, 2, 3. v.v. chỉ định số điện thờ của từng nhóm). Phong cách Mĩ Sơn E 1 mà ông J. Boisselier đã phân tách là một quần thể di tích có một sắc nét rất là độc đáo, mặc dầu nó pha lẫn một phần ảnh hưởng nghệ thuật từ nước ngoài, đặc biệt là nghệ thuật của Ấn Độ, Môn (*Dvaravati*), Nam Dương và tiền Angkor (J. Boisselier, “Arts du Champa et du Cambodge Préang korien. La date de Mi-sơn E 1”, trong *Arts Asiatiques* XIX-3-4, 1956, trg.197-202). Phong cách này có một nét đặc trưng của nó, đó là các chân tường của đền tháp thường được trang trí một cách lộng lẫy. Các ô trán (tympan), mí nhà (frontons) và cả chiếc bệ (piédestal) của tượng đá cũng có những phù điêu chạm trổ. Điều đáng chú ý thêm, đó là mỗi hình tượng đều có phong cách xếp nếp quần áo riêng, chiều hướng cử động, đồ trang sức, búi tóc và mũ mào trên đầu của nó.

Từ giữa thế kỷ thứ VIII cho đến giữa thế kỷ thứ IX, thủ đô chính trị và quyền lực của Champa được dời vào miền nam, nằm trong khu vực của Panduranga (xem phần lịch sử). Kể từ đầu của thế kỷ thứ IX, người đa đang chứng kiến rự ra đời của một phong cách kiến trúc mới gọi là phong cách Hòa Lai thuộc tỉnh Ninh Thuận, tập trung ba ngọn tháp, nay chỉ còn có hai. Các đền đài Hòa Lai xây dựng theo kiểu hình khối (cubique) với chiều cao khoảng

hai mươi mét và chồng chất lên nhau bởi các bậc tầng thu nhỏ lại. Đặc trưng của tháp này là các vòm kiến trúc nhô ra nằm trên cửa, được trang trí theo kiểu cành lá lượn (rinceau). Cánh cửa ra vào của tháp này có khuôn hình chiếc trụ làm đá thạch (grès) và những chỗ nào có mô hình cửa giả tạo (fausses portes) thường có những thần linh gác cửa (*Dvarapala*) đứng hai bên. Đây là phong cách riêng biệt của miền nam Champa. Kể từ cuối tam thập niên của thế kỷ thứ IX, phong cách Hòa Lai biến mất để nhường bước cho một nghệ thuật kiến trúc mới rất đặc biệt và uy nghi hơn mà người ta gọi là phong cách Đồng Dương, tức là vào thời điểm mà thủ đô chính trị được dời sang Vijaya của miền bắc Champa.

Mặc dù bị tàn phá bởi quân đội Hoa Kỳ trong cuộc chiến tại Việt Nam, Đồng Dương vẫn là một quần thể di tích Phật Giáo lớn nhất và độc đáo nhất của Champa. Theo tác phẩm *Le Musée de sculpture cham de Đà-nẵng* (Paris, AFAO, 1997, trg. 68-69), tu viện Phật Giáo Đại Thừa tại Đồng Dương được xây dựng từ năm 875 cho đến đầu thế kỷ thứ X chiếm một chu vi rộng lớn, dài một cây số ba trăm thước, tập trung nhiều cánh lầu đài xây bằng gạch chín, phân chia thành nhiều khu vực. Tất cả các điện thờ này được trang trí bởi các bức phù điêu khắc trên tường. Phần lớn diện tích còn lại của bức tường thường được chạm khắc qua mô hình lá cây cấu thành những nét

Vương quốc Champa

cơ bản trong phong cách kiến trúc của Đồng Dương, tức là lối trang trí có hoa văn lá cây bao phủ khoảng trống của mặt tháp. Phong cách này cũng được áp dụng vào hai điện thờ Phật Giáo khác có cùng niên đại của nó, đó là đền Đại Hữu và Mĩ Đức.

Bước vào thêm của kỷ thứ X, nghệ thuật kiến trúc Champa được chuyển sang một phong cách mới nữa gọi phong cách Mĩ-sơn A 1 và được chia thành hai giai đoạn rõ rệt. Giai đoạn đầu gọi là phong cách Khương Mĩ và giai đoạn thứ hai là phong cách Trà-Kiệu.

Giai đoạn thứ nhất biểu tượng cho ba ngọn tháp rất đặc biệt qua phong cách cấu trúc rất hài hòa của nó. Những cảnh trang trí của những đền này đánh dấu một sự chuyển tiếp giữa phong cách của Đồng-dương và những giai đoạn kế tiếp. Phong cách của Mĩ-sơn A 1 đánh dấu cho sự phát triển cao độ về nghệ thuật kiến trúc đền tháp của vương quốc Champa. Tháp chính diện A 1 nằm trong khu vực này là biểu tượng cho nền nghệ thuật của di tích Mĩ-sơn mà bom đạn của quân lực Hoa Kỳ đã tàn phá thành tro bụi. Đây là đền đài xây bằng gạch nung được công nhận như là kỳ quang của vương quốc Champa. Mỹ Sơn A 1 tập trung rất nhiều đền nằm trong khu vực A, B, C, D mà người ta có thể tham khảo trên bản đồ do AFAO-EFEO (*op. cit.*, trg. 72-73) thực hiện. Phong cách Mỹ Sơn A 1 đánh dấu cho sự cân đối hài hòa của nền kiến trúc với những đường nét rất trong sáng. Bức tường của nó thường

chia thành những tấm khuôn mang đường chỉ nổi và bên trên của ngọn tháp thường có những miếng tấm thảm nhô ra có chạm khắc với mô hình ngọn lửa, gắn liền vào các góc của các mái tầng lầu giả, càng lên cao thì kích thước của nó càng giảm dần. Giai đoạn thứ hai của Mỹ Sơn A 1 khởi đầu bằng những kiến trúc từ chân tường của tháp A 1 với những ô trán (tympan) chạm trổ, nối liền với các chân tường của các đền đài khác. Các điện thờ hình bát giác của khu vực Chánh Lộ cũng thuộc về đặc trưng của giai đoạn này mà biểu tượng phong cách cuối cùng của nó là một điện thờ Po Nagar ở Nha Trang xây dựng vào đầu thế kỷ thứ XI.

Sau thời kỳ vàng son của thế kỷ thứ X, nghệ thuật Champa bắt đầu trải qua một giai đoạn chuyển hóa lâu dài kể từ đầu từ thế kỷ XII qua phong cách kiến trúc nghèo nàn và càng nghèo nàn rõ nét hơn trong suốt thế kỷ thứ XIII. Biểu tượng cho nghệ thuật nằm trong giai đoạn chuyển hóa này là phong cách của các đền đài nằm trong khu vực Bình Định và Thấp Mẫm. Đó là Tháp Bạc (5 đền) với các khung cửa vòm nhỏ có hình mũi nhọn ; Tháp Ngà (3 đền) còn gọi là tháp Dương Long, có hệ thống rui kèo (linteau) rập khuôn theo kỹ thuật xây dựng của thời Bayon Angkor; Tháp Đồng còn gọi là tháp Cánh Tiên và Tháp Vàng còn gọi là Thốc Lộc. Đặc trưng của phong cách này là sự xuất hiện các dãy cửa vòm nhỏ (arcature) chung

Vương quốc Champa

quanh các ngôi tháp và lần quăn (frise) của những trụ cột có những hình động vật mang tính huyền thoại. Theo ông P. Stern, cách trang trí quá công kênh này thường biểu tượng qua mô hình điêu khắc của phong cách Tháp Mẫm, tức là theo mô hình nếp cuộn của con ốc sên, thường chấm dứt bằng một cái móc.

Kể thế kỷ thứ XIV, nghệ thuật kiến trúc Champa bắt đầu suy tàn và ngày càng gia tăng. Trước hết nó biểu lộ qua đường nét nghệ thuật quá lỗi thời rồi dần dần mất đi vẻ tinh khiết và thanh lịch của nó. Phong cách của giai đoạn suy đồi này bắt đầu với cách xây dựng của tháp Po Klaong Garai có thân hình của ngôi đền rất phát triển và đồ sộ, nhưng các bức tượng dùng vào khung trang trí ở phần trên của tháp chỉ là những hiện vật quá nhỏ và sơ sài. Phong cách này vẫn còn tiếp diễn với ngọn tháp nằm về phía nam của đền Po Nagar Nha Trang mà nghệ thuật điêu khắc rất là đơn sơ và tầm thường, chưa nói đến các đền Yang Praong và đền Yang Mum trên miền cao nguyên. Đền tháp cuối cùng biểu tượng cho sự suy đồi này là tháp Po Rome. Mặc dù truyền thuyết thường rêu rao cho sự cao niên huyền bí của nó, tháp Po Rome chỉ là một công trình xây dựng vào cuối thế kỷ XV hay vào đầu thế kỷ thứ XVI mà thôi. Tháp này là phong cách kiến trúc cuối cùng của vương quốc Champa xây bằng vật liệu cứng, nhưng đó chỉ là cái đền có hình dạng của một khối gạch trần truồng chồng chất lên nhau.

Cũng nhờ sự khám phá kể từ cuối thế kỷ thứ XIX rất nhiều hiện vật khảo cổ như bức tượng, tấm đúc, bệ lót, đà ngang, phù điêu, v.v. mà một số được cập nhật hóa và chuyển về viện bảo tàng Đà Nẵng hoặc viện bảo tàng Guimet ở Paris hầu tránh khỏi sự tàn phá của chiến tranh, nghệ thuật điêu khắc hình tượng Champa trở thành một đề tài được đăng tải trên nhiều tạp chí khoa học, cụ thể nhất là tác phẩm của tác giả J. Boisselier (*La statuaire du Champa. Recherches sur les cultes et l'iconographie*, Paris, Publications de l'EFEO, vol LIV, 1963) nhằm trình bày và phân tích một số hiện vật nghệ thuật của vương quốc này. Đây là một tác phẩm nghệ thuật Champa có giá trị khoa học rất cao mà người ta không thể bỏ qua những phần chính yếu của nó.

Trong số các hiện vật thuộc phong cách Mĩ Sơn E 1, người ta phải nhắc đến một chiếc bệ rất đẹp và hoàn mĩ nằm bên trong cửa tháp này được phát hiện vào năm 1903. Chiếc bệ này là một hiện vật có mô hình trang trí rất tuyệt vời trên mọi khung mặt của nó, qua các điệu múa của vũ nam, các nhạc sĩ cùng với một số nhân vật khác. Người ta cũng không thể bỏ qua một trán tường (fronton) biểu tượng cho nền nghệ thuật điêu khắc rất trang nhã, nhằm trình bày thần Vishnu ở tư thế đang nằm ngủ có chiếc bông sen

Vương quốc Champa

mọc từ rún của vị thần này để đánh dấu sự khai sinh của đấng Brahma.

Ngoài hai bức tượng thần gác cửa (*Dvarapala*), các hiện vật thuộc phong cách Hòa Lai (giữa thế kỷ VIII- giữa thế kỷ IX) có số lượng rất là ít ỏi, đặc biệt là những tượng Phật nhỏ biểu tượng cho *Avalokitesvara* (Quan Thế Âm) làm bằng đồng mang ảnh hưởng nghệ thuật Nam Dương.

Phong cách Đồng Dương cũng để lại nhiều hiện vật nghệ thuật của Champa. Nó bao gồm những hiện vật biểu tượng của Đức Phật cũng như những hoạt cảnh đời sống của ngài ; các vị tăng lữ ; các vị thánh dù một số bị đứt đầu, vẫn còn khoác áo thầy tu ; một vài nhân vật khác ; các vị *Dvarapala* (thần gác cửa) khoác lên mình một chiếc *sampot* (váy đàn ông) ; những hình tượng có nét mặt khác hẳn với người thông thường ; những động vật thật sự hay mang tính cách huyền thoại (các con voi, *naga*, *makara* v.v..). Những khuôn mặt của phái nam trong phong cách Đồng Dương thường có mũi tẹt và môi trề với mép râu dày nằm bên trên. Các hình tượng của phái nữ thường có khuôn mặt không bao giờ có nụ cười, với bộ ngực trần truồng nhằm phô trương cặp vú bán cầu và thường mặc chiếc *sarong* thông xuống tận mắt cá của chân. Một trong những hiện vật, có lẽ là bức tượng đẹp nhất của phong cách này, là một bức tượng lớn làm bằng đồng cao gần 120 cm được khai quật tại Đồng Dương vào năm 1978 và đã được ông J. Boisselier nghiên cứu (“ Un bronze de Tara

du musée de Đà-nẵng et son importance pour l'histoire de l'art cu Champa", trong *BEFEO* LXXII, 1948, trg. 319-337, 5 bản khắc). Đây là tượng *Tara* (Quan Thế Âm phái nữ) có một bộ mặt với những nét hơi nghiêm khắc, với cặp vú to và mặc hai chiếc váy chồng lên nhau phủ xuống trên bàn chân. Tượng này cũng là một tác phẩm đáng lưu ý nhất, vì nó biểu tượng cho sự liên hợp giữa phong cách thuần túy của vương quốc Champa với nền nghệ thuật của Ấn Độ và Trung hoa.

Phong cách Mĩ Sơn A 1 được xếp vào niên đại của thế kỷ thứ X cung cấp vào những giai đoạn đầu của nó còn gọi là giai đoạn của đền Khương Mĩ, nhiều nhân vật có những nét tươi đẹp hơn so với thời kỳ trước và thường đeo nhiều đồ trang sức hơn, như các sợi vòng cổ, các sợi đeo tai thông xuống, v.v... Nhân vật nam thường mặc tấm *sampot* phủ tới đầu gối. Một trong những tác phẩm nghệ thuật đẹp nhất vào giai đoạn này là bức tượng nửa thân làm bằng đá gọi là tượng Devi tại Hương Quế mà búi tóc được tô điểm bằng một mảnh trắng lười liềm, biểu tượng cho *Sakti* (phu nhân) của thần Siva, tức là một bức tượng mà trên đó người ta trang điểm bằng những đồ nữ trang di động bằng vàng trên tai và trên mái tóc, nhân các cuộc lễ nghi nào đó. Giai đoạn này cũng là giai đoạn đánh dấu cho sự chuyển tiếp sang phong cách của Trà Kiệu. Nghệ thuật điêu khắc của giai đoạn này cung cấp một sự thống nhất

Vương quốc Champa

thực sự về phong cách, với những nhân vật thật sự thường có búi tóc tròn được bao phủ lại và một chiếc mũ miện (diadème) ; những nhân vật huyền thoại được trình bày trên những phù điêu gắn ở phần trên hay phần dưới của bức tường ; những hình vũ nữ (*apsara*) dường như đeo các đồ nữ trang riêng của họ và những con vật thực sự hay thần thoại như *garuda*, *nandin*, sư tử, *gala* ; những con voi, v.v., có những bộ điệu rất là khác biệt. Một trong những kiệt tác của phong cách Trà Kiệu là chiếc “bệ vũ nữ” mà mỗi cột trụ phía trên đều được trang trí bằng một dáng điệu của cô vũ nữ có một nét rất độc đáo và một vẻ đẹp tuyệt vời, tiêu biểu cho một tác phẩm nghệ thuật thật sự của vương quốc Champa.

Tiếp theo phong cách của Trà Kiệu là phong cách Tháp Mẫm biểu tượng cho một nền nghệ thuật cao hơn, không chứa đựng một ảnh hưởng nào của nghệ thuật Ấn Độ và Java như thời trước nữa. Các hình tượng của thần linh, nhà tu khổ hạnh và vũ nữ (*apsara*) luôn luôn dựa lưng vào các điện thờ, thường có búi tóc và sắc phục (*sampot* ngắn và áo bó sát vào thân) và thường đeo nữ trang, đặc biệt là đồ vật đeo tai thông xuống và sợi dây thắt lưng cấu thành đặc thù của phong cách Tháp Mẫm. Các loài động vật trong phong cách này nói chung là hình tượng của các con vật thần thoại (*gajasimha*, *makara*, con rồng, v.v..) mang nhiều đường nét chạm trổ rất phong phú. Biểu tượng cho phong cách này là loại vú “bán cầu” trang trí trên

những chiếc bệ dùng để làm đế cho tượng Linga. Đây là hình thể độc đáo nhất trong nền nghệ thuật điêu khắc của khu vực Đông Nam Á.

Trong suốt hai thế kỷ XIV và XV, nghệ thuật Champa cung cấp ít tác phẩm điêu khắc hơn, và đơn giản hơn. Đại đa số các nhân vật trong giai đoạn này chỉ hiện diện trên các phù điêu ở phần trên của bức tường. Những bức tượng này ít khi trình bày bàn chân của nhân vật và trên đầu của nó thường có vương miện hoặc là cái mũ có chóp cao (mitre). Bộ mặt thì có miệng khá rộng và cặp mắt bán nguyệt. Trong số những bức tượng thuộc giai đoạn cuối cùng của Ấn Giáo này, người ta phải nói đến bức tượng Shiva của tháp Drang Lai (Dak Lak) và của Yang Mum (Công Tum).

Ngoài những bức tượng bằng đá, người ta không thể bỏ quên một số hiện vật mà các vị vua chúa Champa thường cống hiến cho các thần linh trên đền tháp, đó là các món nữ trang bằng vàng hay bạc dùng để trang điểm các tượng thần, các bình chậu, bình chứa nước có quai và những đồ vật khác dùng vào các lễ nghi. Hầu hết những tác phẩm bằng vàng, bạc, đồng thau (laiton), đồng (cuivre) mà các thợ kim hoàn hay thợ bạc Champa đã thực hiện, không còn hiện hữu nữa. Trong suốt chiều dài của những cuộc chiến do ngoại bang gây ra, những kim loại quý và nữ

Vương quốc Champa

trang này cấu thành những hiện vật làm cho quân địch thêm thuồng nhất. Đánh cắp các hiện vật mà vua chúa Champa đã dâng hiến cho thần linh cũng là mục tiêu chính yếu nhằm tiêu diệt đi sự che chở của các thần linh đó đối với vương quốc này. Dù sao đi nữa, người ta vẫn biết rõ nguồn gốc một số tác phẩm nghệ thuật đó, bởi vì các văn bia Champa chẳng những cho biết tên tuổi của nhân vật đã dâng hiến những tác phẩm này mà còn liệt kê vào danh sách những tên thần linh đã nhận món quà, đồng thời mô tả một cách chi tiết liên quan đến trọng lượng và số lượng của nó. Đây là đoạn văn mà bia kí ghi lại liên quan đến cái chén (*kosa*) được dùng làm hiện vật để dâng hiến cho thần linh vào năm 1010 của lịch *Sakaraja*, (“Les inscriptions de Mĩ-sơn XVI B”, trong *BEFEO* IV, 1904, trg. 948, 950-951) do L. Finot dịch:

“Ngài Cri Jaya Indravarmadeva ý thức rằng thần Bhadresvara là vị chủ tể của vạn vật hữu hình nơi thế gian, đã đặt làm một *kosa* lục diện (*sanmukha*) bằng vàng được trang trí hình con rồng thiên (*nagabhusana*) và những hoa văn của châu báu có màu sắc nằm trên mũi nhọn của những vương miện. Và cái mà người ta gọi là *urdhvakosa* làm bằng vàng tuyệt vời. Và người ta làm một bệ đỡ (*adhara*) nằm bên dưới của Kosa này với một miếng đá của mặt trời (*suryakanti*) nằm ở trên đỉnh của vương miện. Diện hướng (?) về phía Đông có một

Dân cư

hồng ngọc (rubis)...ở trên đỉnh của chiếc vương miện và trang trí hình con rồng thiên của vua chúa (*nagaraja*). Các diện hướng về đông-bắc và đông-nam có một ngọc sa phia (saphir)...trong con mắt của con rồng thiên [và] trên đỉnh của chiếc vương miện. [Diện] hướng về phía nam có một hồng ngọc (rubis) ... trên đỉnh của vương miện. [Diện] hướng về phía tây có một hoàng ngọc (topaze) ... trên đỉnh của chiếc vương miện. [Diện] hướng về phía bắc có một hạt trai (*uttaratna* ?). Chiếc *kosa* bằng vàng này có 314 thil 9 dram ... vàng; sáu mặt của *kosa*, với vương miện, con rồng thiên [nằm] bên trên, và cái *adhara urdhvamukha* cân 136 thil; tất cả là 450 thil 9 dram”.

Việc phát hiện vào năm 1995 một chiếc tàu chở hàng bị chìm ở phía nam của hòn đảo Palawan (Philippines) cũng cho phép cho người ta biết được vào khoảng thế kỷ XV, các vùng lân cận của Vijaya tức là thủ đô Champa, đã sản xuất và xuất khẩu đến các nước lân bang và có thể xa hơn, những đồ gốm xuất xứ từ khu vực Gò Sành và vùng lân cận của nó (K. Morimura, “Ceramics Salvaged from a Sunken Vessel of Pandanan Island in Philip- pines”, trong *Trade Ceramics Studies* số 16, 1996, trg. 111-125). Theo đề nghị của một giả thuyết dù không thuyết phục cho lắm, việc sản xuất đồ gốm tại Champa

Vương quốc Champa

vẫn còn tiếp diễn trong suốt thế kỷ thứ XVI. Có chăng đây là sản phẩm nghệ thuật duy nhất còn tồn tại cho đến lúc Champa Ấn Giáo bị sụp đổ.

Kể từ năm 1471 trở đi, Champa không còn tiềm lực và năng lực để xây dựng các đền tháp, sáng tác các tác phẩm nghệ thuật hay làm các đồ nữ trang nữa, vì năng khiếu đã từng đưa nghệ thuật Champa lên đỉnh cao của sự sáng chói đã biến mất đi. Chính vì thế, những tượng Kut được sáng tác vào thời kỳ Champa bản địa để làm dấu hiệu của những ngôi mộ thuộc về gia đình mẫu hệ, không phải là yếu tố thuyết phục nhằm chứng minh rằng nền nghệ thuật Champa vẫn chưa suy tàn. (Nguyễn Thẩm, “Tôn giáo của người Chăm tại Việt Nam” trong *Quê Hương* 34, 4-1962, trg. 108-123). Kut chỉ là một khối đá nhỏ có hình dạng của một tấm bia mộ. Một số Kut thường có hình dáng của một bóng người hay có bộ mặt được chạm trổ ít nhiều. Nhưng đa số còn lại chỉ có một đường viền giản dị, không biểu tượng cho sự thẩm mỹ của một nền nghệ thuật. Chính vì thế, các nhà chuyên về nghệ thuật Champa không bao giờ quan tâm đến cho lắm.

Cho đến hôm nay, lịch sử Champa vẫn còn là một chủ đề cần được nghiên cứu thêm một cách sâu rộng, vì đa số tư liệu của vương quốc này bị biến mất theo thời gian và văn bản còn lưu lại thì có số lượng quá ít, nhưng thường chứa đựng một nội dung rất khó hiểu. Chính đó là nguyên nhân giải thích tại sao nhiều nhà nghiên cứu thường dựa vào những lời tường thuật sơ sài và ngắn gọn trong biên niên sử của Trung Hoa để thiết kế lại lịch sử thời cổ đại của vương quốc này.

Ai cũng biết, những chi tiết của sự kiện nằm trong biên niên sử Trung Hoa thường được chép lại sau một thời gian dài của biến cố đã xảy ra, có phần thêm bớt để phù hợp với quan điểm của chính quyền thời đó, bất chấp mọi hậu quả có thể xảy ra. Thêm vào đó, biên niên sử của quốc gia này chỉ bàn đến những gì có sự liên hệ giữa Champa và Trung Hoa mà thôi. Riêng về bia ký viết bằng tiếng Phạn và Chăm cổ mà người ta thường dựa vào đó để nghiên cứu về Champa vào những thời đại kế tiếp thì không được dồi dào cho lắm so với số lượng bia ký xuất hiện ở Campuchia. Hơn nữa, nội dung của những bia ký này thường bị gián đoạn trong không gian của niên đại, vì một phần bị tàn phá theo hoạch định của chính sách Nam Tiến của dân tộc Việt. Trên tổng số 206 tấm bia Champa

Vương quốc Champa

còn tồn tại và đã được kiểm kê, chỉ có 81 tấm bia đã được nghiên cứu và phiên dịch. Chính đó cũng là nguyên nhân không cho phép các nhà khoa học đi sâu vào chi tiết của lịch sử Champa. Vì quá quan tâm đến vấn đề tôn giáo, các bia ký Champa thường hay bỏ qua những biến cố chính trị quan trọng đã xảy ra tại vương quốc này. Hơn nữa, một số bia ký đã mất đi ngày tháng và niên đại, cho nên việc sử dụng nguồn tư liệu bia đá đòi hỏi nhiều phần khách quan và luôn luôn dè dặt. Bên cạnh bia ký, người ta còn có một nguồn tư liệu lịch sử nữa đó là các biên niên sử viết bằng chữ Chăm trung đại (cham moyen) và cận đại (cham modern). Tiếc rằng, những văn bản này chỉ đề cập đến Champa sau thế kỷ thứ XV, tức là chỉ chú tâm vào lịch sử của tiểu vương quốc Panduranga mà thôi, chúng tôi chưa nói đến những kho tàng tư liệu khác đã biến mất theo môi trường tự nhiên của khí hậu và tính vỡ vụn của phương pháp bảo trì. Riêng về nguồn tư liệu Việt Nam vào giai đoạn cận đại (période moderne) và hiện đại (période contemporaine), văn bản này chỉ chú trọng đến Champa trong giai đoạn của cuộc Nam Tiến hoặc chỉ nói đến các biến cố đã xảy ra có sự liên hệ trực tiếp đến triều đình Việt Nam mà thôi.

Dù việc phân kỳ niên đại có hệ thống đến đâu đi nữa, lịch sử Champa vẫn là tổng thể của những biến cố chia thành 3 thời kỳ rõ rệt.

Lịch sử

- Thời kỳ đầu tiên là giai đoạn lập quốc và sự ra đời của vương quốc Lin Yi (Lâm Ấp), danh xưng lịch sử mà các sử gia Trung Hoa thường sử dụng để ám chỉ Champa.
- Thời kỳ thứ hai gọi là thời kỳ Champa Ấn Hóa (Champa indianisé), kéo dài qua nhiều thế kỷ, trong đó văn hóa Phạn ngữ, Siva Giáo, Phật Giáo đại thừa (dù là ngắn ngủi) và nhất là truyền thống Bà La Môn du nhập từ miền nam nước Ấn cấu thành nền tảng cơ bản của mọi cơ cấu tổ chức chính trị và xã hội của vương quốc Champa. Giai đoạn này là giai đoạn đánh dấu cho một cuộc chiến lâu dài giữa hai nền văn minh đối nghịch nhau, đó là nền văn minh Ấn Giáo mà vương quốc Champa dựa vào đó để xây dựng di sản văn hóa tinh thần của mình nhằm gây tiếng vang sang phía bắc, chống lại nền văn minh Trung Hoa, tức là nô sinh văn hóa của dân tộc Việt lúc nào cũng tìm cách tràn xuống phía nam.
- Thời kỳ thứ ba gọi là thời kỳ Champa Bản Địa ra đời sau ngày sụp đổ của Champa Ấn Hóa, nhất là sau ngày lãnh thổ miền bắc của Champa bị rơi vào tay của Đại Việt vào thế kỷ thứ XV. Kể từ ngày lãnh thổ Champa bị thu hẹp lại vào hai tiểu

Vương quốc Champa

vương quốc Kauthara và Panduranga cho đến lúc danh xưng của quốc gia này bị xóa bỏ trên bản đồ vào đầu thế kỷ XIX, vương quốc Champa không ngừng dựa vào yếu tố văn hóa bản địa của tiểu vương quốc miền nam để xây dựng cho mình một nền văn minh mới và một hệ thống tổ chức xã hội hoàn toàn mới mẻ.

Nguồn gốc của Champa: Lin Yi

Nói đến nguồn gốc của vương quốc Champa, tư liệu lịch sử Trung Hoa cho rằng vào cuối thế kỷ thứ II sau Công Nguyên, quận Nhật Nam (Rinan) là một đơn vị hành chánh (commanderie) nằm về phía nam của Trung Hoa, có lãnh thổ, chạy dài từ mũi Rộn (mũi Hoành Sơn) cho đến đèo Hải Vân của miền trung Việt Nam. Mặc dù vị trí địa dư và qui chế chính trị như thế, nhưng tư liệu Trung Hoa vẫn cho rằng đa số dân cư của quận Nhật Nam là người dân bản địa; phần còn lại là dân cư người Hoa có số lượng rất là ít ỏi. Vào cuối thế kỷ thứ II, một đơn vị hành chánh nằm trong quận Nhật Nam mang tên là phủ (préfecture) Xianglin lợi dụng tình hình suy yếu của Trung Hoa để tìm cách thoát ra khỏi ách thống trị của quốc gia này. Sau khi nghiên cứu và phân tích những văn bản Trung Hoa liên quan đến quận Nhật Nam, học giả R. A. Stein (« Le Lin-

Yi. Sa localisation, sa contribution à la formation du Champa et ses liens avec la Chine » in *Han-Hiue*, Pékin, volume II, Fascicules 1-3, 1947, 335 trang) cho rằng vào khoảng cuối năm 192 Tây Lịch, một nhân vật gốc người bản địa đã giết chết vị thủ trưởng gốc người Trung Hoa nắm quyền ở phủ Xianglin rồi tự xưng là quốc vương của quốc gia này mà lãnh thổ đất đai bao gồm cả khu vực của tỉnh lỵ Huế hiện nay chạy dài cho đến biên giới miền nam của núi Bạch Mã.

Vào những năm 220-230, nhân cuộc trao đổi đại sứ với các nước lân bang, tư liệu Trung Hoa lần đầu tiên dùng tên gọi Lin Yi để ám chỉ cho một vương quốc vừa mới độc lập này. Chính vì thế, một số nhà khoa học tin rằng Linyi có thể là tên địa danh xuất phát từ cụm từ của phủ Xianglin. Ngay khi ra đời, Lin Yi bắt đầu mở rộng đất đai bằng cách sát nhập một phần đất phía bắc của quận Nhật Nam vào lãnh thổ của mình và chấp nhận tiếp thu một số ảnh hưởng văn hóa của Trung Hoa. Tài liệu Trung Hoa là nguồn sử liệu duy nhất nói về Champa cho đến thế kỷ thứ VII, nhưng không bao giờ đề cập đến Lin Yi chịu ảnh hưởng của Trung Hoa trong khoảng thời gian là bao lâu và kể từ lúc nào Lin Yi lại tiếp thu các ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Giáo,

Kể từ thế kỷ thứ III, Lin Yi đã thắt chặt các mối bang giao với Phù Nam (Campuchia), một vương quốc đã chịu ảnh hưởng Ấn Giáo kể từ ngày lập quốc vào thế kỷ

Vương quốc Champa

thứ nhất sau Tây Lịch. Thêm vào đó, tài liệu Trung Hoa cho rằng 16 vị quốc vương của Lin Yi lên nắm chính quyền giữa thế kỷ thứ III và thứ VII đều mang danh hiệu bắt đầu bằng chữ Fan, tức là cách phiên âm từ chữ brahma của Phạn ngữ. Từ hai yếu tố vừa nêu ra, người ta có thể kết luận rằng vương quốc Lin Yi đã tiếp thu nền văn minh Ấn Giáo rất sớm so với lý thuyết mà một số nhà khoa học đã từng đưa ra cho đến hôm nay, mặc dù người ta không biết Lin Yi bị Ấn Hóa vào năm nào. Đây là một chủ đề trọng đại cần nghiên cứu thêm vì quá trình Ấn Hóa của vương quốc Lin Yi cấu thành động cơ đã làm thay đổi tên gọi Lin Yi thành danh xưng Champa mà học giả R. A. Stein đã từng chứng minh, dựa vào nhiều nguồn tư liệu lịch sử, ngôn ngữ và dân tộc học.

Trong suốt chiều dài của lịch sử, Lin Yi đã trải qua bao đời vua tiếp tục thay thế nhau lên nắm chính quyền, trong số đó có một vài thủ lĩnh dùng quyền lực để chiếm đoạt ngôi báu. Cho đến thế kỷ thứ VI, hầu hết tên tuổi vua chúa của Lin Yi đều do người Trung Hoa biên chép, rất khó mà khôi phục lại tên thật của họ. Nhưng đưa ra danh sách vua chúa của Lin Yi ra đây, chắc không phải là việc cần thiết cho lắm, bởi vì quyền nối ngôi của họ vẫn còn là một chủ đề tranh cãi, chưa tìm ra câu trả lời thích đáng. Một khi Trung Hoa nằm trong tư thế hùng mạnh, Lin Yi thường gửi các phái đoàn ngoại giao và lễ vật sang triều

cống. Lợi dụng các cơ hội bang giao tốt đẹp với Trung Hoa, Lin Yi không ngần ngại xô quân đánh phá vùng ven biển của Giao Chỉ (Jiaozhou), tức là miền bắc Việt Nam hôm nay. Cũng vì lý do đó mà Trung Hoa phải xua quân chinh phạt Lin Yi, kéo theo các cuộc chiến liên hồi giữa Lin Yi và các thống đốc người Hán nắm quyền cai trị Giao Chỉ, một thuộc địa của Trung Hoa nằm phía cực nam, kể từ thế kỷ thứ III.

Theo tài liệu Trung Hoa, Linyi có ranh giới phía nam giáp với một số quốc gia hay tiểu vương quốc có hình thái tổ chức chính trị và xã hội hoàn toàn biệt lập, nằm trên vùng đồng bằng ven biển và các châu thổ nhỏ thuộc về phía cực nam của bán đảo Đông Dương, chạy dài từ núi Bạch Mã (Huế) cho đến Funan (Campuchia). Đây là khu vực của những người man rợ (barbare) vì họ có nếp sống hoàn toàn khác biệt với văn hóa của người Trung Hoa. Hoàn toàn khác hẳn với vương quốc Linyi, những tiểu vương quốc này đã tiếp thu đậm nét nền văn minh Ấn Giáo từ đầu kỷ nguyên. Các bia ký tìm thấy ở vùng lân cận của thánh địa Mỹ Sơn (Đà Nẵng-Hội An) và khu vực Nha Trang đã chứng minh rằng tiếng Phạn đã trở thành một ngôn ngữ thông dụng kể từ thế kỷ thứ III trong phần đất nằm về phía nam của miền trung Việt Nam hôm nay, trong khi đó tiếng Chăm chỉ được sử dụng kể từ bán thế kỷ thứ IV trong khu vực Quảng Nam-Đà Nẵng, tức là tiểu

Vương quốc Champa

vương quốc Amaravati (K. Bhattacharya « Précisions sur la paléographie de l'inscription de Võ-canh » trong *Artibus Asiae* XXIV - 3-4, 1961, trg. 219-224). Các bia ký ấy cũng cho biết về sự phát triển của môn phái Siva Giáo cũng như tầm mức thịnh hành của nó tại khu vực Quảng Nam trong thời điểm đó. Cũng nhờ bốn bia ký bằng Phạn ngữ viết vào đời vua Bhadravarman I, thủ lĩnh của một quốc vương đầu tiên thuộc về giai đoạn lịch sử của một quốc gia (sau này là Champa) nằm về phía nam của núi Bạch Mã (Huế) và cũng là nhân vật sáng lập ra điện thờ thần Siva trong quần thể Mỹ Sơn, một thánh địa tôn giáo của vương quốc này. Các bia ký Phạn ngữ vừa nhắc đến cũng như các bia ký viết bằng tiếng Chăm cổ, tức là ngôn ngữ đã được sử dụng tại khu vực Mỹ Sơn nằm ngay ở phía nam của Linyi và có thể trong những khu vực khác nữa, không bao giờ đề cập đến các mối liên hệ giữa Linyi với các tiểu vương quốc nằm về phía nam của đèo Hải Vân (phía nam Huế). Tấm bia Phạn ngữ gọi là bia của Vat Luong Kau tìm thấy tại Champassak (miền nam nước Lào) là tư liệu duy nhất viết vào cuối thế kỷ thứ V, tức là vào thời đại của Lin Yi, nhưng tấm bia này cũng không bàn đến một chi tiết gì về vương quốc này. Một khi không tìm ra các bia ký khác viết vào thế kỷ thứ V và thứ VI, vì bị tàn phá trong chiến tranh, người ta buộc phải dựa vào tài liệu Trung Hoa để tìm hiểu thêm những biến cố đã diễn ra tại Lin Yi trong hai thế kỷ đó. Tiếc rằng, các tài liệu Trung Hoa chỉ cung cấp một số

tin tức rất là sơ sài về vương quốc này để rồi từ đó người ta tự đặt ra bao câu nghi vấn, có chăng vào thế kỷ thứ V và vào đầu thế kỷ thứ VI, biên giới phía nam của Lin Yi đã nằm bên kia đèo Hải Vân (phía nam Huế) nhưng thủ đô của nó vẫn tọa lạc trong khu vực của thành phố Huế hiện tại? Chỉ cần băng qua ngọn đèo Hải Vân, người ta có cảm tưởng rằng Lin Yi có thể chiếm trọn cả tỉnh Quảng Nam để thống trị các dân cư sống ở phía nam của núi Bạch Mã (Huế) và di chuyển thủ đô của mình từ thành phố Huế sang miền nam của đèo Hải Vân để tạo cho mình một quốc gia lớn mạnh hơn gọi là vương quốc Champa sau này. Đây chỉ là một giả thuyết không thuyết phục cho lắm liên quan đến chủ đề tại sao vương quốc Lin Yi lại trở thành tên gọi Champa! Vì rằng, sự liên hệ về tên gọi giữa Lin Yi và Champa chỉ được xác nhận vào cuối thế kỷ thứ VI bởi một tư liệu Trung Hoa ghi lại lộ trình viễn chinh của Liu Fang, mặc dù người ta không thể biết rõ ngày tháng chính xác của văn bản này (*Suizhou*, K. 53, 4b). Đây là lần đầu tiên mà Liu Fang nhắc đến thủ đô của Lin Yi vào đầu năm 605 nằm tại Simhapura (Trà Kiệu), tức là phía nam của đèo Hải Vân. Thêm vào đó, danh xưng Champa lại xuất hiện lần đầu tiên trên một bia ký Phạn ngữ vào năm 658 tìm thấy ở Mỹ Sơn (xem L. Finot, « Stèle de Cambhvarman à Mỹ-sơn » trong *BEFEO* III, năm 1903, trg. 209-210). Và danh xưng Champa này cũng tìm thấy trong bia ký Campuchia kể từ năm 667 và trong các

Vương quốc Champa

bản văn Trung Hoa phiên âm thành Zhancheng kể từ năm 877.

Champa Ấn Hóa

Thời kỳ đầu của Champa

Vị quốc vương đầu tiên của quốc gia mang tên Champa, ám chỉ cho vương quốc Lin Yi có lãnh thổ nổi rộng về phía nam của đèo Hải Vân, có thể là vua Sambhuvarman (?-629) hay thân phụ của ông ta tên là Rudravarman I (530 - ?) và cũng có thể là Vijayavarman (? - 529), tức là người đã lên ngôi trước vua Rudravarman I. Lần đầu tiên, người ta nhắc đến vua Sambhuvarman cùng một lúc với sự ra đời của danh xưng Champa. Ông ta là vị vua chủ trương mở rộng chính sách bang giao thân thiện với Zhenla (Campuchia). Dưới thời trị vì của ông, Champa cũng bị nhiều lần tấn công bởi đoàn quân Trung Hoa do Liu Fang chỉ huy. Sau đó, con trai của ông ta tên là Kandarpadharma lên nối ngôi vua cha và tiếp tục duy trì mối bang giao chặt chẽ với Campuchia. Vua Kandarpadharma nhường ngôi lại cho đứa con của mình là hoàng tử Prabhasadharma. Các quốc vương kế tiếp của vua Prabhasadharma đã gây ra một khúc quanh trong biên niên sử Champa thời đó. Bởi vì bia ký Champa và

Vương quốc Champa

bản văn Trung Hoa phiên âm thành Zhancheng kể từ năm 877.

Champa Ấn Hóa

Thời kỳ đầu của Champa

Vị quốc vương đầu tiên của quốc gia mang tên Champa, ám chỉ cho vương quốc Lin Yi có lãnh thổ nổi rộng về phía nam của đèo Hải Vân, có thể là vua Sambhuvarman (?-629) hay thân phụ của ông ta tên là Rudravarman I (530 - ?) và cũng có thể là Vijayavarman (? - 529), tức là người đã lên ngôi trước vua Rudravarman I. Lần đầu tiên, người ta nhắc đến vua Sambhuvarman cùng một lúc với sự ra đời của danh xưng Champa. Ông ta là vị vua chủ trương mở rộng chính sách bang giao thân thiện với Zhenla (Campuchia). Dưới thời trị vì của ông, Champa cũng bị nhiều lần tấn công bởi đoàn quân Trung Hoa do Liu Fang chỉ huy. Sau đó, con trai của ông ta tên là Kandarpadharma lên nối ngôi vua cha và tiếp tục duy trì mối bang giao chặt chẽ với Campuchia. Vua Kandarpadharma nhường ngôi lại cho đứa con của mình là hoàng tử Prabhasadharma. Các quốc vương kế tiếp của vua Prabhasadharma đã gây ra một khúc quanh trong biên niên sử Champa thời đó. Bởi vì bia ký Champa và

Campuchia cũng như tư liệu Trung Hoa không đồng quan điểm về tên tuổi cũng như tổng số quốc vương cai trị Champa cho đến ngày lên ngôi của vua Prakasadharma vào năm 653. Prakasadharma là người con trai của giòng tộc Kandarpadharma. Mẹ của ông ta xuất thân từ gia đình hoàng gia Campuchia, tức là một trong những đứa con gái của Isanavarman I, quốc vương Campuchia thời đó. Prakasadharma lên ngôi qua sự biểu quyết của hội đồng hoàng gia Champa, một qui chế thường diễn ra tại vương quốc này. Sau ngày lên ngôi, ông ta lấy tên vương hiệu là Vikrantavarman và nhận chức phong là Po Tana Raya Champa (vị vua tối cao của đất đai Champa). Trong những năm trị vì, ông ta gia tăng công trình xây dựng nhiều đền đài tôn giáo tại Mỹ Sơn và tại nhiều nơi khác trong khu vực Amaravati. Vikrantavarman là vị vua đầu tiên đã sáng tạo ra phong cách nghệ thuật của nền điêu khắc Champa, và đã để lại một số bia ký, nhất là bia nằm về phía bắc của khu vực Nha Trang. Sự hiện diện của bia ký này đã chứng minh rằng vua Vikrantavarman có một ảnh hưởng chính trị lớn lao ở miền nam Champa, nhất là tiểu vương quốc Kauthara. Mặc dù có ảnh hưởng như thế, nhưng chưa chắc ông ta đã nắm trọn trong tay quyền cai trị trên tiểu vương quốc Panduranga nằm trong hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận hiện nay. Vị vua nối ngôi của Vikrantavarman cũng mang tên là Vikrantavarman, đã gửi nhiều phái đoàn ngoại giao sang Trung Hoa cho đến năm 731. Sau đó, tài

Vương quốc Champa

liệu Trung Hoa tiếp tục nói đến sự hiện diện tại quốc gia này vào năm 749 một phái đoàn ngoại giao Champa do vua Rudravarman II gửi sang, một thủ lĩnh Champa mà người ta cũng không biết gì nhiều về lai lịch của ông ta. Và sau đó, các tài liệu Trung Hoa vẫn tiếp tục dùng cụm từ Lin Yi để ám chỉ cho Champa, nhưng đột nhiên danh xưng Lin Yi bị biến mất vào năm 757-758, để thay vào đó bằng một tên gọi mới, đó là Huan Wang (Hoàng Vương).

Thời kỳ Hoàng Vương

Tên gọi vương quốc Hoàng Vương mà các nhà sử quan (historiographe) Trung Hoa thường sử dụng cho đến năm 859 tương ứng với giai đoạn mà trung tâm chính trị của Champa đã dời về phía nam nằm trong tiểu vương quốc Kauthara và Panduranga. Bằng chứng cụ thể đó là sau ngày dời thủ đô Champa sang miền nam, người ta không tìm thấy bia ký Phạn ngữ và Chăm cổ ở miền bắc Champa nữa, trong khi đó số lượng bia ký này lại tăng thêm rất nhiều ở miền nam. Thêm vào đó, vị quốc vương Champa mà hội đồng hoàng gia đã chọn lựa để thay thế vua Rudravarman II là hoàng tử Prthivindravarman, người gốc miền nam. Thay vì đặt trung tâm chính trị tại phía bắc, vua Prthivindravarman và những vị vua kế tiếp của ông ta có quyền chọn tiểu vương quốc của mình ở miền nam để làm thủ đô của Champa thời đó, kéo dài trong suốt một

Vương quốc Champa

liệu Trung Hoa tiếp tục nói đến sự hiện diện tại quốc gia này vào năm 749 một phái đoàn ngoại giao Champa do vua Rudravarman II gửi sang, một thủ lĩnh Champa mà người ta cũng không biết gì nhiều về lai lịch của ông ta. Và sau đó, các tài liệu Trung Hoa vẫn tiếp tục dùng cụm từ Lin Yi để ám chỉ cho Champa, nhưng đột nhiên danh xưng Lin Yi bị biến mất vào năm 757-758, để thay vào đó bằng một tên gọi mới, đó là Huan Wang (Hoàng Vương).

Thời kỳ Hoàng Vương

Tên gọi vương quốc Hoàng Vương mà các nhà sử quan (historiographe) Trung Hoa thường sử dụng cho đến năm 859 tương ứng với giai đoạn mà trung tâm chính trị của Champa đã dời về phía nam nằm trong tiểu vương quốc Kauthara và Panduranga. Bằng chứng cụ thể đó là sau ngày dời thủ đô Champa sang miền nam, người ta không tìm thấy bia ký Phạn ngữ và Chăm cổ ở miền bắc Champa nữa, trong khi đó số lượng bia ký này lại tăng thêm rất nhiều ở miền nam. Thêm vào đó, vị quốc vương Champa mà hội đồng hoàng gia đã chọn lựa để thay thế vua Rudravarman II là hoàng tử Prthivindravarman, người gốc miền nam. Thay vì đặt trung tâm chính trị tại phía bắc, vua Prthivindravarman và những vị vua kế tiếp của ông ta có quyền chọn tiểu vương quốc của mình ở miền nam để làm thủ đô của Champa thời đó, kéo dài trong suốt một

thế kỷ. Vua Prthivindravarman dường như là người xuất thân từ tiểu vương quốc Kauthara, vì đền Po Nagar (Nha Trang) là nơi tập trung hầu hết những bia ký thuộc triều đại của ông ta cho đến năm 854, trong lúc đó các bia ký liên quan đến quan chức thuộc về triều đình của ông ta cũng nằm rải rác ở phía nam của thánh địa Po Nagar Nha Trang và trong tiểu vương quốc Panduranga mà thôi. Các bia ký này đã cung cấp rất nhiều tin tức, nhất là chú trọng đến việc tôn vinh các vị vua miền nam và đề cao dòng tộc của họ, chứ không bao giờ nhắc đến công lao của các vua chúa ngự trị ở phía bắc của Champa. Những bia ký này cũng quan tâm rất nhiều đến việc thờ phụng Bhagavati (phu nhân của Siva) có đền thờ mang tên là đền Po Nagar tại Nha Trang, một vị nữ thần quan trọng nhất của tiểu vương quốc Kauthara và có nguồn gốc xuất xứ lâu đời nhất tại Champa, để rồi quên đi Bhadresvara của thánh địa Mĩ Sơn, một vị nam thần và cũng là vị vua Champa đầu tiên ghi trên bia ký, được tôn thờ nhất ở khu vực miền bắc.

Triều đại Champa của miền nam dường như có thủ đô đặt tại Virapura, tức là khu vực Phan Rang, một địa điểm mà các nhà khoa học vẫn còn tranh luận về lý thuyết của nó. Vị thủ lĩnh đầu tiên đóng đô tại Virapura là vua Prthivindravarman. Ông ta và các vị vua nối nghiệp là những người có công đưa các truyền thống bản địa ở miền nam vào hệ thống nghi lễ của triều đình Champa ở miền

Vương quốc Champa

bắc. Ông ta cũng sáng chế ra việc sử dụng danh xưng thánh hiệu (nom posthume) sau ngày băng hà của vua chúa. Tên thánh hiệu của ông ta là Rudraloka. Các vị vua miền nam cũng tiếp tục dùng tên thánh hiệu này sau khi chấm dứt việc cai trị của họ. Cháu của vua Prthivindravarman tên là Satyavarman là người được tôn lên làm vua kế vị ông ta. Vừa mới lên ngôi, Satyavarman phải đương đầu vào năm 774 với những cuộc quấy nhiễu bằng đường biển bởi một nhóm người ốm yếu và đen thui đến từ Java (quốc gia Đa Đảo) để đánh cắp tượng Linga ở đền Po Nagar (Nha Trang) và đốt phá điện thờ này. Một bia ký tại đền Po Nagar Nha Trang cũng ghi rằng vua Satyavarman đã xua quân đánh bại đoàn quân cướp biển Java và ra lệnh xây dựng lại một điện thờ mới vào năm 784 ở thánh địa Po Nagar Nha Trang (Barth và A. Bergaigne, *Inscriptions sanskrites du Cambodge et du Campa*, Paris, 1885, trg. 252-253). Sau khi băng hà, vua Satyavarman nhận tên thánh hiệu là Isvaraloka và nhường ngôi lại cho con trai của mình tên là Indravarman. Trong thời gian trị vì, vua Indravarman cũng bị những đoàn quân Java đột kích một lần nữa bằng đường biển vào năm 787 để tàn phá một điện thờ gần Virapura (Phan Rang), thủ đô của Champa thời đó. Mười hai năm sau, Indravarman ra công xây dựng lại đền này, bị tàn phá vào năm 787. Ông ta trị vì ít nhất đến năm 801 và nhường ngôi lại cho Harivarman I, dường như là anh rể của ông ta. Harivarman

I là vị vua hiếu chiến. Cũng vì trung thành với truyền thống gây chiến của Lin Yi, vua Harivarman I tổ chức hai cuộc viễn chinh vào năm 803 và 809 tấn công biên giới quốc gia láng giềng miền bắc, lúc đó là thuộc địa của Trung Hoa. Sau khi xóa bỏ chính sách bang giao thân thiện với Campuchia kể từ đầu thế kỷ thứ VII, vua Harivarman I ra lệnh cho chỉ huy trưởng quân đội (*Senapati*) tên là Par xua quân tấn công vương quốc này. Chính vì thế, một bia ký của vua Harivarman I lưu lại tại đền Po Nagar Nha Trang có ghi lại cuộc chiến thắng của đoàn quân Champa chống lại vương quốc Campuchia vào thời buổi đó, nhưng không đưa ra một lý do nào để giải thích cho cuộc tấn công này. Sau khi vua Harivarman I băng hà, người con trai của ông ta tên Vikrantavarman III lên nối ngôi vào giữa năm 813 và 817. Trước khi lên ngôi, bia ký cho biết vua cha đã trao cho Vikrantavarman III quyền cai trị Panduranga, một tiểu vương quốc mà các tài liệu Trung Hoa thường ghi rằng Panduranga không phải là một quốc gia độc lập có chủ quyền trong nghĩa rộng của nó và cũng không phải là một tỉnh của vương quốc Champa. Cũng theo tài liệu Trung Hoa, Panduranga là một xứ sở có biên giới chung với Champa, thường triều cống vương quốc này và sẵn sàng chấp nhận các vị thống đốc do triều đình trung ương của Champa phái đến để cai trị họ, nhưng lúc nào Panduranga cũng tìm cách để bảo vệ nền tự trị của mình. Chính đó là nguyên nhân đã giúp L.

Vương quốc Champa

Finot (« Panduranga », trong *Album Kern*, Leide, E. J. Brill, 1903, trg. 386) đưa ra kết luận rằng kể từ thế kỷ thứ IX, Panduranga có một qui chế tổ chức chính trị như là một quốc gia chư hầu (feudataire) của vương quốc Champa, được cai trị bởi một phó vương (*Adhipati*), thường là một tướng lĩnh cao cấp nhất (*Senapani*) và mang phẩm tước *Pandurangesvara*, tức là vương hầu của Panduranga. Lãnh thổ của Panduranga thường được xem như là đất phong (apanage) dành cho những vị thái tử thừa kế ngôi vua (*Yuvaraja*). Các bia ký mà vua Vikrantavarman III đã lưu lại, có nội dung rất là ngắn ngủi, đột nhiên ngưng bật vào năm 854 không biết vì lý do gì, để rồi không ai biết đến cuộc đời của ông kết liễu như thế nào, cũng như vị vua nối ngôi của ông ta là ai. Thêm vào đó, sau ngày trị vì của vua Vikrantavarman III, tất cả các bia ký ở miền nam Champa tự nhiên ngưng lại, giống như việc bia ký Phạn ngữ đã biến mất một thế kỷ trước ở miền bắc.

Cũng trong thời kỳ này, người ta nhận thấy rằng nền thương mại hàng hải nối liền thế giới Ả Rập, Ấn Độ với miền nam Trung Hoa càng ngày càng phát triển mạnh mẽ kéo dài trong suốt một thế kỷ, vì lý do bất an ở vùng Trung Á đã làm gián đoạn trực giao thông trên lục địa mà người ta thường gọi là con đường tơ lụa. Thông thường, các thuyền buồm di chuyển trên đại dương có tốc độ rất là chậm chạp, cho nên các thủy thủ buộc phải dừng chân để

lấy tiếp liệu, nhất là nước uống. Thêm vào đó, ngoài khơi của biển Nam Hải là khu vực có đá ngầm buộc các thuyền buồm di chuyển trên con đường nối liền Ấn Độ Dương với Trung Hoa phải lái dọc theo bờ biển của Champa, biến quốc gia này trở thành những hải cảng dừng chân hầu như bắt buộc của tất cả thương thuyền quốc tế (xem thêm P. Pelliot, « Textes chinois sur Panduranga » trong *BEFEO* III, 1903, trg. 630-654, và *Relation de la Chine et de l'Inde redigée en 851. Texte établi, traduit et commenté* par J. Sauvaget, Paris, Les Belles Lettres, 1948, trg. 8-9). Vào giữa thế kỷ thứ VIII và giữa thế kỷ thứ IX, hệ thống giao lưu hàng hải này đã đưa đẩy Champa và Panduranga - tài liệu Á Rập thường phân biệt rõ rệt hai địa danh này - vào chu trình giao lưu quốc tế. Việc phát triển hệ thống hàng hải của vương quốc Champa là điều tất nhiên, vì người Chăm là dân tộc chuyên về nghề thủy thủ. Về phương diện kinh tế, Champa cũng là quốc gia đã từng xuất cảng rất nhiều sản phẩm lâm nghiệp mà các thương thuyền quốc tế rất cần mua. Đứng trên khía cạnh văn hóa, Champa cũng là vương quốc đã từng đón nhận nhiều nền văn minh. Bằng chứng cụ thể là Phật Giáo đã từng nắm giữ một vị trí quan trọng trong triều đình và sự hiện diện rất sớm của những thương thuyền Hồi Giáo tại vương quốc này mặc dù người ta không biết họ sang Champa để truyền đạo hay không.

Vương triều Indrapura

Ai cũng biết, tư liệu Champa khắc trên bia ký tự nhiên biến mất vào năm 854. Hai mươi năm sau, tức là vào năm 875, người ta mới tìm thấy lại các văn bản này, nhưng hầu hết nằm trong lãnh thổ của tiểu vương quốc Amaravati. Điều này chứng tỏ rằng tình hình chính trị Champa dưới danh nghĩa là một quốc gia thống nhất đã từng xảy ra trước bán thế kỷ thứ VIII được phục hồi trở lại. Vào thời kỳ này, các bia ký thường đề cập đến sự ra đời của một triều đại mới của Champa đặt thủ đô tại Indrapura. Sáng lập viên của vương triều Indrapura là vua Indravarman II, xuất thân từ một gia đình trong đó vua cha của ông ta là Bhadravarman, tức là người chỉ nhận tước vua nhưng chưa chắc ông ta lên ngôi để trị vì. Vua Indravarman II tự cho mình là người xuất thân từ một dòng tộc mang tính cách huyền thoại (généalogie fictive) được ghi lại trên bia ký vào năm 875, được tìm thấy tại Đồng Dương, khoảng 20 cây số về phía đông nam của Mỹ Sơn. Bia ký này nhấn mạnh rằng vương quyền của vua Indravarman II không phải do ông nội hay thân phụ truyền lại mà là do thành quả của công trình tu luyện mà ông ta đã thực hiện trong nhiều kiếp sống, cho nên định mệnh đã đưa đẩy ông ta trở thành vị thủ lĩnh của vương quốc Champap (xem L. Finot, « Inscriptions du Quang nam I, Première stèle de Dong-duong », trong *BEFEO* IV, 1904,

trg. 92 và 94). Indravarman II là vị vua rất tôn sùng Phật Giáo. Chính đó là nguyên nhân giải thích cho sự ra đời của nhiều công trình xây dựng các đền Phật Giáo ở Đồng Dương. Mặc dù đã từng đứng ra thực hiện những trung tâm Phật Giáo đại thừa rất là đồ sộ có chu vi lớn hơn một cây số cộng thêm đức tin của ông đối với đạo Phật, nhưng vua Indravarman II vẫn còn giữ nguyên truyền thống Siva Giáo của các vị vua tiền bối đã từng cai trị miền bắc của Champa trước đó. Sau khi băng hà, Indravarman II nhận thêm thánh hiệu là Paramabuddhaloka.

Sau mấy năm trị vì, Indravarman II nhường ngôi lại dường như vào năm 898 cho cháu trai tên là Jaya Simhavarman I, một vị vua chỉ để lại hai công trình duy nhất, đó là xây dựng một số đền Shiva Giáo và Visnu Giáo. Vị thủ lĩnh kế thừa của Jaya Simhavarman I chính là người con trai của ông ta, tên là Jaya Saktivarman mà người ta chỉ biết đến tên tuổi được ghi trên một tấm bia ký do một vị quan chức xuất thân từ gia đình hoàng tộc khắc lại. Jaya Saktivarman cũng là nhân vật đã từng phục vụ cho 4 vị quốc vương kế thừa vua Indravarman II (xem E. Huber, « La stèle de Nhan-biểu », trong *BEFEO* XI-3, 1911, trg. 309). Vị vua kế tiếp tên là Bhadravarman II mà người ta không biết thế nào là mối quan hệ thân tộc của ông ta đối với gia đình của vua Jaya Saktivarman. Nối gót chính sách của bậc tiền nhân đã để lại, Bhadravarman II tiếp tục phát triển các mối liên hệ tôn giáo với Java

Vương quốc Champa

(quốc gia Đa Đảo). Điều này không có gì đáng ngạc nhiên cho lắm, bởi vì dân tộc Đa Đảo (Nam Dương và Mã Lai) và dân tộc Chăm đã có các mối quan hệ thân thiết từ lâu đời, nhất là các đoàn thủy thủ của hai dân tộc này, ngoài việc đảm trách các công tác thương mại hàng hải, thường xuyên cấu kết với nhau trong các cuộc tấn công đánh phá bờ biển của các nước láng giềng, càng làm tăng thêm uy quyền và sức mạnh ngành hải quân của Champa thời đó. Người lên kế vị để thay thế vua Bhadravarman II chính là con trai của ông ta tên là Indravarman II, trị vì từ năm 916 đến năm 960. Vua Indravarman II là người đã cống hiến một bức tượng làm bằng vàng của nữ thần Bhagavati (phu nhân Siva) cho đền Po Nagar ở Aya Trang (Nha Trang). Hành động của một vị vua Champa gốc miền bắc đã dâng hiến một phẩm vật cho nữ thần Bhagavati nằm trên đất thánh Kauthara ở phía nam, đã bộc lộ một ý nghĩa mang màu sắc chính trị hơn là lòng tin vào tôn giáo. Vì rằng, vua Indravarman II muốn dựa vào thế tôn giáo để xây dựng lại một quốc gia Champa thống nhất, một chủ thuyết mà các tiểu vương quốc miền nam, vì quá đề cao nền tự trị của họ, không bao giờ chấp nhận. Bên cạnh đó, Indravarman II còn phải đối phó trước mối bang giao với vương triều Angkor (Campuchia) càng ngày càng gay gắt. Lúc ban đầu, sự khủng hoảng giữa Champa và Campuchia chỉ là cuộc tranh chấp đơn thuần giữa hai gia đình hoàng gia mà thôi. Sau đó, cuộc tranh chấp này biến thành các cuộc

chạm trán quân sự. Bằng chứng cụ thể là vào năm 947, vua Campuchia ra lệnh xua quân đốt phá thánh địa Kauthara thành tro bụi mà một tấm bia ký của Campuchia đã từng xác nhận, sau đó chiếm lấy bức tượng bằng vàng của nữ thần Bhagavati (G. Coedes, « Stèle de Pré-Rup » trong *Inscriptions du Cambodge I*, Paris, Publications de l'École Française d'Extrême-Orient, Textes et documents sur l'Indochine III, 1937, trg. 73 sq). Nhưng sau đó, lực lượng quân sự Champa vùng dậy phản công, đánh bại và đẩy lùi đoàn quân xâm lược Campuchia. Khoảng một năm sau, vua Indravarman II tìm cách tái lập lại mối quan hệ ngoại giao với Trung Hoa đã bị gián đoạn kể từ năm 877. Năm 960, vua Indravarman II băng hà và nhường lại ngai vàng cho Jaya Indravarman I để cai trị Champa cho đến năm 971 hay 972. Vị vua này là người có công trùng tu lại điện thờ Po Nagar Nha Trang vào năm 965 và thiết kế lại bức tượng của nữ thần Bhagavati, lần này làm bằng đá chứ không phải là kim quý nữa hầu né tránh lòng tham lam của kẻ cướp. Tương tự như vua cha và các vua kế nghiệp, Jaya Indravarman I thường xuyên gửi các phái bộ sang Trung Hoa để tăng cường chính sách bang giao giữa hai quốc gia.

Vị vua nối ngôi kế tiếp tên là Paramesvaravarman I, một thủ lĩnh đầu tiên của vương quốc Champa bắt đầu đối diện trực tiếp với quốc gia láng giềng miền bắc vừa mới giải phóng ra khỏi ách đô hộ của Trung Hoa để hình thành một quốc gia độc lập mang tên là Đại Cồ Việt tức là

Vương quốc Champa

Đại Việt sau này, nằm trong vùng châu thổ sông Hồng Hà và tỉnh Thanh Hóa. Kể từ đó, mối bang giao giữa Champa và Đại Việt đã trở thành mối quan hệ giữa hai đối tượng thù địch. Sau cuộc đánh phá lần đầu tiên của quân đội Champa trên lãnh thổ của Đại Việt vào năm 979, vua Lê Đại Hành, người sáng lập triều đại Tiền Lê, trả lời ngay cho sự quấy nhiễu này bằng cách cử một đoàn binh sang đánh phá Champa, giết chết vua Paramesvaravarman I ngay từ đầu của cuộc chiến vào năm 981 hay là 982. Vị vua Champa kế thừa tên là Indravarman IV, vì không kháng cự nổi với đoàn quân của Lê Đại Hành, phải bỏ chạy về miền nam lánh nạn, trong lúc đó đối phương tha hồ đốt phá thủ đô Indrapura của Champa cho đến năm 983. Một năm sau, Lưu Kỳ Tông, nhân vật gốc dân tộc Việt, lợi dụng tình hình rối ren tại Indrapura, vùng dậy cướp lấy chính quyền. Chờ khi vua Indravarman IV băng hà vào năm 986, Lưu Kỳ Tông tự phong cho mình là quốc vương Champa và trình báo với hoàng đế Trung Hoa về triều đại mới này. Để phản lại cuộc tiến quân của Lưu Kỳ Tông, các quan lại của triều đình Champa đã chạy vào miền nam lánh nạn bốn năm về trước, quyết định tôn một nhân vật gốc Champa lên ngôi vào năm 988 tại Vijaya (tỉnh Bình Định hiện nay) mang vương hiệu là Harivarman II. Sau ngày từ trần của Lưu Kỳ Tông vào năm 989, Harivarman II dời thủ đô Champa về Indrapura lại. Một năm sau, Đại Việt xua quân tấn công miền bắc của

Lịch sử

Champa vào năm 995 và năm 997 nhằm trả đũa cho các cuộc quấy rối của quân Champa trên lãnh thổ của mình. Kể từ đệ tam niên thế kỷ thứ X, hầu hết các bia ký Champa bị biến mất vì sự phá hủy của chiến tranh. Trong khoảng thời gian này, người ta chỉ tìm thấy một tảng đá viết bằng tiếng Chăm cổ có nội dung chỉ nói về tôn giáo mà thôi, khiến cho việc nghiên cứu về lịch sử Champa cho đến bán thế kỷ thứ XI hoàn toàn tùy thuộc vào các tư liệu Trung Hoa và các biên niên sử Việt Nam. Cũng vì thế mà người ta không biết ai là người kế thừa vua Harivarman II, cũng như tên tuổi của các vị quốc vương Champa kế tiếp cho đến năm 1044.

Vương triều Vijaya

Mặc dù khiếm khuyết tư liệu, nhưng người ta biết sau khi vua Harivarman II băng hà vào năm 998, vị tân vương Champa với tên thực thụ là Yang Po Ku Vijaya Sri đã dời thủ đô Indrapura vào năm 1000, vì quá gần biên giới của Đại Việt, về phía nam tại Vijaya. Kể từ đó, Vijaya được xem như trung tâm chính trị của Champa, mặc dù vương quốc này đã thành công mấy lần thu hồi lại lãnh thổ miền bắc bị nước láng giềng xâm chiếm. Năm 1000, đánh dấu sự nhượng bước của Champa trước sức ép của dân tộc Việt, tức là một sự thoái lui dần dần về phương

Lịch sử

Champa vào năm 995 và năm 997 nhằm trả đũa cho các cuộc quấy rối của quân Champa trên lãnh thổ của mình. Kể từ đệ tam niên thế kỷ thứ X, hầu hết các bia ký Champa bị biến mất vì sự phá hủy của chiến tranh. Trong khoảng thời gian này, người ta chỉ tìm thấy một tảng đá viết bằng tiếng Chăm cổ có nội dung chỉ nói về tôn giáo mà thôi, khiến cho việc nghiên cứu về lịch sử Champa cho đến bán thế kỷ thứ XI hoàn toàn tùy thuộc vào các tư liệu Trung Hoa và các biên niên sử Việt Nam. Cũng vì thế mà người ta không biết ai là người kế thừa vua Harivarman II, cũng như tên tuổi của các vị quốc vương Champa kế tiếp cho đến năm 1044.

Vương triều Vijaya

Mặc dù khiếm khuyết tư liệu, nhưng người ta biết sau khi vua Harivarman II băng hà vào năm 998, vị tân vương Champa với tên thực thụ là Yang Po Ku Vijaya Sri đã dời thủ đô Indrapura vào năm 1000, vì quá gần biên giới của Đại Việt, về phía nam tại Vijaya. Kể từ đó, Vijaya được xem như trung tâm chính trị của Champa, mặc dù vương quốc này đã thành công mấy lần thu hồi lại lãnh thổ miền bắc bị nước láng giềng xâm chiếm. Năm 1000, đánh dấu sự nhượng bước của Champa trước sức ép của dân tộc Việt, tức là một sự thoái lui dần dần về phương

Vương quốc Champa

nam cho đến lúc vương quốc này cáo chung vào 800 năm sau.

Sau cuộc băng hà của Yang Po Ku Vijaya Sri, có lẽ trước năm 1010, các tư liệu có nói đến bốn đời vua kế tiếp lên nắm chính quyền mà người ta không biết rõ tên tuổi của họ. Ngoài việc gửi phái đoàn ngoại giao thường xuyên sang Trung Hoa để xin hậu thuẫn và sang Đại Việt để né tránh mọi sự đe dọa, thì người ta được biết vương quốc Champa, trong suốt thời gian trị vì của 4 vị vua này, đã chuốc lấy bao lần thất bại trước sự tấn công của các vị vua đầu tiên thuộc triều đại nhà Lý vừa lên thay thế nhà Lê vào năm 1009. Năm 1021, con của Lý Thái Tổ xua quân tấn công miền bắc Champa. Năm 1026 ông ta trở lại quấy nhiễu Champa. Sau khi lên nối ngôi vua cha vào năm 1028 với danh xưng Lý Thái Tông kể từ năm 1039, ông ta bắt đầu nhúng tay vào việc tranh giành quyền hành giữa các vị hoàng tử Champa. Rồi viện cớ một tân vương Champa được tấn phong vào năm 1042 đánh phá bờ biển Đại Việt, Lý Thái Tông cầm đầu một đoàn quân đổ bộ lên bờ biển Champa trong vùng Thừa Thiên vào năm 1044. Thành Đồ Bàn bị thất thủ và cướp phá. Quân đội Champa bị đánh tan và vua Champa bị giết trong khi đó một phần dân chúng của thủ đô Champa bị quân Đại Việt tàn sát mà Việt Sử Lược đã từng ghi lại.

Sau cuộc thảm họa này, một vị quốc vương mới của Champa mà người ta không biết rõ nguồn gốc, đã lên ngôi

tại Vijaya vào năm 1044. Vị vua đầu tiên của triều đại này là Jaya Paramesvaravarman I. Ngay từ lúc nhận vương phong là *Rajadiraja* (vua của các vua), Jaya Paramesvaravarman I phải đương đầu với sự chống đối của Panduranga không công nhận ông ta là thủ lĩnh của liên bang Champa, vì tiểu vương quốc này đã chọn một hoàng tử xuất thân từ miền nam lên làm vua vương quốc này. Vị hoàng tử nối ngôi (*Yuvaraja*), tức là cháu của quốc vương Jaya Paramesvaravarman I nhận lệnh đem quân sang miền nam dẹp loạn vào năm 1050. Đó là những biến cố mà 3 bia ký đã ghi lại trong đó có tấm bia ghi trên tảng đá gần đền Po Klaung Garai (Ninh Thuận) cho rằng dân cư của Panrang (Phan Rang) là những người « hư hỏng, hung dữ, ngu dốt, luôn luôn nổi loạn chống lại các nhà vua ... » đã bị quân đội Champa đánh bại. Những quân phản loạn ở miền nam bị bắt và chia ra thành hai nhóm. Một nhóm giữ lại tại chỗ để tái thiết thành phố, nhóm còn lại để phục vụ cho các điện thờ và các tu viện (L. Finot, « Inscriptions inédites de Panrang », trong *BEFEO* III, 1903, trg. 645-646). Vua Paramesvaravarman I cũng là người có công tái thiết nhiều công trình xây dựng cho đền Po Nagar tại Nha Trang vào năm 1050 và 1055 mà các bia ký bằng Phạn ngữ và Chăm ngữ ghi lại. Vị vua nối ngôi kế tiếp là Bhadravarman III mà người ta không biết gì nhiều về tiểu sử của ông ta. Tiếp theo là người em trai của Bhadravarman III lên ngôi vào năm 1061 tại Vijaya lấy

Vương quốc Champa

vương hiệu là Rudravarman III. Ông ta đã xây dựng nhiều công trình vào năm 1064 trong khu vực của đền Po Nagar tại Nha Trang. Năm 1068, Rudravarman III xua quân tấn công Đại Việt. Vua Lý Thánh Tông phản công tức khắc bằng cách tiến quân theo đường biển, đổ bộ gần khu vực Vijaya, đánh tan quân đội Champa, trong lúc đó vua Rudravarman III phải chạy sang Campuchia lánh nạn và đã bị đội quân Đại Việt đuổi theo bắt được vào năm 1069. Sau khi phá hủy thủ đô Vijaya, Lý Thánh Tông đưa vua Rudravarman III về thủ đô Thăng Long vào năm 1069. Để chuộc mạng của mình, vua Rudravarman III chấp nhận dâng hiến cho Đại Việt phần đất phía bắc của Champa nằm giữa cửa Hoành Sơn và đèo Lao Bảo, tức là khu vực Quảng Bình và Quảng Trị, sau này Đại Việt sát nhập vào đơn vị hành chính của mình mang tên là Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính.

Sau ngày được trả tự do, Rudravarman III phải đương đầu với tình hình chính trị Champa đang lâm vào con đường suy sụp, chia năm xẻ bảy thành hàng chục khu vực tự trị, nhất là đối đầu với Panduranga, một tiểu vương quốc có qui chế độc lập trong liên bang Champa cho đến 1084 (E. Aymonier, « Première étude sur les inscriptions tchames » trong *Journal Asiatique* XVII-1, 1891, trg. 33 và tiếp theo). Người ta không biết vương triều của Rudravarman III cáo chung như thế nào và có phải ông ta hay vị vua kế tiếp là người đứng ra triều cống nhà Lý vào

năm 1071 và 1074 như là một quốc gia chư hầu của Đại Việt. Cho đến hôm nay, không có một tài liệu nào đưa ra giải đáp cho vấn đề đó. Ngược lại, nhờ một bia ký Mỹ Sơn bằng Phạn ngữ và Chăm ngữ mà người ta được biết có hai vị hoàng tử không biết thuộc về dòng tộc nào, tên là Thang và Pang tìm cách chấm dứt tình trạng hỗn loạn và thiếu thống nhất do chế độ ‘phong kiến’ gây ra từ ngày ra đời của vương quốc này bằng cách chia cắt đất đai Champa thành 5 tiểu quốc : Indrapura ở phía bắc rồi xuống dần về phía nam là Amravati, Vijaya, Kauthara và Panduranga, chưa kể đến nhiều khu vực hành chánh khác nằm trong một tiểu vương quốc cũng vùng dậy đấu tranh đòi quyền tự trị có nhiều quyền hạn hơn, một khi chưa đạt đến qui chế độc lập.

Năm 1074, hoàng tử Thang lên nắm chính quyền. Sau khi trùng tu lại đền Bhadresvara tại Mỹ Sơn, tức là vị nam thần che chở Champa, ông ta tự phong vương cho mình với danh hiệu là Harivarman IV. Một năm sau, Harivarman IV đã đẩy lùi một cuộc tấn công của Đại Việt và tiếp tục khai trừ các vị hoàng tử Champa tìm cách ly khai với triều đình. Tiếp đó, ông ta tiến quân xâm chiếm Campuchia nhưng không nêu ra vì lý do gì bằng cách phá hủy các điện thờ Sambor nằm trên bờ sông Mékong và di tản dân chúng Campuchia ra khỏi khu vực này. Một khi phục hưng lại Champa thành một ‘quốc gia huy hoàng’ như xưa, Harivarman IV quyết định về hưu trí bằng cách

Vương quốc Champa

đưa con trai của mình tên Vak vừa mới 9 tuổi, lên nối ngôi vào năm 1080 dưới danh hiệu là Jaya Indravarman II. Năm sau, Harivarman IV băng hà. Nhiều người vợ (hoàng hậu và thứ phi) của ông ta cũng lên giàn hỏa táng theo nghi lễ Sati mà một bia ký đã từng xác nhận. Sau ngày hỏa táng của vua Harivarman IV, các quan thần trong triều đình nhận thấy rằng Jaya Indravarman II, vì tuổi chưa trưởng thành, không đủ khả năng để điều hành quốc gia, thành ra phải đưa người chú của ông ta, tức là hoàng tử Pang lên thay thế để lãnh đạo quốc gia vào năm 1081, lấy vương hiệu là Pamarabodhisattva, một tên gọi mang ảnh hưởng Phật Giáo. Pamarabodhisattva tiếp tục triều cống Đại Việt và dẹp tan những vị hoàng tử nắm quyền tự trị của tiểu vương quốc Panduranga từ 16 năm qua để phục hưng lại vương quốc Champa thống nhất và độc lập vào năm 1084. Sau đó ông ta nhường ngôi lại cho người cháu là Jaya Indravarman II vào năm 1086. Sau ngày lên ngôi, vua Jaya Indravarman II tiếp tục triều cống Thăng Long (Hà Nội) nhưng vẫn chuẩn bị cuộc chiến vào năm 1103 nhằm thu hồi lại phần đất phía bắc của Champa đã lọt vào tay của Đại Việt vào năm 1069, nhưng bất thành. Sau đó, ông mất vào năm 1113 và được phong chức thánh hiệu là Paramabuddhaloka. Cháu của ông ta là người lên nối ngôi vua với danh hiệu là Harivarman V. Người ta chỉ biết về lai lịch của Harivarman V qua các công trình kiến trúc tại

Mĩ Sơn và các phái đoàn ngoại giao mà ông ta cử sang Đại Việt và Trung Hoa.

Champa đối đầu với Angkor

Người kế thừa vua Harivarman V là một vị thái tử (*Yuvaraja*) lên ngôi vào năm 1139 với danh hiệu là Jaya Indravarman III. Chưa đầy 2 năm, sau khi hoàn tất các công trình xây dựng một số đền đài tôn giáo tại thánh địa Mỹ Sơn vào năm 1140 và tại khu vực Po Nagar ở Nha Trang vào năm 1143, Jaya Indravarman III phải đối phó với cuộc tấn công của Campuchia mà người ta không tìm ra lý do tại sao. Thế là thủ đô Vijaya của Champa lại lọt vào tay của quân đội Khmer và vua Jaya Indravarman III bị tử trận trong cuộc chiến.

Trong khi thủ đô Vijaya bị chiếm đóng bởi quân viễn chinh Campuchia, Jaya Rudravarman IV được tấn phong làm vua Champa, nhưng sau đó ông ta với đoàn tùy tùng phải bỏ Vijaya để chạy sang Panduranga lánh nạn. Đây là cuộc thảm họa đã đưa đến cuộc chiến giữa Champa và Campuchia kéo dài trong suốt 75 năm. Cho đến hôm nay, người ta không tìm thấy một tư liệu nào nói về tình hình Champa ngoại trừ lời kể mà con trai của vua Jaya Rudravarman IV ghi lại trong bia ký tìm thấy ở phía nam Champa và ở Mỹ Sơn cho rằng quốc vương này băng hà vào năm 1147, mang thánh hiệu là Paramabrahmaloka.

Mĩ Sơn và các phái đoàn ngoại giao mà ông ta cử sang Đại Việt và Trung Hoa.

Champa đối đầu với Angkor

Người kế thừa vua Harivarman V là một vị thái tử (*Yuvaraja*) lên ngôi vào năm 1139 với danh hiệu là Jaya Indravarman III. Chưa đầy 2 năm, sau khi hoàn tất các công trình xây dựng một số đền đài tôn giáo tại thánh địa Mỹ Sơn vào năm 1140 và tại khu vực Po Nagar ở Nha Trang vào năm 1143, Jaya Indravarman III phải đối phó với cuộc tấn công của Campuchia mà người ta không tìm ra lý do tại sao. Thế là thủ đô Vijaya của Champa lại lọt vào tay của quân đội Khmer và vua Jaya Indravarman III bị tử trận trong cuộc chiến.

Trong khi thủ đô Vijaya bị chiếm đóng bởi quân viễn chinh Campuchia, Jaya Rudravarman IV được tấn phong làm vua Champa, nhưng sau đó ông ta với đoàn tùy tùng phải bỏ Vijaya để chạy sang Panduranga lánh nạn. Đây là cuộc thảm họa đã đưa đến cuộc chiến giữa Champa và Campuchia kéo dài trong suốt 75 năm. Cho đến hôm nay, người ta không tìm thấy một tư liệu nào nói về tình hình Champa ngoại trừ lời kể mà con trai của vua Jaya Rudravarman IV ghi lại trong bia ký tìm thấy ở phía nam Champa và ở Mỹ Sơn cho rằng quốc vương này băng hà vào năm 1147, mang thánh hiệu là Paramabrahmaloka.

Vương quốc Champa

Sau đó, các quan chức Champa đang lánh nạn tại tiểu vương quốc Panduranga tôn người con trai của ông lên nối ngôi lấy danh hiệu là Jaya Harivarman I. Để trả lời cho thái độ này, vua Campuchia ra lệnh cho đoàn quân viễn chinh Campuchia ở Vijaya (thành Đồ Bàn) có sự hỗ trợ của quân đội Champa ở miền bắc kéo quân sang miền nam tấn công vua Jaya Harivarman I, nhưng không đạt được kết quả. Cuộc tấn công lần thứ hai cũng bị thất bại. Trước tình thế này, vua Campuchia là Suryavarman II tự phong cho hoàng tử Harideva, tức là người em vợ của mình, lên làm vua Champa ở miền bắc, đóng đô tại Vijaya. Vừa nghe tin này, vua Jaya Harivarman I đang lánh nạn ở miền nam, xuất quân tấn công miền bắc, giết chết hoàng tử Campuchia là Harideva và làm chủ tình hình Vijaya. Sau đó Jaya Harivarman I tự xưng là vua Champa vào 1149 và cũng là năm kết thúc cuộc chiến giữa Champa và Campuchia (L. Finot, « Les inscriptions de Mĩ-sơn XXI », trong *BEFEO* IV, 1904, trg. 964-965). Mặc dù đã thành công đánh đuổi quân Campuchia, Jaya Harivarman I phải đương đầu với một người anh rể tìm cách tranh quyền chiếm ngôi, bằng cách kêu gọi dân tộc Cao Nguyên vùng dậy chống lại ông ta. Bị đánh bại vào năm 1150, anh rể của vua Jaya Harivarman I phải chạy sang Đại Việt để xin cầu cứu. Mặc dù có sự giúp quân của Đại Việt, anh rể này vẫn bị đánh bại và biến mất trên bàn cờ chính trị. Sau biến cố này, vua Jaya Harivarman I xua

quân chinh phạt tiểu vương quốc Amaravati về tội vùng dậy chống lại uy quyền của ông ta vào năm 1151, sau đó trở lại miền nam để dẹp những cuộc nổi loạn ở Panduranga. Mãi cho đến năm 1160, tiểu vương quốc Panduranga mới chấp nhận phục tùng uy quyền của Jaya Harivarman I như một vị lãnh tụ tối cao của liên bang Champa. Jaya Harivarman I là vị vua dũng cảm và cũng là nhân vật đã thực hiện nhiều công trình xây dựng đền đài tại Mỹ Sơn và tại Po Nagar ở Nha Trang và bằng hà có thể vào những năm 1162-1166. Theo bia ký do cháu của vua Jaya Harivarman I để lại, con trai của ông ta đã nhận vương hiệu là Jaya Harivarman II, nhưng người ta cũng không biết vị tân quốc vương này có lên ngôi trị vì hay không? Vào năm 1167, Jaya Indravarman IV tổ chức cuộc đảo chánh để chiếm quyền ngôi vua và gửi phái đoàn sang Trung Hoa để xin phong chức. Jaya Indravarman IV là một vị quan lại đã từng phục vụ trong triều đình của Jaya Harivarman I trước kia và cũng là vị vua đã từng cống hiến nhiều công trình xây dựng đền đài tại Mỹ Sơn và Po Nagar ở Nha Trang. Ông ta cũng là người mà các bia ký đã từng ca tụng đức độ, sự hiểu biết và am tường về nhiều lãnh vực. Nếu Jaya Indravarman IV lên nắm chính quyền, là vì ông muốn trả thù cho sự thất bại của Champa vào năm 1145, kéo theo sự chiếm đóng Champa của Campuchia. Trong suốt mười năm đầu của vương triều, Jaya Indravarman IV tập trung mọi nỗ lực vào việc chiến

Vương quốc Champa

đấu chống lại vương quốc Campuchia, mặc dù không mang lại kết quả. Vì không thể tiến quân đến thủ phủ Angkor bằng đường bộ, vua Jaya Indravarman IV thay đổi chiến thuật bằng cách di chuyển quân đội Champa trên các chiến thuyền chạy dọc theo bờ biển tiến vào vùng châu thổ sông Mékong. Nhờ sự giúp đỡ của một viên thuyền trưởng người Trung Hoa, vua Jaya Indravarman IV đưa quân đi ngược giòng sông Mékong và Tonlé Sap để tiến đến Biển Hồ vào năm 1177. Cuộc tấn công bất ngờ này đã giúp cho quân đội Champa thành công đốt phá thành Angkor đầy vàng bạc và châu báu và giết luôn nhà vua Campuchia, cũng là một vị vua tiếm quyền tại vương quốc này (M. Giteau, *Histoire d'Angkor*, Paris, Ed. Kailash, 1966, trg. 77-78).

Sau ngày đánh phá Angkor, một vị hoàng tử Campuchia thuộc dòng hoàng gia chính thống và cũng là vị vua tương lai mang vương hiệu là Jayavarman VII, xua quân phản chiến, nhất là trận thủy chiến chống lại đoàn quân viễn chinh Champa trên Biển Hồ và Tonlé Sap, và một trận chiến khác, có lẽ là bãi chiến trường quyết liệt nhất, tại đền Preah Khan cũng nằm trong khu vực Angkor. Trận chiến này đã giúp người Campuchia giải phóng hoàn toàn đất nước của họ ra khỏi ách thống trị của Champa vào năm 1180-1181 và cũng là năm mà Jayavarman VII đã nhận tấn phong tại Angkor.

Người ta không biết ngày tháng băng hà của Jaya Indravarman IV, một vị vua chiến thắng tại đền Angkor, mặc dù sự hiện hữu của ông ta vẫn còn được xác nhận vào năm 1183 và nhất là vào lúc Jaya Indravarman Ong Vatuv lên ngôi để kế vị thay thế ông ta. Sau ngày lên ngôi, Jaya Indravarman Ong Vatuv lại mở trận chiến tấn công vào Campuchia vào năm 1190. Kể từ đó, vua khmer là Jayavarman VII buộc phải ra tay giải quyết vấn đề bang giao với Champa. Để thực hiện dự án này, Jayavarman VII trao quyền chỉ huy quân đội Campuchia cho một vị hoàng tử trẻ tuổi gốc Champa tên là Vidhyanandana đã từng sinh sống tại triều đình Angkor từ thuở thiếu thời. Hoàng tử này là người rất tôn sùng Đạo Phật đại thừa, một tín ngưỡng hoàn toàn mới lạ đối với vua chúa Campuchia thời đó và đã từng tuyên thệ trung thành với vua Jayavarman VII. Một khi đã nhận lệnh, Hoàng tử Vidhyanandana dẫn đầu một đoàn quân Campuchia sang đánh chiếm Vijaya vào năm 1191 và bắt sống vị vua Champa Jaya Indravarman Ong Vatuv làm tù binh đưa về Angkor.

Kể từ năm 1191, Champa bị chia cắt thành hai quốc gia riêng biệt. Champa miền bắc đặt dưới quyền cai trị của một vị hoàng tử tên là In, gốc người Campuchia, tức là anh rể của vua Jayavarman VII. Khi lên ngôi, hoàng tử In lấy danh hiệu là Suryajayavarmadeva. Champa phía nam đặt dưới quyền điều hành của hoàng tử

Vương quốc Champa

Vidhyanandana, gốc Champa nhưng đã từng lánh nạn ở Campuchia. Khi lên ngôi, Vidhyanandana lấy vương hiệu là Suryavarmadeva, đặt thủ đô của mình tại Panrang (tức Phan Rang hiện nay) và đã để lại nhiều tin tức thời sự cho đến năm 1194 trên một tấm bia viết bằng Chăm ngữ cổ tìm thấy tại Mỹ Sơn do L. Finot nghiên cứu. Theo nội dung của tấm bia này, trong khoảng 2 năm sau ngày chia đôi đất nước, dân tộc Champa ở miền bắc vùng dậy chống lại hoàng tử In, gốc người Campuchia nắm quyền điều hành ở thủ đô Vijaya, buộc ông ta phải tháo chạy về nước để tôn một vị hoàng tử gốc Champa tên là Rasupati lên ngôi vua ở miền bắc lấy danh hiệu là Jaya Indravarman. Vì muốn tái lập quyền thống trị trên Champa, vua Campuchia là Jayavarman VII gửi một đoàn quân sang Vijaya cùng với Jaya Indravarman Ong Vatuv, tức là vị vua Champa đã bị bắt làm tù binh đưa về Campuchia. Với sự hợp tác của Vidhyanandana-Suryavarmadeva, tức là thủ lĩnh của tiểu vương quốc Panduranga, Jaya Indravarman Ong Vatuv tiến quân đánh chiếm Vijaya và giết chết Rasupati. Lợi dụng cơ hội thắng trận này, Vidhyanandana-Suryavarmadeva loại bỏ Jaya Indravarman Ong Vatuv ra khỏi bàn cờ chính trị và tự tôn mình là quốc vương Champa tại Vijaya, thống nhất lại hai miền nam bắc của vương quốc. Trước tình thế này, Jaya Indravarman Ong Vatuv tìm cách chạy sang tiểu vương quốc Amaravati nhằm dấy quân trở lại đánh chiếm Vijaya. Vidhyanandana-Suryavarmadeva xua quân phản

chiến, giết chết Jaya Indravarman Ong Vatuv. Để trả lời cho biến cố này, vua Campuchia gửi quân sang Champa vào năm 1193 và 1194 để chinh phạt hoàng tử Vidhyanandana-Suryavarmadeva, nhưng cả hai lần đều bị thất bại. Theo tài liệu Trung Hoa, Vidhyanandana-Suryavarmadeva xin Trung Hoa tấn phong vào năm 1198 và được triều đình của quốc gia này phong vương vào năm 1199. Năm 1203, ông ta bị truất phế bởi một vị thái tử (*Yuvaraja*) Champa khác tên là Ong Dhanapatigrama, cũng là một nhân vật đã từng sinh sống trong triều đình Angkor và rất trung thành với vua Campuchia. Kể từ đó, vương quốc Champa đặt dưới quyền cai trị của hoàng tử Ong Dhanapatigrama và trở thành một tỉnh lỵ của Campuchia.

Việc sát nhập Champa vào lãnh thổ của Campuchia kéo dài 17 năm đã biến vương quốc này trở thành một quốc gia nghèo đói và suy sụp. Trong khoảng thời gian này, tài liệu lịch sử lại nhắc đến một vị hoàng tử Champa thuộc dòng hoàng tộc Ansaraja, nhưng sinh trưởng trong triều đình Angkor và đã từng chỉ huy quân đội Campuchia sang tấn công Đại Việt. Tại Campuchia, hoàng tử dòng Ansaraja này đã nhận nhiều chức hàm bên cạnh thái tử (*Yuvaraja*) Ong Dhanapatigrama, cũng là nhân vật đã từng trưởng thành tại Campuchia. Chính sách chiếm đóng Champa và chủ nghĩa bành trướng đất đai của Campuchia thời đó đã làm suy yếu trầm trọng vương quốc

Vương quốc Champa

này, vì không đủ tiềm năng để kiểm soát quá nhiều thuộc địa cũng như việc duy trì an ninh trên lãnh thổ quá rộng lớn này. Đó cũng là nguyên nhân có thể giải thích một phần nào lý do tại sao Campuchia tự động rút quân ra khỏi Champa vào năm 1220, nhưng lúc nào cũng tìm cách duy trì uy quyền của mình tại Champa bằng cách giao cho hoàng tử thuộc dòng hoàng tộc Ansaraja đã từng sinh trưởng trong triều Angkor, quyền cai trị Champa với niềm hy vọng rằng Campuchia vẫn tiếp tục giữ một vai trò ảnh hưởng trên bàn cờ chính trị tại quốc gia này.

Lên ngôi vào năm 1226, hoàng tử dòng Ansaraja lấy vương hiệu là Jaya Paramesvaravarman II. Trong suốt những năm trị vì, ông ta trùng tu lại các di tích đền đài bị tàn phá bởi chiến tranh dưới thời đô hộ của Campuchia. Jaya Paramesvaravarman II cũng là vị vua có một chính sách rất ưu đãi đối với tiểu vương quốc Panduranga ở miền nam nơi mà ông ta đã để lại hầu như toàn bộ bia ký nói về cuộc đời của ông. Sau ngày từ trần mà người ta không biết rõ ngày tháng, người em của ông lên nối ngôi, có thể vào khoảng giữa năm 1230 và 1243, lấy danh hiệu là Jaya Indravarman VI.

Champa vào đệ nhị bán thế kỷ XIII

Sau ngày lên ngôi, Jaya Indravarman VI đã thực hiện nhiều công trình xây dựng tại Mỹ Sơn, nhưng lại gặp

Vương quốc Champa

này, vì không đủ tiềm năng để kiểm soát quá nhiều thuộc địa cũng như việc duy trì an ninh trên lãnh thổ quá rộng lớn này. Đó cũng là nguyên nhân có thể giải thích một phần nào lý do tại sao Campuchia tự động rút quân ra khỏi Champa vào năm 1220, nhưng lúc nào cũng tìm cách duy trì uy quyền của mình tại Champa bằng cách giao cho hoàng tử thuộc dòng hoàng tộc Ansaraja đã từng sinh trưởng trong triều Angkor, quyền cai trị Champa với niềm hy vọng rằng Campuchia vẫn tiếp tục giữ một vai trò ảnh hưởng trên bàn cờ chính trị tại quốc gia này.

Lên ngôi vào năm 1226, hoàng tử dòng Ansaraja lấy vương hiệu là Jaya Paramesvaravarman II. Trong suốt những năm trị vì, ông ta trùng tu lại các di tích đền đài bị tàn phá bởi chiến tranh dưới thời đô hộ của Campuchia. Jaya Paramesvaravarman II cũng là vị vua có một chính sách rất ưu đãi đối với tiểu vương quốc Panduranga ở miền nam nơi mà ông ta đã để lại hầu như toàn bộ bia ký nói về cuộc đời của ông. Sau ngày từ trần mà người ta không biết rõ ngày tháng, người em của ông lên nối ngôi, có thể vào khoảng giữa năm 1230 và 1243, lấy danh hiệu là Jaya Indravarman VI.

Champa vào đệ nhị bán thế kỷ XIII

Sau ngày lên ngôi, Jaya Indravarman VI đã thực hiện nhiều công trình xây dựng tại Mỹ Sơn, nhưng lại gặp

phải bao cuộc vùng dậy tại Panduranga mà ông ta phải cử một người cháu tên là hoàng tử Harideva dẫn đoàn quân sang miền nam dẹp loạn vào năm 1249. Thêm vào đó, ông ta không ngừng đương đầu với một triều đại mới của Đại Việt, đó là nhà Trần vừa mới lên thay thế nhà Lý vào năm 1225.

Ai cũng biết, Champa là quốc gia thường gia tăng các cuộc đánh phá tàu bè trên bờ biển của Bắc Việt và vùng châu thổ sông Hồng. Đã mấy lần, vua Trần Thái Tông yêu cầu vương quốc này phải ngưng các cuộc đột kích đó. Vua Champa đáp lời bằng việc yêu cầu nhà Trần phải trả lại các phần đất đai phía bắc của Champa đã bị chiếm đóng vào năm 1069. Trước sự trả lời khiêu khích này, vua Trần Thái Tông đích thân dẫn một đoàn quân chinh phạt Champa vào năm 1252, tịch thu rất nhiều của cải, bó buộc vương quốc này phải phục tùng và chấp nhận triều cống như một nước “chư hầu” của Đại Việt. Năm năm sau, tức là 1257, Jaya Indravarman VI bị ám sát bởi người cháu của ngài tên là Harideva (*Yuanchi*, XX, 55a). Sau vụ án thành công, Harideva lên nắm chính quyền, gửi đồ vật sang triều cống Đại Việt vào năm 1262 và dẫn đoàn quân để phá tan sự vùng dậy của Panduranga vào năm 1265, sau đó ông được tấn phong lên làm vua Champa năm 1266 với vương hiệu là Indravarman V. Năm 1277, Panduranga lại tiếp tục vùng dậy nữa. Vừa đánh dẹp xong cuộc phiến loạn này, vua Indravarman V nhận lệnh

Vương quốc Champa

phải đi trình diện trước mặt thủ lĩnh của Mông Cổ tên là Kubilai Khan vào năm 1278 để dâng cống lễ vật của một nước chư hầu như ông ta đã từng thi hành đối với triều đại nhà Tống của Trung Hoa trước kia. Cũng nhờ chiến lược trì hoãn thi hành mệnh lệnh và bày tỏ lòng trung thành của mình bằng cách gửi các phái đoàn và nhiều lễ vật sang Mông Cổ, vua Indravarman V đã tránh được những yêu sách của Kubilai Khan cho đến năm 1281. Vì không chờ đợi được nữa, Kubilai Khan cử hai vị sứ thần quan trọng đến Champa để áp đặt nền hành chánh Mông Cổ tại vương quốc này. Nếu vua Indravarman V tỏ vẻ chấp nhận sự hiện diện của Mông Cổ trên lãnh thổ của mình, thì người con trai của ông tên là Harijit từ chối điều đó. Vào năm 1282 hoàng tử Harijit tổ chức một cuộc vùng dậy nhằm đánh đuổi các sứ thần Mông Cổ về nước. Để trả lời cho thái độ bất qui phục của hoàng tử Harijit, Kubilai Khan quyết định biến Champa thành một thuộc địa của Mông Cổ bằng cách xua quân tấn công vương quốc này bằng đường biển và đường bộ từ tháng chạp 1282 cho đến tháng giêng 1283. Sau khi thủ đô Vijaya lọt vào tay quân Mông Cổ, Indravarman V cùng với con trai chạy lên vùng Tây Nguyên để lập chiến khu. Nhờ sự hỗ trợ của dân cư miền núi, Indravarman V cầm cự chống quân ngoại xâm kéo dài cho đến năm 1285, năm mà nhà du hành Tây Phương tên là Marco Polo có mặt tại Champa. Cũng vào năm 1285 này, Mông Cổ rút quân ra khỏi Champa để tấn

công Đại Việt, nhưng bị đẩy lui bởi lực lượng quân sự của vua Trần Nhân Tông vừa mới lên ngôi vào năm 1278. Kể từ đó, Champa đã thoát ra khỏi mối đe dọa của Mông Cổ. Tuy nhiên, sự xâm chiếm trong vòng hai năm của quân Mông Cổ đã làm suy yếu tiềm năng Champa một cách mãnh liệt, một vương quốc vừa mới tìm ra lối thoát sau 75 năm chiến tranh liên tục với Campuchia. Cuộc chiến chống quân Mông Cổ càng tàn phá Champa nhanh hơn, vì lúc đó nền văn hóa Phạn ngữ bắt đầu suy sụp (năm 1253 đánh dấu bia ký cuối cùng bằng Phạn ngữ tại Champa) kéo theo sự phai mờ dần dần triết lý Ấn Giáo và Phật Giáo đại thừa mà Champa thường dựa vào đó để làm cơ sở cho các hệ thống tổ chức chính trị và xã hội của mình.

Sau khi Indravarman V băng hà vào năm 1287, người con trai của ông ta là hoàng tử Harijit lên ngôi vua với danh hiệu Jaya simhavarman III (Chế Mân). Vị vua này là người có công xây dựng tháp Po Klaung Garai ở Phan Rang và ngôi đền Yang Prong ở cực bắc của Darlac (H. Parmentier, *Inventaire descriptif des monuments cāms de l'Annam*, tome I, Paris, Imprimerie Nationale, Ernest Leroux, 1909, trg. 81-95 và 557-559). Điều này đã chứng minh rằng dân cư khu vực Tây Nguyên thời đó nằm trong biên giới chính trị của vương quốc Champa. Jaya simhavarman III cũng là vị vua đã kết hôn với công chúa của vương quốc Java. Cuộc tình này càng làm tăng thêm

Vương quốc Champa

mối quan hệ thân thiện giữa gia đình hoàng tộc Champa và vương quốc Đa Đảo vào cuối thế kỷ XIII.

Bên cạnh công chúa của vương quốc Java, Jaya simhavarman III còn kết hôn với công chúa của Đại Việt. Sau khi thoái vị để nhường ngôi lại cho người con trai là Trần Anh Tông, vua cha Trần Nhơn Tông hứa gả con gái của ông ta tên là Huyền Trân cho vua Chế Mân, tức là Jaya simhavarman III, vào năm 1301. Sự kiện này đã gây bao phản ứng trong triều đình và người dân Đại Việt thời đó. Chính vì thế, cuộc hôn nhân của công chúa Huyền Trân mà lịch sử Việt Nam thường nhắc đến, đã trải qua một cuộc thương thuyết lâu dài. Để được kết hôn với công chúa Huyền Trân, vua Jaya Simhavarman III đồng ý dâng cho Đại Việt hai châu Ô và Lý tức là phần đất nằm giữa đèo Lao Bảo và đèo Hải Vân (Quảng Trị và Thừa Thiên hiện nay). Đó cũng là nguyên nhân để giải thích tại sao hôn nhân này chỉ được cử hành vào năm 1306.

Việc quyết định dâng hiến lãnh thổ cho nước láng giềng vào năm 1069 đã chứng minh rằng giai cấp lãnh đạo dưới thời phong kiến Champa chỉ xem lãnh thổ quốc gia như một tài sản riêng tư của mình, hoàn toàn tùy thuộc vào ý muốn riêng tư của nhà vua. Chính vì thế, người ta không thể kết tội Đại Việt thời đó đã có ý định xâm chiếm đất đai Champa, bởi vì quốc gia này chỉ bắt đầu áp dụng chính sách đế quốc kể từ cuối thế kỷ XV hầu mở rộng bờ cõi về phía Nam. Như người ta đã thấy và còn thấy nữa về sau,

trước thế kỷ thứ XV, Đại Việt chỉ lợi dụng vào các cuộc chiến thắng quân sự nhằm buộc các nước thua trận phải chấp nhận làm chư hầu, nhưng chưa nghĩ đến việc xâm chiếm lãnh thổ của các quốc gia này.

Jaya Simhavarman III từ trần vào năm 1307, vì tuổi già. Vua Trần Anh Tông thừa cơ hội tìm cách đưa Huyền Trân về Thăng Long, nhưng vẫn tiếp tục chiếm giữ hai Châu Ô và Lý. Kể từ đó, núi Bạch Mã (Huế) trở thành ranh giới phía bắc của Champa. Thế là lãnh thổ Champa bị lọt vào tay của Đại Việt vào năm 1069 và năm 1306 chính là đất đai nguyên thủy của vương quốc Lin Yi (Lâm Ấp) thời trước.

Champa đối đầu với Đại Việt

Cũng vì không còn bia ký bàn về Champa kể từ cuối thế kỷ XIII, người ta không nắm vững cho lắm những chi tiết liên quan đến vương triều của người con trai lên ngôi thay thế vua Jaya Simhavarman III. Người ta cũng không biết danh xưng vương hiệu của các vị vua kế tiếp hay những yếu tố nhằm chứng minh rằng họ có được tấn phong lên làm thủ lĩnh Champa hay không. Do đó, người ta buộc phải gọi các vị vua nối ngôi thay thế Jaya Simhavarman III hay những vị vua kế tiếp khác bằng những tên gọi như Chế, Chi, v.v. mà các biên niên sử Việt Nam đặt ra mà thôi.

trước thế kỷ thứ XV, Đại Việt chỉ lợi dụng vào các cuộc chiến thắng quân sự nhằm buộc các nước thua trận phải chấp nhận làm chư hầu, nhưng chưa nghĩ đến việc xâm chiếm lãnh thổ của các quốc gia này.

Jaya Simhavarman III từ trần vào năm 1307, vì tuổi già. Vua Trần Anh Tông thừa cơ hội tìm cách đưa Huyền Trân về Thăng Long, nhưng vẫn tiếp tục chiếm giữ hai Châu Ô và Lý. Kể từ đó, núi Bạch Mã (Huế) trở thành ranh giới phía bắc của Champa. Thế là lãnh thổ Champa bị lọt vào tay của Đại Việt vào năm 1069 và năm 1306 chính là đất đai nguyên thủy của vương quốc Lin Yi (Lâm Ấp) thời trước.

Champa đối đầu với Đại Việt

Cũng vì không còn bia ký bàn về Champa kể từ cuối thế kỷ XIII, người ta không nắm vững cho lắm những chi tiết liên quan đến vương triều của người con trai lên ngôi thay thế vua Jaya Simhavarman III. Người ta cũng không biết danh xưng vương hiệu của các vị vua kế tiếp hay những yếu tố nhằm chứng minh rằng họ có được tấn phong lên làm thủ lĩnh Champa hay không. Do đó, người ta buộc phải gọi các vị vua nối ngôi thay thế Jaya Simhavarman III hay những vị vua kế tiếp khác bằng những tên gọi như Chế, Chi, v.v. mà các biên niên sử Việt Nam đặt ra mà thôi.

Vương quốc Champa

Việc dâng hiến hai Châu Ô và Lý cho Đại Việt đã đưa đẩy dân cư Champa sống trên lãnh thổ bị chiếm đóng vào những cuộc vùng dậy một cách liên tục. Thêm vào đó, triều đình Champa cũng không quên khuyến khích thêm những phong trào bài trừ Đại Việt. Chính đó là nguyên nhân buộc vua Trần Anh Tông phải đứng ra điều hành một cuộc chinh phạt Champa vào năm 1312, bắt được thủ lĩnh của vương quốc này làm tù binh để đưa về Thăng Long, nơi mà ông vua này từ trần vào năm 1313.

Sau cuộc chinh phạt vào năm 1312, Trần Anh Tông đề cử người em của vua Champa mà biên niên sử Đại Việt gọi là Chế Năng lên ngôi cai trị vương quốc này như là một vị vua chư hầu của Đại Việt. Điều này đã chứng minh rằng Champa đã trở thành một vương quốc đặt dưới quyền đô hộ của Đại Việt thời đó. Lợi dụng ngày đăng quang của vua Trần Minh Tông vào năm 1314, Chế Năng toan tính thôn hồi lại những đất đai đã mất cũng như xây dựng lại chủ quyền của một quốc gia Champa độc lập, nhưng không thành. Chính vì thế, ông ta phải chạy sang vương quốc Java tị nạn vào năm 1318.

Lợi dụng tình hình bất ổn ở Champa, Đại Việt gia tăng chính sách nhúng tay vào nội bộ của nước láng giềng bằng cách đề nghị một vị tướng lãnh của Champa lên nắm chính quyền như một phó vương mà biên niên sử Đại Việt gọi là Chế A Nan. Nối gót các cuộc đấu tranh của các vị vua tiền bối, Chế A Nan cũng tìm cách giải phóng

Champa ra khỏi ách đô hộ của Đại Việt. Để thực hiện chính sách này, ông ta phải trông cậy vào sự yểm trợ của triều đình Mông Cổ kể từ năm 1322. Kết quả là Chế A Nan đã đánh bại quân Đại Việt tấn công Champa vào năm 1326. Cuộc chiến thắng này đã giúp Champa xây dựng lại chủ quyền quốc gia độc lập của mình và chấm dứt mọi chính sách lệ thuộc của Champa vào nước láng giềng. Kể từ đó Champa không còn gửi những lễ vật và các phái đoàn ngoại giao sang Đại Việt nữa.

Triều đại kế thừa vua Chế A Nan đánh dấu một thời kỳ rất là yên bình. Trước hết, vua Champa thường cử các phái đoàn ngoại giao sang Trung Hoa cho đến năm 1331 và có dịp tiếp đón cuộc thăm viếng của Franciscan Odoric de Pardenone, một nhà tu sĩ Âu Châu đã để lại cho hậu thế một cuốn hồi ký trong đó ông ta cho rằng Champa là một xứ sở có vẻ đẹp hồn nhiên. Nhưng đây không phải là điếm báo hiệu nhằm cho rằng vương quốc Champa đang bước vào một trang sử yên bình và thịnh vượng. Vì từ một thế kỷ qua, Champa không ngừng trải qua bao sự khủng hoảng trầm trọng về các giá trị tinh thần mà vương quốc này thường dựa vào đó để làm nền tảng của xã hội mình. Chính đó là yếu tố đã đưa đẩy Champa vào con đường suy yếu một cách nghiêm trọng. Các nghi lễ Ấn Giáo biểu tượng cho uy quyền thiêng liêng của vương triều đã bắt đầu suy thoái. Các cuộc tranh giành quyền lực giữa các hoàng tử trong cung đình cũng như sự nối tiếp triền miên

Vương quốc Champa

của những cuộc nội chiến giữa miền bắc và miền nam đã xé nát vương quốc này một cách liên tục. Chính đó cũng là yếu tố giúp người ta ta hiểu rằng vào giữa thế kỷ XIV, Champa đang bước vào thời kỳ bất ổn trầm trọng.

Một khi Chế A Nan băng hà vào năm 1342, cuộc tranh chấp quyền hành giữa các thành viên trong gia đình hoàng gia bắt đầu bùng nổ. Người con rể của vua Chế A Nan tên là Trà Hòa lại đứng ra tiếm ngôi của Chế Mỗ, tức là con trai của Chế A Nan. Chính vì thế, Chế Mỗ phải tìm cách loại trừ kẻ cướp ngôi, nhưng đã thất bại để rồi phải chạy sang Đại Việt tị nạn và xin cầu cứu. Vua Trần Dụ Tông của Đại Việt sẵn sàng giúp đỡ Chế Mỗ với điều kiện là Champa phải chấp nhận tái lập lại qui chế triều cống. Năm 1353 một đoàn quân Đại Việt tháp tùng Chế Mỗ tiến đến Champa, nhưng chưa kịp tấn công Vijaya thì phải quay ngược trở về cùng với Chế Mỗ và không bao lâu hoàng tử này từ trần trên lãnh thổ của nước láng giềng. Lúc đó Trà Hòa là vị vua Champa đang trị vì, tưởng rằng có thể thu hồi lại hai Châu Ô và Lý bằng bạo lực, nhưng ông ta phải chuốc bao thất bại. Kể từ đó người ta không biết thế nào là tiềm năng và thế lực quân đội của Champa nữa cho đến khi ông ta băng hà, dường như vào năm 1360.

Sau năm 1360, lịch sử Champa đang trải qua một khoảng trống về niên đại, vì các tư liệu Trung Hoa chỉ nói đến hoàng đế đầu tiên của nhà Minh đã tấn phong cho một vị vua Champa vào năm 1369 mà biên niên sử Việt

Nam gọi là Chế Bồng Nga kể từ năm 1376, nhưng không bao giờ đề cập đến nguồn gốc dòng tộc cũng như ngày tháng lên ngôi của ông ta. Chế Bồng Nga là một chiến lược gia quân sự đã gây bao kinh hoàng cho Đại Việt trong suốt 30 năm liền. Vị vua này đã chiến thắng trong những trận chiến chống quân Đại Việt vào các năm 1361, 1362, 1365, 1368, 1377, 1378, 1383, 1386 và đã ba lần đốt phá thủ đô Thăng Long vào năm 1371, 1377, 1378. Chế Bồng Nga là vị vua đã thành công thu hồi lại các phần đất đai đã lọt vào tay của Đại Việt vào năm 1069 và 1306, sau đó đưa biên giới phía bắc của Champa trở lại Cửa An Nam (Hoành Sơn), tức là vị trí nguyên thủy của vương quốc này vào giữa thế kỷ thứ IV. Trong lúc Đại Việt đang ở trong tình trạng hoàn toàn rối loạn, thì nhà chiến lược quân sự Chế Bồng Nga bị phản bội bởi một số người nằm trong vương triều Champa và bị giết chết trên chiến thuyền của ông ta vào năm 1390 (G. Maspéro, *Le royaume de Champa*, Leide, E. J. Brill, 1914, trg. 275-298).

Chế Bồng Nga là vị vua đã đưa vương quốc Champa lên đỉnh cao của thời kỳ huy hoàng và sáng chói nhất. Nhưng giai đoạn huy hoàng này chỉ dựa vào nhân cách, nghị lực và tài năng quân sự của Chế Bồng Nga, một nhân vật đã biết khai thác sự suy tàn của nhà Trần để phát triển sức mạnh và tiềm năng Champa của mình. Chính vì thế, cái chết của Chế Bồng Nga trên bãi chiến trường đã đưa đẩy Champa vào khúc quanh của bao sự nguy cơ khác

Vương quốc Champa

mà người ta thường quên lãng đi, đó là thực trạng của một vương quốc và một nền văn minh đang ở trong thời kỳ hấp hối và suy sụp.

La Khải là vị vua kế thừa của Chế Bồng Nga. Mỗi lần xua quân nhằm quấy nhiễu Đại Việt, La Khải buộc phải đánh tháo lui để chạy về Champa. Ông ta cũng là vị vua lên nắm chính quyền qua vũ lực bằng cách loại trừ các đứa con trai của Chế Bồng Nga ra khỏi vương quyền và bỏ rơi cho Đại Việt các phần đất nằm về phía bắc của núi Bạch Mã (Huế) mà Chế Bồng Nga đã dày công thu hồi. Một bia ký tìm thấy trước cửa của thành lũy ở Bình Định cho biết La Khải lên ngôi lấy vương hiệu là Jaya Simhavarman, trị vì 12 năm. Đó là những gì mà người ta biết về ông ta.

Sự cáo chung của Champa Ấn Hóa

Jaya Simhavarman (La Khải) mất vào năm 1401. Người con trai của ông ta tên là Virabhadravarman (hay Ba Đích Lại gọi theo biên niên sử Việt Nam) lên ngôi kế vị. Lợi dụng ngày băng hà của vua La Khải, Hồ Quý Ly, vị vua đầu tiên của nhà Hồ thay thế nhà Trần vào năm 1394, xua quân tấn công Champa, nhưng thất bại. Vua Hồ lại mở trận tấn công thứ hai vào năm 1402. Đứng trước lực lượng quân sự quá hùng mạnh của đối phương, vua Virabhadravarman (Ba Đích Lại) phải trả lại cho Hồ Quý

Vương quốc Champa

mà người ta thường quên lãng đi, đó là thực trạng của một vương quốc và một nền văn minh đang ở trong thời kỳ hấp hối và suy sụp.

La Khải là vị vua kế thừa của Chế Bồng Nga. Mỗi lần xua quân nhằm quấy nhiễu Đại Việt, La Khải buộc phải đánh tháo lui để chạy về Champa. Ông ta cũng là vị vua lên nắm chính quyền qua vũ lực bằng cách loại trừ các đứa con trai của Chế Bồng Nga ra khỏi vương quyền và bỏ rơi cho Đại Việt các phần đất nằm về phía bắc của núi Bạch Mã (Huế) mà Chế Bồng Nga đã dày công thu hồi. Một bia ký tìm thấy trước cửa của thành lũy ở Bình Định cho biết La Khải lên ngôi lấy vương hiệu là Jaya Simhavarman, trị vì 12 năm. Đó là những gì mà người ta biết về ông ta.

Sự cáo chung của Champa Ấn Hóa

Jaya Simhavarman (La Khải) mất vào năm 1401. Người con trai của ông ta tên là Virabhadra- varman (hay Ba Đích Lại gọi theo biên niên sử Việt Nam) lên ngôi kế vị. Lợi dụng ngày băng hà của vua La Khải, Hồ Quý Ly, vị vua đầu tiên của nhà Hồ thay thế nhà Trần vào năm 1394, xua quân tấn công Champa, nhưng thất bại. Vua Hồ lại mở trận tấn công thứ hai vào năm 1402. Đứng trước lực lượng quân sự quá hùng mạnh của đối phương, vua Virabhadra- varman (Ba Đích Lại) phải trả lại cho Hồ Quý

Ly tiểu vương quốc Amaravati bị mất vào năm 1306 để đổi lấy việc rút quân Đại Việt ra khỏi Champa. Vì tưởng rằng có thể chiếm thêm đất đai Champa một cách dễ dàng, vua Đại Việt mở trận tấn công Vijaya lần thứ ba vào năm 1403-1404. Nhưng sự can thiệp của nhà Minh (Trung Hoa) buộc quân đội viễn chinh của Đại Việt phải quay đầu trở về. Rồi lấy cớ việc nhà Hồ tiếm ngôi nhà Trần, hoàng đế nhà Minh xua quân tấn công Đại Việt vào năm 1407. Chiến tranh giữa Trung Hoa và Đại Việt đã giúp Champa thoát ra khỏi sự đe dọa của lân bang miền bắc và thu hồi lại tiểu vương quốc Amaravati. Lợi dụng tình hình bất ổn ở Đại Việt, vua Virabhadravarman (Ba Đích Lại) xua quân tấn công Campuchia, một quốc gia rất suy yếu vì phải đối phó với chiến tranh liên miên chống lại vương quốc Ayudhya (Thái Lan) kể từ giữa thế kỷ XIV. Mặc dù Trung Hoa đã hai lần khiển trách vào năm 1408 và 1414, vua Virabhadravarman (Ba Đích Lại) vẫn tiếp tục tấn công Campuchia để chiếm vùng Biên Hòa (A. Cabaton, « L'inscription de Biên-hòa », trong *BEFEO* IV, 1904, trg 687 và tiếp theo). Cũng nhờ trận chiến này, Champa dời biên giới phía nam của mình đến núi But, ngọn núi mà nhà thương thuyền Bồ Đào Nha cho biết nó là biên giới phía đông chia cách Champa và vương quốc Campuchia kể từ đầu thế kỷ XVII. Năm 1427, Virabhadravarman (Ba Đích Lại) cử một phái đoàn sang Thăng Long để tiếp kiến với vua Lê Lợi, nhân vật đã giải phóng Đại Việt ra khỏi sự đô

Vương quốc Champa

hộ của Trung Hoa vào năm 1428 để thiết lập triều đại nhà Lê. Sau 32 năm phục vụ cho vương quốc, Virabhadravarman (Ba Đích Lại) được nhận tấn phong vào năm 1432 với tên vương hiệu là Vrasu Indravarman.

Năm 1441, Vrasu Indravarman băng hà và được thay thế bởi một vị vua mà biên niên sử Việt Nam gọi là Maha Bí Cai. Kể từ năm 1444, Maha Bí Cai gia tăng các cuộc chiến đánh phá láng giềng miền bắc. Sau khi đã chinh phục được thái độ trung lập của nhà Ming, vua Đại Việt xua quân chinh phạt Champa vào năm 1446, chiếm Vijaya và bắt được Maha Bí Cai làm tù binh đưa về Thăng Long, sau đó đưa người cháu của ông ta tên là Maha Quý Lai lên nắm chính quyền. Vừa mới lên ngôi, Maha Quý Lai tức thời dâng lễ vật lên vua Lê Nhân Tông vào năm 1447. Hai năm sau tức là năm 1449, Maha Quý Lai đã bị người em tên Maha Quý Đô truất phế. Sau ngày lật đổ chính quyền, Maha Quý Đô xin Trung Hoa tấn phong vào năm 1457. Lên ngôi chưa đầy một năm, Maha Quý Đô bị ám sát vào năm 1458. Người kế ngôi của ông ta mà biên niên sử Đại Việt gọi là Trà Duyệt chỉ trị vì một thời gian rất ngắn ngủi, vì năm 1460, ông vua này buộc phải thoái vị nhưng không cho biết lý do, để nhường ngôi lại cho người em là Trà Toàn tức là vị vua cuối cùng của Champa đóng đô ở Vijaya.

Mặc dù vua Lê Thánh Tông đã mấy lần yêu cầu Champa phải dâng thêm cống vật, nhưng Trà Toàn từ chối

tuân lệnh và còn xua quân tấn công vào Đại Việt vào năm 1468 và năm 1469. Để trả lời cho thái độ của Trà Toàn, vua Lê Thánh Tông xua quân phản công, đánh chiếm Champa năm kế tiếp. Năm 1471, Vijaya bị thất thủ và bị san bằng. Khoảng 20 000 người dân của Vijaya bị bắt làm tù binh và di đày sang nơi khác và một phần còn lại có số lượng vào khoảng 40 000 cho đến 60 000 người bị tàn sát. Trà Toàn bị bắt và tử trần trên đường về Thăng Long (Bùi Quang Tung, *Le Đại Việt et ses voisins*, Paris, L'Harmattan, 1990, trg. 73-86).

Sự thất thủ Vijaya vào năm 1471 đánh dấu cho sự cáo chung của một nền văn minh và một vương quốc Champa trên bước đường suy tàn. Nhưng đây cũng là thời điểm suy đồi của một nền văn minh Ấn Giáo trước đà tiến quân của Hồi Giáo để xâm chiếm Ấn Độ kể từ cuối thế kỷ XII, để rồi Champa không còn nhận thêm ảnh hưởng văn hóa Ấn Giáo nữa. Sự sụp đổ của nền văn minh Ấn Giáo tại Champa đã gây ra sự tan vỡ của các cơ cấu tổ chức xã hội và tín ngưỡng mà vương quốc này đã cố gắng gây dựng gần 15 thế kỷ. Và nó phát sinh từ sự thất bại quân sự dồn dập kể từ thế kỷ XI đã làm mất đi những niềm tin vào Ấn Giáo mà Champa thường dựa vào đó để làm nền tảng di sản tinh thần của mình, một di sản thiêng liêng do các vị thần linh sáng tạo, nhưng chính con người đã đứng ra phá hỏng nó. Kể từ đó, dân chúng Champa không còn đặt niềm tin vào Ấn Giáo nữa. Sự thất thủ của Vijaya vào năm

Vương quốc Champa

1471 là kết quả của một cuộc đấu tranh dai dẳng giữa nền văn minh Ấn Giáo của Champa chống lại nền văn minh Trung Hoa của dân tộc Việt. Một khi Đại Việt không đủ sức để tiến quân sang phía bắc vì bị Trung Hoa ngăn chặn lại, thì họ phải tìm cách áp dụng chính sách Nam Tiến. Đây là cuộc chiến giữa hai đối tượng thù địch Champa và Đại Việt nhằm bảo vệ sự sinh tồn của mình. Tiếc rằng ván bài đã diễn ra kể từ cuối thế kỷ thứ X đã đánh dấu bằng những cuộc thoái lui liên tục của Champa. Chính vì thế, năm 1471 đã trở thành biểu tượng cho cuộc chiến thắng vẻ vang của nền văn minh Hoa-Việt chống lại di sản Ấn Giáo tại Champa đã từng thống trị khu vực miền đông của bán đảo Đông Dương kể từ thế kỷ thứ IV. Cũng nhằm biểu dương cho cuộc chiến thắng này mà Đại Việt đã tàn phá thành Vijaya (Đồ Bàn) và chiếm đoạt đất đai của Champa bất cứ lúc nào mà quốc gia này cảm thấy có thể thực hiện được để áp đặt nền văn hóa Hoa-Việt lên dân tộc Champa thua trận. Lãnh thổ đã lọt vào tay Đại Việt là các tiểu vương quốc nằm ở phía bắc của Champa, vốn là trung tâm quyền lực của nền văn minh Ấn Giáo, nơi còn tồn tại toàn bộ di sản tinh thần của nó. Nếu Mỹ Sơn là biểu tượng cho công trình kiến trúc và nghệ thuật Ấn Giáo, Đồng Dương biểu tượng cho trung tâm Phật Giáo đại thừa thì Trà Kiệu cũng là trung tâm truyền bá và phát triển triết lý Ấn Giáo qua các thời đại.

Champa bản địa

Sau ngày chiếm đóng Vijaya (Đồ Bàn), Lê Thánh Tông xua quân xuống miền nam Champa đến ngọn đồi đối diện với mũi Varella và dựng một cột mốc trên núi Đá Bia (cũng gọi là Thạch Bi) để đánh dấu biên giới của Đại Việt mà Đại Nam Nhất Thống Chí đã ghi lại. Biện cố này đã gây bao sự hiểu lầm, vì đa số các nhà nghiên cứu cho rằng kể từ năm 1471, Thạch Bi nằm trong khu vực tỉnh Phú Yên là ranh giới phía nam của Đại Việt. Cũng theo Đại Nam Nhất Thống Chí, phần nói về dư địa chí của tỉnh Bình Định lại cho rằng dưới thời Lê Thánh Tông, biên giới phía nam của Đại Việt nằm ở đèo Cù mông tức là hơn một trăm cây số về phía bắc của tỉnh Phú Yên. Các biên niên sử khác cũng xác nhận điều này bởi vì tỉnh Phú Yên dưới thời Lê Thánh Tông bao gồm các vùng đất trải dài giữa đèo Cù Mông và núi Đá Bia chỉ lọt vào tay nhà Nguyễn vào năm 1611.

Vấn đề về biên giới phía nam của Đại Việt vào cuối thế kỷ XV đã trở thành một chủ đề tranh luận lâu dài. Theo *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (tập III, bản dịch bằng quốc ngữ, Hanoi, 1972), sau khi thành Đồ Bàn bị thất thủ, vua Lê Thánh Tông chia lãnh thổ nằm về phía nam của thủ đô này thành ba vương quốc chư hầu: vương quốc

Vương quốc Champa

Chiêm Thành, tức là phần phía nam của Champa, vương quốc Hoa Anh và vương quốc Nam Bàn. Tiếc rằng văn bản này chỉ nhắc đến vương quốc Hoa Anh một lần duy nhất và chỉ nói đến vương quốc Nam Bàn gần 3 thế kỷ sau và cũng không cho biết tên tuổi của các vị vua của Hoa Anh và Nam Bàn. Chính vì thế người ta có quyền nêu ra bao câu hỏi: sự hiện diện của hai vương quốc Hoa Anh và Nam Bàn có thật sự hay không? Ngoài ra biên niên sử Việt Nam cũng không xác nhận vị trí của Hoa Anh và Nam Bàn ở đâu. Điều này đã đưa một số tác giả đề ra lý thuyết cho rằng vương quốc Hoa Anh nằm giữa đèo Cù Mông và núi Đá Bia; vương quốc Nam Bàn nằm ở trên vùng cao nguyên Công Tum-Gia Lai. Trong khi đó, các tác giả khác nghĩ rằng hai vương quốc này đều nằm ở phía tây của dãy Trường Sơn, nhưng họ không đưa ra những yếu tố thuyết phục nào nhằm chứng minh cho giả thuyết.

Giai đoạn chuyển tiếp

Nếu biên giới phía nam của Đại Việt vào cuối thế kỷ thứ XV vẫn còn là đề tài tranh luận thì người ta biết chắc chắn rằng sự sụp đổ của vương triều Champa Ấn Giáo ở miền bắc sau ngày thất thủ Vijaya vào năm 1471 không có nghĩa là sự sụp đổ toàn diện của vương quốc Champa như một số nhà nghiên cứu thường nêu ra. Một khi miền bắc bị rơi vào tay của Đại Việt, vương quốc

Champa vẫn còn tiếp tục hiện hữu nhưng bị thu hẹp lại ở miền nam nằm trên lãnh thổ của tiểu vương quốc Kauthara và Panduranga, nơi mà người dân có bản chất rất là hiếu động, luôn luôn đòi tự trị và đôi lúc còn tìm cách tách rời ra khỏi liên bang Champa để tạo cho mình một quốc gia độc lập.

Sau ngày thất thủ thành Đồ Bàn vào năm 1471, một tướng lãnh quân sự Champa mà biên niên Việt Nam gọi là Bố Trì Trì đã chạy thoát về Panduranga, tự xưng là vua Champa và được Trung Hoa và Đại Việt phong chức. Vương quốc của Bố Trì Trì mà các tư liệu lịch sử thường nhắc đến mang tên là Chiêm Thành mới. Người ta không biết nhiều về Bố Trì Trì. Tài liệu *Mingshi* (CCCXXV-15a) chỉ ghi rằng sự từ trần của Bố Trì Trì vào năm 1478 có thể do một trong số các người em của ông ta tên là Gulai gây ra.

Gulai lên nối ngôi vua cũng vào năm 1478 và tự hướng dẫn một phái đoàn sang Trung Hoa để xin tấn phong. Theo biên niên sử Việt Nam, Gulai trị vì đến 1505 sau đó nhường ngôi lại cho con trai tên là Trà Toại. Vị vua mới này cũng gửi người con trai của ông ta tên là Trà Phúc sang Trung Hoa để xin hoàng đế nhà Minh tấn phong vào năm 1509 và một phái đoàn ngoại giao khác sang Trung Hoa vào năm 1543. Đây là phái bộ ngoại giao cuối cùng mà vương quốc Champa gửi sang Trung Hoa, vì các tư liệu bằng tiếng Hán không còn nói đến quốc gia này nữa. Kể

Vương quốc Champa

từ đó, Champa trở thành một vương quốc bị cô lập, không còn ai che chở để đương đầu với cuộc Nam Tiến của nhà Nguyễn. Mặc dù tình hình quân sự càng ngày càng lâm vào con đường suy yếu, nhưng vương quốc Champa vẫn còn hiện hữu như một quốc gia có chủ quyền trải qua một thời gian an bình cho đến giữa thế kỷ XVII.

Bố Trì Trì, Gulai và Trà Toại là ba vị vua Champa chịu ảnh hưởng của hai thế giới rõ rệt. Thế giới thứ nhất tự cho mình kể từ thế kỷ thứ XIV là thế giới Ấn Giáo, mặc dù hệ thống tín ngưỡng này không còn tồn tại nữa. Thế giới thứ hai là thế giới của nền văn minh bản địa xuất phát từ truyền thống của miền nam Champa pha trộn với sắc thái của người dân bản xứ ở Panduranga và Kauthara, cấu thành một yếu tố văn hóa rất sống động và lưu truyền trong mọi tầng lớp dân gian cho đến hôm nay. Từ cuối thế kỷ XV cho đến thế kỷ XVI, các giá trị tinh thần và hệ thống tổ chức xã hội ở miền nam bắt đầu phát triển khá nhanh mà tân Champa dựa vào đó để xây dựng cho mình một nền văn minh riêng biệt. Kể từ đó, văn hóa Champa Ấn Giáo đã đi vào con đường phôi thai cùng một lúc với sự biến mất của giai cấp quý tộc Bà La Môn để nhường chỗ cho các nghi lễ bản địa thường gắn liền với yếu tố đất đai và khu vực địa dư. Chính đó là hệ thống tín ngưỡng có một đặc trưng riêng biệt mà quần chúng miền nam Champa xem như là di sản tinh thần của họ. Mọi lý thuyết về sự sinh tồn của vũ trụ Ấn Giáo không còn thích hợp nữa

để thay thế vào đó bởi một hệ thống triết lý mang tính chất bản địa của miền nam Champa pha lẫn với yếu tố văn hóa Hồi Giáo kể từ thế kỷ XVII càng làm phong phú thêm cho nền văn minh mới của vương quốc này. Các giai cấp thượng lưu không còn quan tâm đến Ấn Giáo nữa, tức là hệ thống tín ngưỡng quá chú trọng đến các nghi lễ hoàng gia và hình thức tôn thờ cá nhân của giai cấp lãnh đạo, nhưng lại tin vào tục thờ hình tượng thường hay lẫn lộn với các hình thái của tín ngưỡng dân gian địa phương. Các vua chúa Champa thời đó không còn tự phong cho mình là nhân vật xuất thân từ thế giới siêu hình để điều hành một vương quốc như thời Ấn Giáo, mà là một nhà một nhà lãnh đạo thông thường có chức năng quản lý quốc gia. Họ không còn sử dụng tên và họ của vua chúa viết theo Phạn ngữ nữa và không còn ra lệnh khắc tượng của họ với bao phong cách trang điểm mang yếu tố Ấn Giáo nữa. Hay nói một cách khác, vua chúa Champa sau thế kỷ thứ XVII chỉ là một người phàm tục như những người công dân khác. Nhưng điều đó không ngăn cản họ tiếp thu những di sản tinh thần từ xưa mà các vua chúa Champa miền nam đã để lại cho họ.

Tình hình vào cuối thế kỷ XVI và XVII

Từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVII, các tin tức mà biên niên sử Việt Nam cung cấp về vương quốc

để thay thế vào đó bởi một hệ thống triết lý mang tính chất bản địa của miền nam Champa pha lẫn với yếu tố văn hóa Hồi Giáo kể từ thế kỷ XVII càng làm phong phú thêm cho nền văn minh mới của vương quốc này. Các giai cấp thượng lưu không còn quan tâm đến Ấn Giáo nữa, tức là hệ thống tín ngưỡng quá chú trọng đến các nghi lễ hoàng gia và hình thức tôn thờ cá nhân của giai cấp lãnh đạo, nhưng lại tin vào tục thờ hình tượng thường hay lẫn lộn với các hình thái của tín ngưỡng dân gian địa phương. Các vua chúa Champa thời đó không còn tự phong cho mình là nhân vật xuất thân từ thế giới siêu hình để điều hành một vương quốc như thời Ấn Giáo, mà là một nhà một nhà lãnh đạo thông thường có chức năng quản lý quốc gia. Họ không còn sử dụng tên và họ của vua chúa viết theo Phạn ngữ nữa và không còn ra lệnh khắc tượng của họ với bao phong cách trang điểm mang yếu tố Ấn Giáo nữa. Hay nói một cách khác, vua chúa Champa sau thế kỷ thứ XVII chỉ là một người phàm tục như những người công dân khác. Nhưng điều đó không ngăn cản họ tiếp thu những di sản tinh thần từ xưa mà các vua chúa Champa miền nam đã để lại cho họ.

Tình hình vào cuối thế kỷ XVI và XVII

Từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVII, các tin tức mà biên niên sử Việt Nam cung cấp về vương quốc

Vương quốc Champa

Champa, tức là Chiêm Thành, rất hiếm hoi, vì các tư liệu này chỉ chú tâm đến cuộc nội chiến của Đại Việt, hết nhà hậu Lê chống nhà Mạc đến cuộc gây chiến của chúa Trịnh ở miền bắc chống lại chúa Nguyễn ở miền nam. Các thông tin do các nhà thương thuyền Tây Phương cung cấp về Champa cũng không đáng kể. Thêm vào đó, các biên niên sử viết bằng chữ Chăm nói đến Champa cho đến cuối thế kỷ XVII không còn chứa đựng những dữ kiện chính xác cho lắm, nhất là vị trí địa dư và niên đại của biến cố. Mãi cho đến sau thế kỷ thứ XVII, những tài liệu viết bằng tiếng Chăm trở thành một kho tàng sử liệu quý giá và đáng tin cậy hơn (P-B. Lafont, « Pour une rehabilitation des chroniques rédigées en cam moderne », trong *BEFEO* LXVIII, 1980, trg. 105-111).

Các nguồn tư liệu vừa nêu ra, mặc dù không phong phú cho lắm, nhưng đã giúp cho người ta biết rằng vào năm 1578, lợi dụng tình trạng nội chiến của nước láng giềng ở miền bắc, Champa xua quân chiếm lại thành cũ nằm trong vùng Tuy Hòa (Phú Yên). Theo ký sự của người Hòa Lan kể lại, một vị vua Champa mà họ không nêu ra danh tánh, đã gửi một đội binh đến giúp vua của tiểu vương quốc Johor (Mã Lai) vào năm 1594 để chống lại người Bồ Đào Nha. Ngoài ra, những thương thuyền Tây Ban Nha đến Nam Vang vào năm 1596 cũng nhắc đến những người Chăm phục vụ trong triều đình của vua Campuchia và còn cho biết vào năm 1602 vua Champa,

dường như là Po Klaong Halau, đã gửi một phái bộ sang triều đình của nhà Nguyễn. Cũng theo tài liệu này, vào năm 1603, người con trai của Po Klaong Halau tên là Po Nit đã đặt thủ đô Champa tại vùng Phan Rang mà các nguồn tư liệu của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã từng xác nhận. Cuối cùng, các biên niên sử hoàng gia Campuchia cũng không quên ghi rằng dưới thời vua Paramaraja VII tức là giữa năm 1602 và 1619, hoàng tử Jayajettha đã thu hồi lại các tỉnh Baria và Daung Nay, tức là vùng Biên Hòa hiện tại, mà Champa đã chiếm đóng vào đầu thế kỷ XV.

Cũng vào thời kỳ đó, chúa Nguyễn Hoàng viện cớ Champa thường quấy phá biên giới bên kia sông Đà Rằng (Phú Yên) để xua quân chiếm đất đai Champa nằm giữa đèo Cù Mông và núi Đá Bia vào năm 1611 và mở rộng biên giới miền nam của nhà Nguyễn đến đỉnh cao của ngọn núi này. Kể từ đó, Nguyễn Hoàng và người kế vị là Nguyễn Phúc Nguyên bắt đầu áp dụng chính sách di dân vào lãnh thổ Champa bị chiếm đóng vào năm 1611. Họ là nhóm quân điền (vừa làm lính phòng thủ lãnh thổ vừa làm nghề nông), tập thể dân cư người Kinh bị lưu đầy, nhất là những người phạm tội. Theo lời kể của linh mục A. de Rhodes, người Chăm trong khu vực bị chiếm đóng không bao giờ muốn phục tùng chính quyền mới của nhà Nguyễn. Lợi dụng tình hình căng thẳng kể từ năm 1620 giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn kéo theo sự ly khai của

Vương quốc Champa

nhà Nguyễn để thành lập một vương quốc riêng, người Chăm khởi sự những cuộc vùng dậy một cách thường trực trong khu vực Phú Yên kể từ năm 1620 nhằm chống lại triều đình nhà Nguyễn và dân cư người Kinh. Mặc dù Nguyễn Phúc Nguyên đã biến khu vực Phú Yên của Champa thành một đơn vị hành chánh của mình vào năm 1629, nhưng điều đó không ngăn chặn được sự phản đối của người Chăm, buộc nhà Nguyễn phải duy trì một cách thường trực quân đội của họ tại biên giới miền nam trong suốt 25 năm trường.

Kể từ thế kỷ XV, Champa vốn là quốc gia nằm trên địa cầu kinh tế đặt dưới quyền kiểm soát của vương quốc Malacca (Mã Lai). Kể từ đó, Champa không ngừng hội nhập vào mạng lưới thương mại của Mã Lai nối liền các quốc gia nằm trên bờ biển Nam Hải. Điều này đã giải thích cho sự hiện diện của thương thuyền Champa tại tiểu vương quốc Malacca mà biên niên sử Mã Lai (*Sejarah Melayu*) đã từng nhắc đến vào thế kỷ XV và XVI; trên bờ biển của lãnh thổ nhà Nguyễn vào các thời yên bình; tại tiểu vương quốc Pattani (miền bắc Mã Lai); tại cửa Ménam Chao Praya, tức là con sông lớn của Thái Lan mà người Bồ Đào Nha đã ghi lại vào thế kỷ XVI; tại quần đảo Nam Dương và tại tiểu vương quốc Johor (Mã Lai) mà người Hòa Lan thường nói đến vào thế kỷ XVII. Điều đó cũng giải thích cho sự hiện diện một cách thường trực của các

tàu bè Nam Dương và Mã Lai trong hải cảng Malithit (Phan Thiết), Parik (Phan Rí), Panrang (Phan Rang) và Kam-ran (Cam Ranh) của Panduranga, chưa nói đến các tàu bè của Trung Hoa, Nhật Bản (cho đến thời kỳ bế môn tỏa cảng vào năm 1636), của Ả Rập sang buôn bán với Champa. Và kể từ thế kỷ XVI, người Âu Châu cũng thi đua nhau vào thị trường Champa và biến cuộc cạnh tranh thương mại trong khu vực này thành những cuộc tranh chấp về quyền buôn bán với Champa, một quốc gia chuyên sản xuất những món hàng gia vị và xa xỉ phẩm mà thị trường Âu Châu đã đòi hỏi càng ngày càng nhiều. Trong số các loại hàng này, Champa đã cung cấp hàng lượng vàng mà Suma Oriental của T. Pires đã nói đến. Một phần lớn của số lượng vàng này đã được xuất cảng sang Malacca để rồi từ đó được chuyển đi nơi khác. Champa cũng là vương quốc đứng hàng đầu trong ngành cung cấp gỗ hương gọi là gỗ trầm (bois d'aloès) hay Calambac để xuất cảng sang Ấn Độ, Ả Rập, Âu Châu và Trung Hoa, chưa nói đến gỗ bạch đàn (bois de santal), ngà voi, các loại da thú dữ và sừng tê giác. Cho đến giữa thế kỷ XVII, nền thương mại này phát triển nhanh chóng đã đem lại nguồn lợi nhuận quan trọng cho triều đình Champa. Chính vì thế, vương quốc này đã biến ngành nghề buôn bán bằng đường biển thành một công ty độc quyền của vua chúa thời đó. Kể từ đó, chính quyền Champa thường có chính sách bảo vệ các thương thuyền

Vương quốc Champa

nước ngoài có mối liên hệ trực tiếp với triều đình. Thí dụ điển hình nhất đó là vua Champa, có thể là vua Po Ramé (1627-1651), đã chấp thuận vào năm 1644 cho các thương thuyền người Hòa Lan được phép buôn bán với Champa, với điều kiện là không được tấn công các thương thuyền người Bồ Đào Nha trong các hải cảng của quốc gia này.

Phải công nhận rằng tình hình kinh tế của Champa phát triển rất thuận lợi cho đến 1653, năm mà biên niên sử Việt Nam cho rằng vua Champa tên là Bà Thấm, có thể là Po Nraop trong các văn bản Chăm, đã xua quân tấn công Phú Yên. Tiếc rằng không có tài liệu nào nói đến biến cố này. Chính vì thế mà người ta có quyền đưa ra câu nghi vấn về tính xác thực của nó. Ai cũng biết, chúa Nguyễn Phước Tần có một đoàn quân hùng mạnh để đương đầu với chúa Trịnh. Trong suốt thời gian hòa bình khá lâu từ năm 1649 đến năm 1655, nếu nhà Nguyễn không muốn nuôi dưỡng một đoàn quân chỉ biết ăn không ngồi rồi chờ ngày sang miền bắc tấn công chúa Trịnh, thì nhà Nguyễn chỉ còn cách là sử dụng đoàn quân này tràn xuống miền nam để thống trị Champa. Dù trong hoàn cảnh nào đi nữa, Nguyễn Phước Tần không quên đeo đuổi chính sách đế quốc do các bậc tiền nhân của Đại Việt đã khởi xướng, bằng cách tấn công Kauthara vào năm 1653, bắt sống Bà Thấm và xua quân đến tận sông Phan Rang mà ông ta tự ấn định là biên giới miền nam của nhà Nguyễn. Cuộc chiến này đã làm mất thêm phần đất đai của Champa ở

phía bắc mà triều đình Phú Xuân (Huế) đã tức khắc biến thành hai đơn vị hành chánh của nhà Nguyễn gọi là Thái Khang và Diên Khánh. Kể từ đó, lãnh thổ của Champa bị thu hẹp lại vào tiểu vương quốc của Panduranga mà tư liệu viết bằng tiếng Chăm gọi là Pangdarang. Thế là sau năm 1653, Champa đã mất đi phân nửa bờ biển của nó với các hải cảng rất tốt có biển sâu cho tàu bè cập bến. Một khi nhà Nguyễn đã nắm quyền kiểm soát tất cả mạng lưới tàu bè đến Champa, các thương thuyền nước ngoài không còn ghé bến Champa nữa, một quốc gia đã từng làm chủ các hải cảng nằm trên bờ biển Nam Hải từ mấy thế kỷ qua. Các thương thuyền này cũng chấm dứt luôn mối liên hệ buôn bán với Champa, một ngành thương mại đã đem lại phần lợi tức khá lớn cho vương quốc này.

Vì nhà Nguyễn không ngăn cấm công dân của họ vượt biên giống như trong quá thời khứ, một số lượng người Kinh rất là đông đảo mà phần đông là những người không có đất đai, nghèo đói, du đãng, tội phạm, tìm cách tràn xuống miền nam, kể từ cuối thế kỷ XVI cho đến thế kỷ XVII, để định cư trong vương quốc Champa và nhất là trong các khu vực thừa thớt dân cư của Campuchia như Barea (Bà Rịa) và Daung Nay (Đồng Nai). Lợi dụng sự hiện diện của dân cư Việt và với lý do là để bảo vệ cho họ, triều đình Phú Xuân (Huế) bắt đầu can thiệp vào nội bộ Campuchia một cách trắng trợn, tạo ra các cuộc nổi dậy bài trừ người Kinh, đã làm lung lay tình hình chính trị

Vương quốc Champa

của vương quốc này. Sau khi làm chủ khu vực hải quan Prei Nokor (Sài Gòn) của Campuchia vào năm 1623, nhà Nguyễn xua quân chiếm Biên Hòa vào năm 1658. Sau biến cố đã đưa đẩy Champa có biên giới chung với lãnh thổ của nhà Nguyễn không những riêng ở phía bắc (tức là Cam Ranh) mà còn ở phía nam nữa, tức là Biên Hòa. Kể từ đó, Champa trở thành một quốc gia hoàn toàn cô lập, không còn cửa biển để liên hệ với Campuchia qua Prei Nokor và đất đai Champa hoàn toàn nằm trong gọng kìm của nhà Nguyễn.

Nếu nhà Nguyễn không muốn xâm chiếm Champa ngay từ lúc ban đầu, bởi vì triều đình Phú Xuân còn quá bận rộn vào việc mở rộng ảnh hưởng của họ trên châu thổ sông Mékong và áp đặt chủ quyền của mình trên vương quốc Campuchia. Thêm vào đó, vương quốc Champa không ngừng triều cống Phú Xuân hằng năm mà giáo sĩ Choisy đã ghi lại trong nhật ký của mình vào năm 1686 (*Journal du voyage de Siam fait en 1685 et 1686 par Monsieur l'abbé de Choisy, Paris, Mabre-Cramoisy, 1687*) và vua chúa Champa đã chấp nhận làm quốc gia chư hầu của nhà Nguyễn. Chính đó là nguyên nhân giải thích tại sao nhà Nguyễn không muốn nuốt trọn vương quốc Champa vào thời điểm đó.

Vào năm 1692, vua Champa là Po Saut mà các văn bản Việt Nam gọi là Bà Tranh xua quân tấn công tỉnh Diên Khánh (Kauthra). Biến cố này đã giúp cho Nguyễn

Phước Chu có lý do chính đáng để xóa bỏ Champa trên bản đồ, vì chúa Nguyễn có đủ thế lực để làm điều đó và nhất là từ khi xứ Việt đã bị phân chia thành hai miền nam bắc, nhà Nguyễn có sẵn trong tay một đoàn quân đông đảo và hùng mạnh trong khi đó Champa nằm trong vị trí địa dư hoàn toàn bất lợi cho mình. Năm 1692, Nguyễn Phước Chu tiến quân đánh chiếm Parik (Phan Rí), tức là thủ đô của Champa kể từ năm 1653, bắt sống vua Po Saut. Sau ngày thắng trận, nhà Nguyễn cải tên danh xưng vương quốc Chiêm Thành (Champa) thành Trấn Thuận Thành, giao cho ba vị tướng người Việt chỉ huy đội quân viễn chinh của Phú Xuân nắm quyền cai trị của ba vùng, đó là vùng Panrang đổi tên thành Phan Rang, Parik thành Phan Rí và Pajai thành Phố Hải. Một năm sau, tức là năm 1693, nhà Nguyễn sát nhập lãnh thổ Champa vào phủ Bình Thuận, vừa mới thành lập trên lãnh thổ của vương quốc này.

Vì không chấp nhận chính sách xâm lược của nhà Nguyễn và làm tội tở cho dân tộc Kinh thường hay khinh miệt dân tộc bản địa, một số đông người Chăm phải chấp rời bỏ quê hương ra đi giống như trường hợp của biến cố đã xảy ra vào năm 1471. Nhưng lần này, họ chạy sang Campuchia lánh nạn. Theo biên niên sử Campuchia, có khoảng 5 000 gia đình người Chăm dưới sự hướng dẫn của các quan chức cao cấp thuộc triều đình Champa đã vượt dãy Trường Sơn đến Campuchia vào năm 1692-1693. Vua Campuchia là Jayajetta III cũng là nạn nhân của chính

Vương quốc Champa

sách để quốc xâm lược Việt Nam đã đón tiếp họ một cách niềm nở và ban cấp cho họ đất đai xung quanh thủ đô hay tại các tỉnh khác để họ sinh sống (Mak Phoeun, *Histoire du Cambodge de la fin du XVI siècle au début du XVIII siècle*, Paris, Presses de l'EFEO, Monographie 176, 1995, trg. 397-398).

Trong thời gian đó, Nguyễn Phước Chu đưa hoàng tử Po Saktiraydapatih (Kế Bà Tử của tài liệu Việt Nam), tức là người em trai của cố vương Po Saut lên nắm quyền điều hành dân chúng Champa trong phủ Bình Thuận, với niềm hy vọng rằng người dân hiếu động của Panduranga chấp nhận qui chế mới của xứ sở họ. Theo biên niên sử Việt Nam, chiến lược của Nguyễn Phước Chu chẳng đem lại hiệu quả gì, vì dân tộc Champa thời đó không bao giờ chấp nhận chính sách xâm lược của nhà Nguyễn. Cuộc chống đối của nhân dân Champa kể từ năm 1693 đã nhanh chóng trở thành một cuộc nổi dậy đấu tranh vũ trang chống lại quân đội xâm lược của nhà Nguyễn và bài trừ người Kinh định cư trên lãnh thổ Champa thường hay tiếp tay cho nhà Nguyễn. Sức mạnh của sự vùng dậy này đã làm cho triều đình Phú Xuân ngạc nhiên và buộc nhà Nguyễn phải thoái lui một bước. Năm 1694, Phú Xuân chấp thuận hủy bỏ chính sách xâm chiếm Champa và tái lập lại nền độc lập của vương quốc này, nhưng vẫn duy trì tên gọi Champa là Trấn Thuận Thành (tạm gọi là Champa-Panduranga) mà Phú Xuân đã đặt cho nó lần đầu

tiên vào năm 1692 và thay tên danh xưng quốc vương Champa thành Trấn Vương Thuận Thành.

Po Saktiraydapatih (Kế Bà Tử) là người đầu tiên mà triều đình Huế đã phong cho chức vụ để cai trị vương quốc Champa vào năm 1694. Ông là người duy nhất có quyền thu thuế trên dân cư champa và tuyển chọn quan lại để điều hành vương quốc dưới danh nghĩa là một quốc gia chư hầu, phải triều cống nhà Nguyễn hằng năm (*Đại Nam Thực Lục Chính Biên* I, Bản dịch quốc ngữ, Hanoi, 1962, trg. 147-151). Ba năm sau, tức năm 1697, triều đình Phú Xuân tìm cách gỡ gạc phần nào sự thất bại của mình để rồi nuốt trọn vương quốc Champa. Để tiến đến mục tiêu, Phú Xuân thành lập trên lãnh thổ Champa một Phủ Bình Thuận có qui chế rất là đặc biệt. Qui chế của Phủ Bình Thuận ra đời vào năm 1697 không liên hệ gì với qui chế của Phủ Bình Thuận hình thành vào năm 1693 như một số chuyên gia về Việt Nam thường hiểu lầm. Phủ Bình Thuận này tập trung tất cả thôn xóm người Kinh nằm trong khu vực Hàm Thuận nơi dùng làm trụ sở hành chánh của Phủ, cũng như tất cả thôn xóm người Kinh thuộc khu vực Hòa Đa (Phan Rí) và An Phước (Phan Rang), sau này trở thành hai huyện Hòa Đa và An Phước. Sau đó, Nguyễn Phước Chu cho sát nhập tất cả các làng ấp người Kinh cũng như đất đai của họ vào đơn vị chính trị và hành chánh của phủ Bình Thuận. Kể từ lúc đó, các dân cư người Kinh sinh sống trên lãnh thổ Champa không còn là công dân ngoại

Vương quốc Champa

kiều đặt dưới quyền kiểm soát của Champa nữa mà là thần dân của nhà Nguyễn. Trước biến cố này, vua Po Saktiraydapatih (Kế Bà Tử) không dám phản đối và cũng không nói được lời nào. Sự hiện diện của các thôn ấp và đất đai của người Kinh nằm khắp nơi trên lãnh thổ Champa thời đó đã biến vương quốc này trở thành một quốc gia có biên giới hình trái độn, tập trung nhiều khu vực có thôn xóm người Kinh đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của triều đình Phú Xuân. Hơn nữa, Nguyễn Phước Chu đã quyết định rằng tất cả làng xã và đất đai thuộc về người Kinh phải trực thuộc vào phủ Bình Thuận nhằm giúp nhà Nguyễn nắm trọn trong tay một lực lượng địa phương rất là hữu hiệu để nuốt trọn vương quốc Champa lúc nào cũng được mà không cần can thiệp trực tiếp. Lực lượng này chính là dân cư người Kinh sinh sống trên lãnh thổ Champa thời đó. Nhà Nguyễn bắt đầu áp dụng chiến lược này bằng cách khuyến khích dân cư người Kinh đến Champa định cư càng nhiều càng tốt.

Tình hình vào thế kỷ XVIII

Trong suốt 60 năm đầu tiên của thế kỷ XVIII, người ta không biết nhiều về tình hình chính trị đã xảy ra trong vương quốc Champa-Pandurang. Ngược lại, các tài liệu viết bằng tiếng Chăm và một vài đoạn nằm trong biên niên sử Việt Nam thường nêu ra hàng loạt các cuộc xung

Vương quốc Champa

kiều đặt dưới quyền kiểm soát của Champa nữa mà là thần dân của nhà Nguyễn. Trước biến cố này, vua Po Saktiraydapatih (Kế Bà Tử) không dám phản đối và cũng không nói được lời nào. Sự hiện diện của các thôn ấp và đất đai của người Kinh nằm khắp nơi trên lãnh thổ Champa thời đó đã biến vương quốc này trở thành một quốc gia có biên giới hình trái độn, tập trung nhiều khu vực có thôn xóm người Kinh đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của triều đình Phú Xuân. Hơn nữa, Nguyễn Phước Chu đã quyết định rằng tất cả làng xã và đất đai thuộc về người Kinh phải trực thuộc vào phủ Bình Thuận nhằm giúp nhà Nguyễn nắm trọn trong tay một lực lượng địa phương rất là hữu hiệu để nuốt trọn vương quốc Champa lúc nào cũng được mà không cần can thiệp trực tiếp. Lực lượng này chính là dân cư người Kinh sinh sống trên lãnh thổ Champa thời đó. Nhà Nguyễn bắt đầu áp dụng chiến lược này bằng cách khuyến khích dân cư người Kinh đến Champa định cư càng nhiều càng tốt.

Tình hình vào thế kỷ XVIII

Trong suốt 60 năm đầu tiên của thế kỷ XVIII, người ta không biết nhiều về tình hình chính trị đã xảy ra trong vương quốc Champa-Pandurang. Ngược lại, các tài liệu viết bằng tiếng Chăm và một vài đoạn nằm trong biên niên sử Việt Nam thường nêu ra hàng loạt các cuộc xung

đột giữa người Kinh và Chăm trong quốc gia này, nhất là những nơi có địa bàn dân cư của dân tộc Kinh và Chăm nằm xen kẽ với nhau. Nguyên nhân phát sinh từ dân cư người Kinh, dựa vào quyền thế của các quan lại của triều đình Phú Xuân phục vụ trong phủ Bình Thuận, không ngần ngại bóc lột lao động người Chăm, nhất là tìm cách cho người Chăm vay mượn tiền bạc với số lãi quá nặng nề để tịch thu tài sản hay bán nhượng con cái của họ, một khi dân tộc này không thể trả nổi vốn nợ đã vay mượn.

Cũng vì chính sách bóc lột này ngày càng gia tăng và chồng chất lên nhau, nông dân Việt Nam cũng phải vùng dậy vào năm 1771 chống lại các đại điền chủ và giai cấp lãnh đạo của nhà Nguyễn. Cuộc nổi dậy của dân tộc Việt mang tên là phong trào Tây Sơn đã kéo dài cho đến năm 1802 (*Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện, Nhà Tây Sơn*, Bản dịch quốc ngữ, Saigon, 1970) và làm nguy cơ đến sự sống còn của Champa-Panduranga thời đó. Đây là cuộc nội chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, tức là chiến tranh nội bộ giữa người Việt, nhưng lại diễn ra một cách thường trực trên lãnh thổ của Champa-Panduranga trong suốt ba mươi năm (1771-1802). Vào buổi ban đầu của cuộc nội chiến, anh em Tây Sơn chiếm trọn phần lãnh thổ của chúa Nguyễn nằm phía bắc Champa-Panduranga, trong khi đó, Nguyễn Ánh trấn giữ phần đất đai ở Gia Định tức là miền nam của vương quốc này. Kể từ đó Champa trở thành một quốc gia nằm giữa gọng kìm của hai đối tượng thù địch, đó

Vương quốc Champa

là Nguyễn Ánh và Tây Sơn. Muốn tấn công đối thủ của mình, Tây Sơn hay Nguyễn Ánh bắt buộc phải băng qua biên giới Champa-Panduranga, biến lãnh thổ của vương quốc này (Bình Thuận và Ninh Thuận) thành bãi chiến trường liên tục. Cũng vì Champa-Panduranga nằm ngay trên vị trí chiến lược quân sự của cuộc nội chiến, thành ra Tây Sơn và Nguyễn Ánh, mỗi bên đều tìm cách chụp lấy mảnh đất của Champa ngay từ lúc khởi đầu của sự xung đột, để làm điểm tựa và đặt căn cứ quân sự của mình. Năm 1773 Tây Sơn xua quân vào Champa-Panduranga trước khi tiến quân đánh phá Nguyễn Ánh ở Sài Gòn. Một năm sau, tức là năm 1774-1775, Nguyễn Ánh đánh đuổi quân Tây Sơn để chiếm lại Champa. Năm 1776-1777, Tây Sơn tái chiếm lại Champa, sau đó Nguyễn Ánh tìm mọi phương cách để làm chủ tình hình tại Champa kể từ năm 1779. Chưa đầy ba năm sau, tức là vào năm 1782, Tây Sơn tái chiếm miền bắc Champa (Ninh Thuận), trong khi đó Nguyễn Ánh trấn giữ phần đất phía nam của Champa tức là vùng Phan Rí từ năm 1790 cho đến năm 1793. Sau năm 1793-1794, Tây Sơn rút quân ra khỏi vùng Phan Rang và giao lãnh thổ Champa cho Nguyễn Ánh.

Những cuộc chiếm đóng liên tục của quân đội Tây Sơn và Nguyễn Ánh trên lãnh thổ Champa-Panduranga đã biến vương quốc này thành một quốc gia không còn biên giới nữa trong suốt chiều dài của cuộc nội chiến giữa người Việt và đưa đẩy dân tộc Chăm vào một khúc quanh

mới, vì họ phải chấp nhận đối diện trực tiếp với quân đội người Kinh, lúc nào cũng xem người Chăm là những kẻ man rợ (người Mán), có văn hóa khác biệt với văn hóa của họ. Một khi đã thành công chiếm cứ Champa-Panduranga, phe thắng trận, dù Tây Sơn hay Nguyễn Ánh, thường hay bắt buộc người dân Champa phải qui phục phe mình và trừng trị những người Chăm nào đã liên minh với kẻ thù của họ. Cũng vì muốn trả thù cho những sự ngược đãi của chính quyền Champa mà họ đã từng trải qua, hoặc không muốn trở thành những nạn nhân vô tội của phe người Việt thắng trận hoặc bị mắc mưu trong cơn biến động chính trị, một số người Chăm phải chấp nhận theo Tây Sơn hay Nguyễn Ánh và họ còn tham gia vào cuộc chiến bên cạnh của hai phe này. Hiện tượng này đã gây ra bao sự chia rẽ trầm trọng trong nội bộ người Chăm, kéo theo những phong trào chống đối lẫn nhau trong một xã hội đã từng gắn bó chặt chẽ với nhau. Bên cạnh của thực trạng xã hội đang lâm vào con đường thoái hóa, những phe thắng trận dù là Tây Sơn hay Nguyễn Ánh chỉ nghĩ đến chiến lược làm chủ tình hình quân sự tại Champa, bằng cách chỉ định một nhân vật theo phe mình lên nắm quyền để cai trị vương quốc này. Chính vì thế, người ta thấy rõ vào năm 1790 phía nam của Champa (vùng Phan Rí) thì đặt dưới quyền cai trị của Po Ladhuenpughuh (Nguyễn Văn Thừa theo biên niên sử Việt Nam) một nhân vật do Nguyễn Ánh chỉ định, trong khi đó phía bắc Champa (khu vực Phan

Vương quốc Champa

Rang) thì đặt dưới sự giám hộ của Po Tisuntiraydapuran do Tây Sơn bổ nhiệm. Po Tisuntiraydapuran là một nhân vật rất thân cận với Tây Sơn đã từng chạm trán quân sự với Po Ladhuenpughuh, tức là người nằm trong phe của Nguyễn Ánh (*Đại Nam Thực Lục Chính Biên* II-1, Bản dịch quốc ngữ, Hanôï, 1963, trg. 58, 125).

Nhưng cũng không nên tin rằng hai đối tượng thù địch Tây Sơn và Nguyễn Ánh có ý định bổ nhiệm những nhân vật gốc Champa để nắm quyền cai trị vương quốc này. Trên thực tế, dù là Nguyễn Ánh hay Tây Sơn, họ không bao giờ ban cho giai cấp lãnh đạo Champa những quyền lực chính trị thật sự để điều hành một quốc gia, mà chỉ cấp cho họ những chức hàm để hợp thức hóa oai quyền của họ trước quần chúng Champa với niềm hy vọng là những giới lãnh đạo này có thể lôi kéo nhân dân Champa theo phe mình. Những gì vừa nêu ra là sự thật của lịch sử thời đó, bởi vì trong suốt chiều dài của cuộc nội chiến hay sau cuộc nội chiến, Nguyễn Ánh cũng như Tây Sơn không bao giờ phong vương cho những nhà lãnh đạo Champa thời đó với danh nghĩa thật sự là Trấn Vương Thuận Thành, tức là vua Champa, mà chỉ ban cho họ một chức Chưởng Cơ, tức là chỉ huy trưởng của một trung đoàn trong hệ thống quân đội thời đó. Và cả Nguyễn Ánh cũng như Tây Sơn thường đối xử với những nhà lãnh đạo Champa rất là tồi tệ. Chính Tây Sơn là người đã chỉ định Po Ceï Brei (tức là Nguyễn Văn Chiêu trong biên niên sử Việt Nam), làm

Chưởng Cơ của Trấn Thuận Thành (tức là thủ lĩnh Champa) vào năm 1783/1784 để thay thế Po Tisuntiraydapuran đã từng cai trị vương quốc này vào năm 1780/1781, nhưng Tây Sơn lại truất phế Po Cei Brei để đưa Po Tisuntiraydapuran trở lại nắm chức vụ vào năm 1786/1787 mà chẳng bao giờ cho biết lý do tại sao.

Kể từ năm 1794/1795, Champa-Panduranga hoàn toàn nằm trong biên giới thuộc quyền quản trị của Nguyễn Ánh. Đó cũng là năm đánh dấu cuộc chấm dứt chiến tranh trên lãnh thổ Champa, ngoại trừ cuộc nổi dậy ngắn ngủi của dân tộc miền cao mà biên niên sử Việt Nam đã nói qua vào năm 1796 nhằm tấn công khu vực Phan Rí. Nhưng biến cố này không có một hậu quả nghiêm trọng nào đối với tình hình chính trị của Champa-Panduranga thời đó. Ngược lại, vương quốc này phải đương đầu với làn sóng di dân của những người Kinh nghèo khó và khốn cùng vào lãnh thổ Champa. Dựa vào quyền lực quân viễn chinh của nhà Nguyễn, dân cư người Kinh tìm cách xâm chiếm đất đai của người dân bản địa Champa bị chết trong các cuộc nội chiến giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn, hoặc đất đai của những người Chăm chạy sang Campuchia lánh nạn để thoát khỏi những cảnh tượng tàn mà họ đã từng gánh chịu.

Tình hình vào thế kỷ XIX

Sau ngày chiến thắng chống quân Tây Sơn vào năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi lấy vương hiệu là Gia Long và trở thành thủ lãnh tối cao của một quốc gia thống nhất mà ông ta đặt tên là Việt Nam. Kể từ đó, Gia Long phục hưng lại vương quốc Champa nhưng không công nhận quyền độc lập và qui chế chính trị của nó. Vì rằng Gia Long chỉ ban cho vương quốc này một thể chế tự trị, vì lý do đặc thù của một dân tộc đã từng nằm trong phe của Nguyễn Ánh để chống lại với quân Tây Sơn hơn là lý do mang tính chất pháp lý chính trị. Dựa vào thể chế tự trị này, triều đình Huế thăng chức Chưởng Cơ cho Po Saong Nhung Ceng (Nguyễn Văn Chấn theo tài liệu Việt Nam), một vị tướng lãnh gốc người Chăm đã từng chiến đấu bên cạnh Nguyễn Ánh ở Gia Định và bổ nhiệm ông ta quyền cai trị Champa-Panduranga thời đó. Po Saong Nhung Ceng là người rất trung thành với Nguyễn Ánh, đã từng điều hành khu vực giải phóng nằm trên lãnh thổ Champa sau khi Po Ladhvenpughuh qua đời vào năm 1799.

Điều mà người ta thường nêu ra câu hỏi có chăng việc phục hưng lại vương quốc Champa thời đó, tức là một quốc gia không còn quyền lực nữa và việc bổ nhiệm một vị tướng lãnh gốc người Chăm lên làm vị lãnh đạo của vương quốc này dù có sự đồng ý của hội đồng hoàng gia Champa đi nữa, chỉ là chiến lược của hoàng đế Gia Long

nhằm đảm bảo nền an ninh trật tự trên khu vực Champa-Panduranga, rất nổi tiếng là quê hương của những phong trào vùng dậy đấu tranh chống ngoại xâm. Giả thuyết này rất có lý đối với tình hình vương quốc Champa thời đó. Sau khi đã trải qua một thời kỳ phân hóa nghiêm trọng vào những năm cuối cùng của thế kỷ XVIII, dân tộc Champa chỉ còn giải pháp là nghĩ đến sự trùng tu lại xứ sở của mình bị đổ nát và thực hiện giấc mơ phục hưng lại cơ chế xã hội-chính trị để bảo tồn giá trị truyền thống của quốc gia này. Cũng nhờ chính sách ưu đãi của Gia Long, vương quốc Champa đã trải qua một giai đoạn an bình, các biên niên sử Việt Nam và Chăm không còn nói đến những sự biến động quân sự cũng như mối bất hòa chính trị nào đã xảy ra tại vương quốc này, nhất là trong khu vực biên giới phía tây của Bình Thuận, từ 1802 cho đến 1820.

Sự từ trần của Gia Long vào năm 1820 để nhường ngôi lại cho hoàng đế Minh Mệnh đã đưa vương quốc Champa vào một khúc quanh mới (*Minh Mệnh Chính Yếu* I-VI, Bản dịch quốc-ngữ, Saigon, 1972-1974). Vừa mới lên ngôi vào năm 1820, Minh Mệnh bắt đầu áp dụng chính sách chống lại uy quyền của phó vương Gia Định Thành tên là Lê Văn Duyệt, một nhân vật rất thân cận với hoàng đế Gia Long đã từng nắm trong tay mọi quyền hành trên 6 tỉnh miền nam của xứ Việt. Sự tranh chấp giữa Minh Mệnh và Lê Văn Duyệt đã đưa đẩy Champa vào con

Vương quốc Champa

đường rất khó xử, nhất là kể từ năm 1822 khi vua Minh Mệnh quyết định tách phủ Bình Thuận ra khỏi Gia Định Thành để sát nhập nó vào quyền chỉ đạo của triều đình Huế. Đứng trên mặt địa dư, tỉnh Bình Thuận là đơn vị hành chính của Việt Nam nằm trên lãnh thổ Champa. Sự quyết định của Minh Mệnh liên quan đến qui chế của phủ Bình Thuận cũng là chính sách nhằm tách rời Champa ra khỏi quyền kiểm soát của Lê Văn Duyệt, một nhà bảo trợ cho vương quốc này ngay từ buổi ban đầu. Kể từ đó, Champa đã trở thành một con cờ chính trị mà triều đình Huế và Gia Định Thành phải tìm cách sử dụng với bất cứ giá nào để giải quyết vấn đề nội bộ của Việt Nam giữa Minh Mệnh và Lê Văn Duyệt thời đó.

Tình thế chính trị bất ổn ở Gia Định Thành và sự từ trần của Po Saong Nhung Ceng vào năm 1822 mà biên niên sử Chăm xem đó như là vị lãnh đạo cuối cùng của Champa-Panduranga, đã đưa ra bao nghi vấn có chăng một vương quốc Champa không còn nắm giữ trong tay định mệnh sống còn của mình, có còn tồn tại như là một quốc gia có chủ quyền hay không ? Đứng trên khía cạnh địa dư của Champa mà phân tích, câu trả lời chắc chắn là không. Nếu nhìn qua bình diện chính trị, thì câu trả lời càng khó khăn hơn nữa. Thêm vào đó, chính sách của triều đình Huế nhằm đưa người lên kế vị ngôi vua tại Champa-Panduranga và phong cách cư xử của Minh Mệnh đối với những thủ lĩnh người Chăm kế thừa vua Po Saong

Nhung Ceng cũng như tên gọi của các chức hàm Việt Nam mà triều đình Huế dành cho vua chúa Champa thời đó, càng gây thêm bao nghi ngờ nữa. Bằng chứng cụ thể, hoàng đế Minh Mệnh xóa bỏ đi qui chế nối ngôi của Champa theo truyền thống đã có sẵn bằng cách không chọn vị phụ tá của vua Po Saong Nhung Ceng, tên là Po Klan Thu (Nguyễn Văn Vĩnh), để nối nghiệp ông ta. Không cần hỏi ý kiến của hội đồng hoàng gia Champa, Minh Mệnh tự chỉ định một quan chức trong triều đình Champa thời đó tên là Bait Lang lên nắm chính quyền với lý do là nhằm bình thường hóa mối liên hệ giữa dân cư Champa và người Kinh sinh sống tại phủ Bình Thuận. Sự quyết định của Minh Mệnh về quyền nối ngôi tại Champa và qui chế của vị tân lãnh tụ này đã gây ra cuộc nổi dậy tại khu vực có biên giới chung giữa Champa và Gia Định Thành vào năm 1822 mà người ta cứ nghi ngờ là có sự chỉ đạo của Lê văn Duyệt. Cũng vì không đủ sức để dẹp tan cuộc vùng dậy này, vua Champa vừa mới lên ngôi là Bait Lang bị Minh Mệnh cách chức để thay thế vào đó Po Klan Thu (Nguyễn Văn Vĩnh), nhân vật mà hoàng đế Minh Mệnh đã từ chối trước đó. Nhưng Minh Mệnh không ban cho Po Klan Thu chức Chưởng Cơ mà triều đình Huế thường áp dụng cho vua chúa Champa trước kia, mà là quyền quản lý vương quốc Champa, tức là một nhân vật chỉ có vai trò điều hành cơ cấu hành chánh mà thôi. Nhờ sự yểm trợ của triều đình Huế, Po Klan Thu đã thành công

Vương quốc Champa

đẩy lui phong trào nổi loạn vào năm 1823 và buộc họ phải rút về phía tây trong vùng rừng núi của Champa. Nhưng phải nhờ sự can thiệp trực tiếp của Lê Văn Duyệt mà phong trào nổi loạn này chấp nhận ngưng chiến. Kể từ đó, những thành viên của phong trào này không bao giờ tuân lệnh triều đình Huế nữa, mà chỉ phục tùng oai quyền của Lê Văn Duyệt, tức là phó vương của Gia Định Thành.

Vào năm 1826, dân tộc Champa vùng dậy một lần nữa cũng tại biên giới giữa Champa và Gia Định Thành. Mục tiêu của phong trào này nhằm lên án Po Klan Thu về tội chỉ biết phục vụ cho người Kinh, một tập thể vừa mới đến định cư nhưng lúc nào cũng tìm cách cướp đoạt đất đai của người Chăm và phục tùng cho triều đình Huế, một chế độ chuyên đề bẹp dân chúng Champa để thu hút thuế má. Và phong trào vùng dậy này còn có mục tiêu khác nữa, đó là bài trừ người Kinh sinh sống tại Champa và phủ Bình Thuận, bắt đầu lan tràn đến tỉnh Khánh Hòa và Phú Yên. Vì Po Klan Thu (Nguyễn Văn Vĩnh) không đủ khả năng chống lại cuộc nổi dậy này, hoàng đế Minh Mệnh ra lệnh cho đoàn quân của triều đình Huế phải dẹp tan cho bằng được phong trào đấu tranh của dân tộc Champa và bắt sống vị chỉ huy của tổ chức này vào năm 1827.

Năm 1828, Po Klan Thu qua đời. Phó vương Lê Văn Duyệt phản đối công khai vị vua Champa kế thừa do hoàng đế Minh Mệnh đề ra. Vì rằng Lê Văn Duyệt và Minh Mệnh, mỗi người đều muốn đề cử người cùng phe

phái của mình lên nắm chính quyền Champa thời đó. Sau cuộc tranh chấp này, Lê Văn Duyệt thành công đưa một người thân cận của mình lên làm vua Champa vào năm 1828 đó là Po Phauk The (Nguyễn Văn Thừa), tức là con trai của Po Saong Nhung Ceng và cũng là vị phụ tá của Po Klan Thu (Po Dharma, *Le Panduranga (Champa) 1802-1835, Ses rapports avec Le Vietnam*, I, Paris, Publications de L'EFEO, Vol. CXLIX, 1987, trg. 105-118). Cho đến hôm nay, người ta không biết sự chọn lựa này có sự đồng ý của Minh Mệnh hay không. Và người ta cũng không biết Po Phauk The có xin hoàng đế Minh Mệnh phong cho ông ta vương chức hay không? Dù sao đi nữa, Lê Văn Duyệt đã thành công chiếm lại quyền kiểm soát vương quốc Champa thời đó và cả phủ Bình Thuận, một đơn vị hành chánh không còn nằm trong tay của ông ta kể từ năm 1822. Kể từ đó, quan lại và dân chúng Champa hoàn toàn ngã về phía Lê Văn Duyệt và vua Champa là Po Phauk The chỉ nộp thuế cho Gia Định Thành thay vì phải nộp cho triều đình Huế như trước kia

Sự cáo chung của Champa-Panduranga

Một khi đã ngã về phe của Lê Văn Duyệt, kéo theo sự cắt đứt mọi mối liên hệ với triều đình Huế, vương quốc Champa chẳng thu được một mối lợi gì trong chiến lược liên minh với Lê Văn Duyệt. Theo các tư liệu Chăm

phái của mình lên nắm chính quyền Champa thời đó. Sau cuộc tranh chấp này, Lê Văn Duyệt thành công đưa một người thân cận của mình lên làm vua Champa vào năm 1828 đó là Po Phauk The (Nguyễn Văn Thừa), tức là con trai của Po Saong Nhung Ceng và cũng là vị phụ tá của Po Klan Thu (Po Dharma, *Le Panduranga (Champa) 1802-1835, Ses rapports avec Le Vietnam*, I, Paris, Publications de L'EFEO, Vol. CXLIX, 1987, trg. 105-118). Cho đến hôm nay, người ta không biết sự chọn lựa này có sự đồng ý của Minh Mệnh hay không. Và người ta cũng không biết Po Phauk The có xin hoàng đế Minh Mệnh phong cho ông ta vương chức hay không? Dù sao đi nữa, Lê Văn Duyệt đã thành công chiếm lại quyền kiểm soát vương quốc Champa thời đó và cả phủ Bình Thuận, một đơn vị hành chánh không còn nằm trong tay của ông ta kể từ năm 1822. Kể từ đó, quan lại và dân chúng Champa hoàn toàn ngã về phía Lê Văn Duyệt và vua Champa là Po Phauk The chỉ nộp thuế cho Gia Định Thành thay vì phải nộp cho triều đình Huế như trước kia

Sự cáo chung của Champa-Panduranga

Một khi đã ngã về phe của Lê Văn Duyệt, kéo theo sự cắt đứt mọi mối liên hệ với triều đình Huế, vương quốc Champa chẳng thu được một mối lợi gì trong chiến lược liên minh với Lê Văn Duyệt. Theo các tư liệu Chăm

Vương quốc Champa

cho biết, Lê Văn Duyệt vẫn đeo đuổi chính sách Việt Nam Hóa đối với dân tộc Champa mà Minh Mệnh đã từng áp dụng. Điều này đã giải thích tại sao một số quan lại của Champa thời đó không chấp nhận chính sách tách rời Champa ra khỏi quyền kiểm soát của triều đình Huế mà mối liên hệ đã cấu thành một qui chế chính trị từ lâu. Chính vì thế, những thành phần quan lại này không đồng tình với chính sách mà Po Phaok The đang theo đuổi kể từ cuối năm 1831. Lợi dụng cơ hội quần chúng Champa không tán thành với chính sách của Lê Văn Duyệt, hoàng đế Minh Mệnh ra lệnh bắt giam vị thủ lĩnh Champa là Po Phaok The và buộc vương quốc Champa phải nộp cho triều đình Huế các loại thuế mà Po Phaok The chưa thực hiện.

Năm 1832, Lê Văn Duyệt từ trần ở Gia Định Thành. Lợi dụng cơ hội này, hoàng đế Minh Mệnh thu hồi lại toàn lãnh thổ miền nam của Gia Định Thành, ra lệnh bắt giam Po Phaok The và trừng phạt vương quốc Champa về tội phản nghịch dám chống lại oai quyền của ông ta. Các biên niên sử Việt Nam và Chăm (CAM 30-8) ghi rằng Minh Mệnh quyết định vào năm 1832 hủy bỏ qui chế tự trị của Champa, biến thần dân của vương quốc này thành công dân của quốc gia Việt Nam thống nhất, xóa bỏ danh xưng Champa trên bản đồ và chia cắt lãnh thổ Champa thành đơn vị huyện và tổng theo mô hình tổ chức hành

chánh Việt Nam nằm trong hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận.

Kể từ năm 1832, vương quốc Champa không còn hiện hữu nữa, từ qui chế chính trị cho đến hệ thống tổ chức kinh tế và xã hội mà bản văn Chăm ngữ CM 30-15 (trg. 116) đã ghi lại như sau :

“Vua chúa bị truất phế. Vương triều thì tiêu tan. Các bậc đàn em không còn tin vào thế hệ của những người anh trưởng. Thế hệ đàn cháu cắt đứt các mối quan hệ gia đình với bậc đàn cậu. Các thành viên xuất thân từ một gia đình chỉ biết cư xử với nhau như sự cư xử giữa người Chăm và Kinh, không ngần ngại truy tố gia đình của mình trước pháp lý. Các quan chức và thần dân không phân biệt chức vị hay gia tộc, đều phải mặc quần theo kiểu người Việt. Dân chúng Champa thời đó hết sức khốn đốn và không biết thế nào là định mệnh của họ trong tương lai”.

Champa sau ngày sụp đổ

Một khi Champa bị xóa bỏ trên bản đồ, thần dân của vương quốc này phải gánh chịu bao thống khổ trước sự áp chế của triều đình Huế. Họ phải đóng thuế gấp đôi bằng hiện vật và hiện kim thể theo lời yêu cầu của quan

chánh Việt Nam nằm trong hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận.

Kể từ năm 1832, vương quốc Champa không còn hiện hữu nữa, từ qui chế chính trị cho đến hệ thống tổ chức kinh tế và xã hội mà bản văn Chăm ngữ CM 30-15 (trg. 116) đã ghi lại như sau :

“Vua chúa bị truất phế. Vương triều thì tiêu tan. Các bậc đàn em không còn tin vào thế hệ của những người anh trưởng. Thế hệ đàn cháu cắt đứt các mối quan hệ gia đình với bậc đàn cậu. Các thành viên xuất thân từ một gia đình chỉ biết cư xử với nhau như sự cư xử giữa người Chăm và Kinh, không ngần ngại truy tố gia đình của mình trước pháp lý. Các quan chức và thần dân không phân biệt chức vị hay gia tộc, đều phải mặc quần theo kiểu người Việt. Dân chúng Champa thời đó hết sức khốn đốn và không biết thế nào là định mệnh của họ trong tương lai”.

Champa sau ngày sụp đổ

Một khi Champa bị xóa bỏ trên bản đồ, thần dân của vương quốc này phải gánh chịu bao thống khổ trước sự áp chế của triều đình Huế. Họ phải đóng thuế gấp đôi bằng hiện vật và hiện kim thể theo lời yêu cầu của quan

Vương quốc Champa

lại Việt Nam để họ có cơ hội bỏ vào túi riêng. Bên cạnh sự áp chế về thuế vụ, dân tộc Champa thời đó phải gánh chịu bao qui chế lao dịch chính thức hay không chính thức, không có quyền lên tiếng chống lại chính sách tịch thu đất đai của họ do chính quyền địa phương đề ra. Trước thực trạng xã hội này, triều đình Huế phải tìm cách giải quyết vấn đề bằng cách trừng phạt thẳng tay những quan lại người Kinh đã từng bóc lột dân tộc Champa, như trường hợp đã xảy ra tại Bình Thuận vào năm 1835 (*Đại nam Thực Lục Chính Biên* XVI, Bản dịch quốc ngữ, Hanoi, 1966, trg. 289). Hết đối phó với sự hiếp đáp và thực trạng thối nát trong giai cấp quan lại của triều đình Huế, dân tộc Champa còn gánh chịu thêm những sự bóc lột và tước đoạt tài sản của họ bởi những dân cư người Kinh. Trước thảm trạng của xã hội đang diễn ra thời đó, rất nhiều người Chăm buộc phải bỏ rơi thôn xóm để thoát thân ra khỏi thể chế làm nô lệ cho người Kinh (CM 29-1) bằng cách chạy lên khu vực cao nguyên ẩn náu hầu chuẩn bị cho các cuộc vùng dậy trong tương lai.

Năm 1833 đánh dấu những cuộc vùng dậy ở nhiều nơi trên lãnh thổ Champa bị chiếm đóng. Đáng kể nhất là cuộc khởi nghĩa trong khu vực Panduranga mang mô hình tổ chức rất là mới lạ, đặt dưới quyền lãnh đạo của một người Hồi Giáo gốc Campuchia mà người ta không biết ông ta là người Mã Lai hay Chăm, mặc dù đã nhiều năm

cư trú tại Makah, tức là tiểu bang Kelantan, Mã Lai hôm nay. Lãnh tụ của phong trào khởi nghĩa này là một vị cả sư Katip (chức sắc Hồi Giáo) tên là Sumat. Sau khi thành lập xong mật khu trong vùng Đồng Nai, Katip Sumat tập hợp xung quanh ông ta những thành viên người Chăm và người Tây Nguyên tình nguyện gia nhập phong trào giải phóng Champa ra khỏi ách thống trị và sự áp bức của triều đình Huế. Lợi dụng lòng nhiệt huyết của các thành viên đối với mục tiêu giải phóng Champa, Katip Sumat, một nhân vật có tài thuyết phục, đã chuyển hướng tinh thần yêu nước của họ sang một chủ thuyết mới của cuộc đấu tranh dựa vào tôn giáo Islam để làm bàn đạp cho mọi dự án giải phóng Champa. Để thực hiện việc này, ông ta ra lệnh cho những nhà truyền giáo đi thuyết phục người Churu và người Raglai cải đạo để theo tín ngưỡng Islam, nhưng đồng thời cũng buộc những người Chăm Bani (tức là Islam không chính thống) cũng phải theo truyền thống và nghi lễ của Islam chính thống. Sự hiện diện của Katip Sumat nhằm tuyên truyền cho giáo lý Islam trên lãnh thổ Champa bị chiếm đóng hoàn toàn đi ngược với chính sách bài đạo của Minh Mệnh, vì nó sẽ gây ra phương hại đến ý thức hệ đoàn kết dân tộc trong một quốc gia Việt Nam đa chủng tộc thời đó. Chính vì thế mà hoàng đế Minh Mệnh phải có một thái độ cứng rắn đối với phong trào Islam này (CAM 167-6).

Vương quốc Champa

Để trả lời cho chính sách bài đạo của Minh Mệnh, Katip Sumat ra lệnh cho đoàn quân của mình vùng dậy chống lại triều đình Huế về tội phỉ báng Islam và Thượng Đế Allah. Sau đó ông đứng ra hô hào cho cuộc thánh chiến (*jihad*) chống Việt Nam nhằm giải phóng Champa và hứa hẹn với đoàn quân thánh chiến rằng Thượng Đế Allah và sức mạnh pháp thuật của riêng ông sẽ giúp cho đoàn quân đạt mọi chiến thắng. Cuộc nổi dậy này có một tầm ảnh hưởng rất quan trọng, bởi vì triều đình Huế buộc phải gửi thêm đoàn quân để tiếp viện và trang bị vũ khí cho những người Kinh sinh sống ở Bình Thuận để họ tham gia trực tiếp vào cuộc chiến. Trong lúc dân cư người Kinh giữ vai trò bao vây các thôn làng người Chăm dù họ có tham gia với Katip Sumat hay không, quân đội chính qui của Minh Mệnh khởi đầu tấn công mật khu của phong trào nổi loạn. Vì nhận thấy không có thần linh hay sức mạnh thần kỳ nào đến trợ giúp, đoàn quân của Katip mất hết nhiệt tâm và bị đánh tan vào năm sau năm 1833, bắt buộc phải lẫn trốn trong vùng rừng núi mà người ta không biết thế nào là số mệnh của những người còn sống sót. Kể từ đó, không có một tài liệu nào còn đề cập đến Katip Sumat nữa.

Trước cuộc thất bại này, dân tộc Champa thời đó vẫn còn giữ niềm tin vào những cuộc đấu tranh kế tiếp. Họ chỉ quy tội cho Katib Sumat đã chọn lựa sai lầm mục tiêu. Vì cuộc thánh chiến của ông chống lại triều đình Huế

không thể thu hút đông đảo thành viên so với các cuộc nổi dậy khác đã diễn ra. Sau ngày thất bại của Katip Sumat, một ông cả sư người Chăm Bani tên là Ja Thak Wa hay là ông Biện Sư theo tư liệu Việt Nam, dựa vào bối cảnh của xã hội Chăm đang chịu bao cam khổ dưới quyền thống trị của người Kinh thời đó, đứng ra kêu gọi tất cả thần dân Champa, không phân biệt tín ngưỡng và chủng tộc, phải gia nhập vào phong trào của ông ta nhằm giải phóng vương quốc này ra khỏi ách thống trị của triều đình Huế. Vào năm 1834, sau khi triệu tập một hội đồng trong khu vực miền núi nằm về phía tây của tỉnh Ninh Thuận, Katip Ja Thak Wa đề nghị tái lập lại quốc vương Champa, bầu luôn một vị hoàng tử kế thừa và đề cử thêm một thủ lĩnh quân sự, cấu thành một hội đồng nội các Champa mà ông ta muốn phục hưng lại nền độc lập. Hội đồng này đã đồng ý đưa một nhân vật gốc dân tộc Raglai, tức là em rể của vua Po Phoak The lên làm quốc trưởng Champa. Theo *Đại Nam Thực Lục Chính Biên XVI* (Hanoi, 1966), Ja Thak Wa là người đã chỉ định vị vua này. Theo tư liệu Chăm, hoàng tử Raglai tên là Po Var Palei và biên niên sử Việt Nam gọi là La Bông. Tiếp đó hội đồng chỉ định một người gốc dân tộc Churu làm vị hoàng tử thừa kế và một người Chăm tên Ja Yok Ai làm vị thủ lĩnh quân sự.

Cuối năm 1834 đánh dấu cho các cuộc nổi loạn đến cực điểm của dân tộc Việt trên lãnh thổ Việt Nam kéo

Vương quốc Champa

theo sự đe dọa của đoàn quân Xiêm La (Thái Lan) xua quân quấy phá miền nam Việt Nam. Lợi dụng cơ hội này, Ja Thak Wa mở rộng những trận tấn công vào các vùng duyên hải của Ninh Thuận và Bình Thuận (CM 32-6), tiêu diệt các căn cứ quân sự của triều đình Huế trên lãnh thổ Champa. Mặc dù Ja Thak Wa có đủ tài năng quân sự nhưng ông ta không đủ điều kiện để vận động quần chúng Champa vùng dậy tham gia vào cuộc chiến, vì triều đình Huế áp dụng một chính sách khủng bố vô cùng dã man bằng cách ra lệnh hành hạ và tàn sát những thành viên nào tham gia vào cuộc nổi loạn của Ja Thak Wa. Sau trận chiến này, Ja Thak Wa rút ra kinh nghiệm rằng mọi sự thắng lợi của một cuộc vùng dậy chỉ tùy thuộc vào ý thức hệ đoàn kết đấu tranh của quần chúng Chăm và Thượng, tức là thần dân của Champa thời trước. Chính vì thế ông ta truyền lệnh trừng trị nghiêm khắc những ai không theo chính nghĩa của cuộc cách mạng đặt dưới quyền chỉ đạo của ông ta.

Đầu năm 1835, Ja Thak Wa với đoàn quân của Churu và Raglai tấn công khu quân sự của Việt Nam nằm trong vùng duyên hải (CAM 30-17) của Bình Thuận và mở rộng chiến dịch trừng trị những người Chăm nào không gia nhập phong trào của ông ta (*Minh Mệnh Chính Yếu* V, Saigon, 1974, trg. 180). Cuộc tấn công lần này mang lại một thành công vẻ vang. Kể từ đó, Ja Thak Wa dường như làm chủ tình hình quân sự trên lãnh thổ Champa bị chiếm

đóng. Trước biến cố này, triều đình Huế phải gửi những đoàn quân chính qui sang Champa để tiêu diệt phong trào nổi loạn và hứa sẽ ban thưởng xứng đáng cho những ai bắt được hay giết chết một thành viên tham gia phong trào của Ja Thak Wa. Đồng thời, hoàng đế Minh Mệnh ra lệnh cho các quan lại Việt Nam không được quyền hà hiếp và bóc lột dân chúng Champa nữa để lôi kéo họ hướng về chính nghĩa của triều đình Huế và ly khai với mặt trận Ja Thak Wa. Vừa mới khai trương chiến dịch của Minh Mệnh, biên niên sử Việt Nam cho rằng Po Var Palei, vị quốc vương Champa gốc Raglai bị giết vào tháng 5 năm 1835 trên bãi chiến trường trong khi đó Ja Thak Wa thì bị thương gần Phan Rang và bị quân đội Việt Nam bắt giữ và chặt đầu ngay sau đó.

Sau ngày từ trần của hai nhà cách mạng này, phong trào Ja Thak Wa vẫn tiếp tục hoạt động, nhưng bị dập tắt đi một cách nhanh chóng và hầu hết những thành viên tham gia phong trào quyết định đầu hàng để trở về xum họp với gia đình. Tiếc rằng Minh Mệnh vẫn không khoan hồng cho họ bằng cách đưa ra chính sách vô cùng tàn bạo để trừng trị họ. Kể từ giữa năm 1835, Minh Mệnh đã ra lệnh giết ngay một số thành viên của Ja Thak Wa sau ngày về chiêu hồi, và một số khác thì bị lưu đày đi nơi khác hoặc bị bắt để làm nô lệ, chưa nói đến chính sách truy quét và đốt phá làng mạc của người Chăm. Nhằm kiểm soát hữu hiệu mọi hành động của người Chăm có

Vương quốc Champa

muờ đồ vùng dậy, triều đình Huế ra lệnh chia cắt làng mạc của họ thành những thôn xóm lẻ loi nằm xen kẽ với thôn xóm người Kinh. Thêm vào đó, triều đình Huế còn cấm tuyệt mọi sự liên hệ giữa dân tộc miền núi và người sinh sống ở đồng bằng hầu không cho phép người Chăm có cơ hội chạy lên miền thượng du được xem như là khu vực chiến lược dùng làm căn cứ cho những cuộc nổi loạn chống lại triều đình Huế.

Vào những năm kế tiếp, các quan lại của triều đình Huế và nhất là các cư dân người Kinh được sự che chở của chính quyền địa phương tiếp tục theo đuổi việc bóc lột người Chăm và biến họ thành một tập thể nô lệ mà các tư liệu Chăm thời đó thường hay đề cập. Vì không cam chịu nổi chính sách này, dân tộc Chăm lại vùng dậy một lần nữa vào cuối thế kỷ XX dưới thời Pháp thuộc, dường như chỉ giới hạn trong khu vực Phan Rang và Phan Rí mà sử liệu viết bằng tiếng Chăm (CM 37-29) cho đây là cuộc nổi dậy chống lại phong trào Bieng Theng, tức là Văn Thân (Cần Vương). Cuộc vùng dậy này xảy ra vào lúc có sự hiện diện của người Pháp, đặc biệt nhất là ông E. Aymonier được bổ nhiệm vào năm 1866 làm công sứ Pháp của tỉnh Bình Thuận, một khu vực có sự hoạt động mạnh mẽ của phong trào Cần Vương (1885-1895).

Sau khi phác họa các cuộc hành quân chống lại Cần Vương, E. Aymonier đã thành công bình định chỉ

trong vòng 5 tuần lễ những khu vực từ Bình Thuận cho đến Khánh Hòa (C. Fourniau, *Annam-Tonkin 1885-1896. Lettrés et paysans vietnamiens face à la conquête coloniale*, Paris, L'Harmattan, 1989, trg. 63-67). Cũng vì người Kinh không ngừng áp bức họ, dân tộc Chăm phải ngã theo phe ông E. Aymonier để chống lại phong trào Cần Vương. Kể từ đó, chính quyền Pháp trang bị vũ khí cho các làng mạc người Chăm, đưa ra chính sách xây dựng lại thôn ấp của nhóm người thiểu số này và ban cho họ nền tự trị hành chánh nhằm giúp họ tự giải phóng ra khỏi sự kìm kẹp của chế độ Việt Nam (CM 60). Kể từ đó, dân tộc Chăm không còn lo âu đến sự khủng hoảng giữa họ và triều đình Huế nữa.

Sau cuộc chia đôi Việt Nam thành hai quốc gia có chủ quyền vào năm 1955, người ta lại chứng kiến thêm những cuộc vùng dậy tại miền trung Việt Nam. Các phong trào vùng dậy này không những tập trung những thành viên gốc người Chăm mà cả người Thượng, nhất là dân tộc Ê Đê (Rhadé), tức là chủ đất đai của khu vực Tây Nguyên mà chính phủ Việt Nam Cộng Hòa đã trưng dụng để làm khu định cư cho những người Việt tị nạn, từ khi miền bắc bị rơi vào tay của cộng sản. Ngay từ lúc mới đến định cư, những người Kinh di cư này bắt đầu tước đoạt đất đai của người Thượng và xem họ như là nhóm người thiểu văn minh, một thái độ tương tự như nhà Nguyễn đã từng áp

Vương quốc Champa

dụng cho người Chăm tại vùng duyên hải vào các thế kỷ XVII, XVIII và XIX. Để trả lời cho chính sách của chính quyền Sài Gòn đối với dân tộc thiểu số, những người Thượng đứng ra tổ chức Mặt Trận Giải Phóng Người Thượng (Front de Libération des Montangards - FLM), sau này là Bajaraka vào năm 1958, một phong trào đấu tranh để bảo vệ quyền lợi và đòi lại việc trao trả đất đai của họ.

Thay vì giải quyết một cách thích đáng những nguyện vọng của người Thượng, chính quyền Sài Gòn lại sử dụng sức mạnh của quyền lực để đối xử với họ càng ngày càng tệ hơn, khiến một số thành viên của Bajaraka phải gia nhập vào Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam (FNL) thân Cộng và một số khác tham gia Mặt Trận Giải Phóng Champa, sau này là Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Champa (Front de Libération du Champa / Front de Libération des Hauts Plateaux du Champa - FLC/FLHPC), tức là một trong 3 thành viên của Mặt Trận Thống Nhất Giải Phóng Dân Tộc Bị Áp Bức (Front Unifié de Lutte des Races Opprimées) viết tắt là FULRO. Phong trào này đặt dưới quyền điều hành bởi một vị lãnh tụ có uy tín lớn, đó là Y Bham Enuôl. Năm 1964, Fulro chiếm tỉnh Darlac (Đak Lak) và sau đó tìm cách thương thuyết với chính phủ Sài Gòn để đi đến một thỏa hiệp nhằm bảo đảm sự sống còn của người Thượng, nhưng bị thất bại (Po Dharma và Mak Phoeun, *Du FLM au FULRO*, Paris, Les Indes Savantes, 2006). Kể từ năm 1968, mặt trận này không còn

Lịch sử

sức mạnh quân sự như lúc ban đầu vì có sự nhúng tay của nước ngoài.

Thay lời kết

Người ta không thể kết thúc một tác phẩm khái lược về lịch sử Champa mà không nói đến thực trạng dân số của vương quốc này. Trong quá trình lịch sử, vì có sự tác động của yếu tố địa dư, dân số Champa ở khu vực đồng bằng hay cao nguyên cũng không phát triển nhanh chóng dù thời kỳ Ấn Hóa hay thời kỳ Champa bản địa sau thế kỷ thứ XV. Đây là một sự thiệt thòi lớn đối với dân tộc này so với dân tộc láng giềng, nhất là dân tộc Việt, có dân số gia tăng đều đặn và nhanh chóng hơn.

Trong suốt giai đoạn Ấn Hóa, lãnh thổ và dân số Champa phát triển rất chậm chạp, mặc dù vương quốc này chỉ bắt đầu đối phó với Đại Việt vừa mới thoát khỏi ách thống trị của Trung Hoa để giành chủ quyền độc lập kể từ thế kỷ thứ X. Thêm vào đó, vua chúa Đại Việt, một khi đã giành được chiến thắng quân sự trên lãnh thổ Champa, cũng chưa nghĩ đến chính sách xâm chiếm đất đai của vương quốc Ấn Hóa này và xua đuổi nhân dân Champa ra khỏi lãnh thổ bị chiếm đóng để đưa cư dân người Việt đến thay thế họ. Tiếc rằng chính sách nhân nhượng này không còn hiệu lực nữa kể từ năm 1471, một khi nhà Lê có khả

Vương quốc Champa

năng chiếm toàn bộ lãnh thổ phía bắc của Champa, kéo theo sự tàn sát hoặc lưu đày nhân dân Champa của vùng Vijaya (Đồ Bàn) để thay thế vào đó dân cư gốc người Việt. Chính vì thế, giai đoạn tiến về phía nam của dân tộc Việt chỉ khởi đầu kể từ thế kỷ thứ XV.

Để đánh dấu cho cuộc Nam Tiến này, nhà Nguyễn lần lượt xâm chiếm tất cả các đất đai của Champa. Một khi đã thắng trận, nhà Nguyễn không ngừng áp đặt hệ thống tổ chức xã hội và chính trị của dân tộc Việt lên trên dân tộc thua trận, buộc dân tộc này phải nộp thuế vô cùng nặng nề, biến họ thành tập thể lao dịch khổ sai và đối xử với họ như những kẻ bần tiện mà các tài liệu viết bằng tiếng Chăm và biên niên sử Việt Nam đã ghi lại. Chính sách cai trị của nhà Nguyễn và thái độ của cư dân người Việt đã làm tàn lụi đi dân số Champa, để rồi hôm nay người ta chỉ biết có khoảng 40,000 người Chăm vào cuối thế kỷ XIX. Cũng nhờ sự hiện diện của người Pháp tại Đông Dương, dân tộc Chăm đã thoát ra khỏi sự diệt chủng. Vì chính quyền Pháp lúc đó có chính sách rõ ràng hơn nhằm bảo vệ cho sự sống còn của dân tộc thiểu số, giúp dân tộc này gia tăng dân số. Chính vì thế, vào giữa thế kỷ thứ XX, người ta ước lượng có khoảng 60 000 người Chăm còn hiện diện tại miền duyên hải của miền trung Việt Nam.

Sau một thời gian yên bình ngắn ngủi này, các dân tộc thiểu số của miền trung Việt Nam lại bắt đầu chịu bao

Thay lời kết

thống khổ về chính sách kỳ thị chủng tộc, một khi Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền vào năm 1955. Nhà lãnh tụ độc tài này tìm cách áp dụng chương trình đồng hóa dân tộc Chăm trước tiên. Sau đó Ngô Đình Diệm đưa chính sách Việt Nam Hóa lên khu vực Tây Nguyên nơi mà người Kinh chưa quan tâm cho lắm, vì họ cho đây là khu vực độc hại. Mục tiêu của Ngô Đình Diệm là biến cộng đồng dân tộc Tây Nguyên thành công dân ngoại lệ của Việt Nam nhằm làm giảm bớt dân số của họ. Để thực hiện ý đồ này, Ngô Đình Diệm bắt đầu tước quyền sở hữu đất đai của dân tộc Tây Nguyên để thành lập những khu định cư dành cho người Kinh theo công giáo đã ly khai với chế độ cộng sản ở miền bắc để di cư vào Nam và nhất là giao cho người Kinh vừa mới định cư quyền thao túng hành hạ và bóc lột dân Tây Nguyên. Cuộc di dân này rất có lợi cho người Kinh nhưng bất lợi cho người bản địa. Hiện tượng này càng ngày càng phát triển sau cuộc chiến thắng của miền bắc vào năm 1975 và càng gia tăng mạnh mẽ hơn, vì trong cuộc di dân này còn có sự hiện diện của người Kinh từ các vùng châu thổ quá đông dân của miền trung và miền bắc Việt Nam. Chính sách di dân ồ ạt này đã gây ra những cuộc vùng dậy của dân tộc Tây Nguyên, nhất là các cuộc nổi dậy vào năm 2001 và 2004, mặc dù các cơ quan tuyên truyền chính thức của Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam phủ nhận những yếu tố này.

Vương quốc Champa

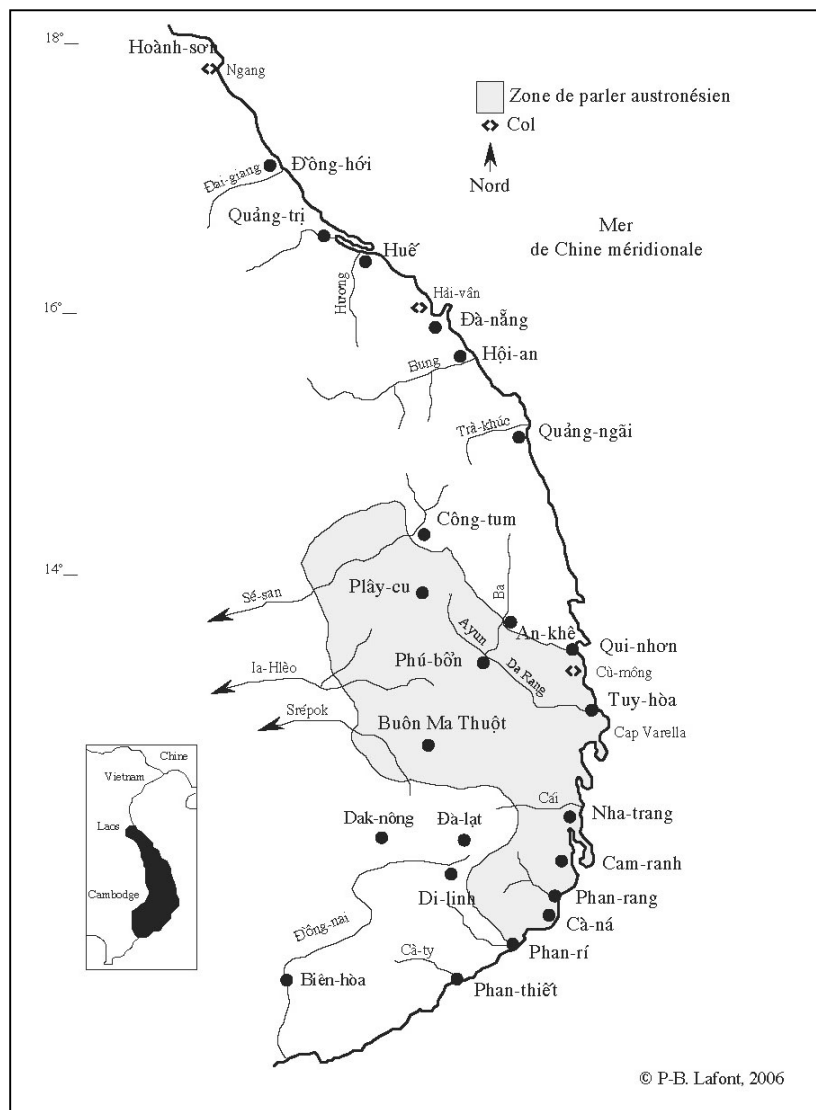
Từ một nửa thế kỷ qua, dân tộc tây Nguyên đang trải qua một quá trình áp bức tương tự như người Chăm thuộc miền duyên hải. Người ta cũng đưa ra bao nghi vấn thế nào là định mệnh của họ trong tương lai và có chăng họ cũng không thoát khỏi sự diệt chủng trong một thời gian không xa, giống như định mệnh của người Chăm ở miền duyên hải Việt Nam.

Liên quan đến người Chăm Campuchia, những tư liệu thống kê chính thức bằng tiếng Khmer thực hiện vào cuối thế kỷ XX cho thấy có một sự giảm thiểu rất nhiều về dân số người Chăm tại vương quốc này. Sau cuộc điều tra cận kề hơn, người ta thấy rằng dân tộc Chăm không biến mất về mặt nhân chủng, nhưng họ bị thay đổi tên gọi từ người Chăm thành nhóm Khmer-Islam trong danh sách chủng tộc của vương quốc khmer.

Những người Chăm tại quốc gia này thường sinh sống hòa lẫn với những người Mã Lai di cư sang Campuchia đã từ lâu rồi từ đó họ trở thành tín đồ Islam chính thống thuộc giáo phái Sunni. Thêm vào đó, sự phát triển mạnh mẽ của phong trào Islam bắt đầu từ cuối thế kỷ XX tại các xứ Hồi Giáo thuộc vùng Tây-Á lan tràn đến miền Viễn Đông qua trung gian của các nhà truyền giáo từ Trung Đông, Pakistan và Mã Lai, đã góp phần tích cực vào cuộc vận động các tín đồ của khu vực Đông Nam Á hướng về Islam chính thống. Các tổ chức này có mục đích

Thay lời kết

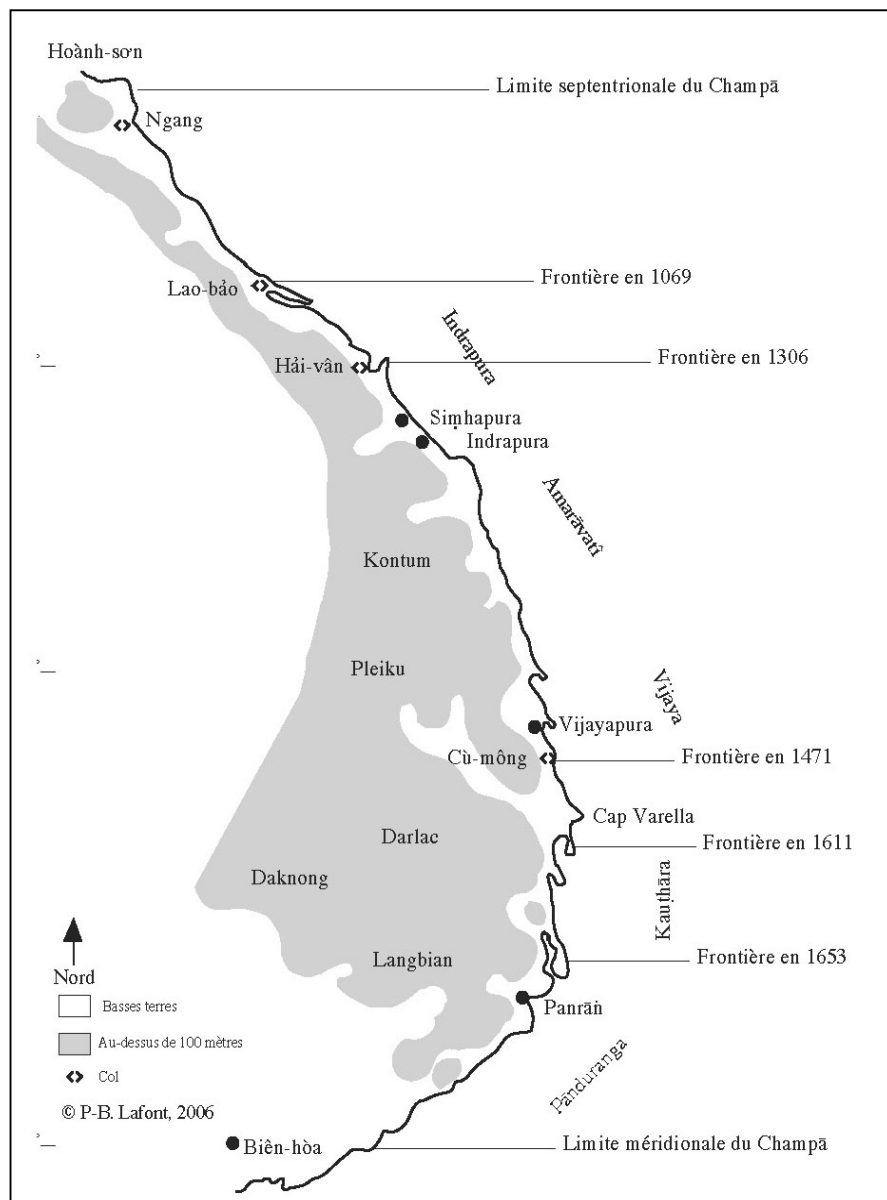
chinh phục người Chăm phải tôn trọng giáo lý Islam một cách nghiêm túc và biến họ trở thành một tập thể dựa vào giáo lý Hồi Giáo để định nghĩa cho bản sắc của dân tộc mà không cần nghĩ đến di sản văn hóa và lịch sử Champa của họ nữa. Chiến lược của những tổ chức Hồi Giáo này cấu thành một mạng lưới đã thành công trong một số trường hợp khá quan trọng, đó là biến cộng đồng người Chăm tại Campuchia thành một tập thể quên đi nguồn gốc và chủng tộc của họ. Hiện tượng này đã gây ra bao nghi vấn liên quan đến sự sống còn của họ tại Campuchia, một sắc dân đang gánh chịu bao sự áp lực từ bên ngoài. Tính năng động của Islam và sự áp lực của một số người Chăm đã gia nhập vào phong trào canh tân Islam đã khiến người ta đặt ra bao nghi vấn chừng bao lâu nữa người Chăm tại vương quốc Campuchia còn duy trì tên gọi người Chăm của họ trên danh sách của dân tộc thiểu số tại vương quốc này, chứ không phải là danh sách của những người theo Hồi Giáo.



Bản đồ nhân chủng Champa

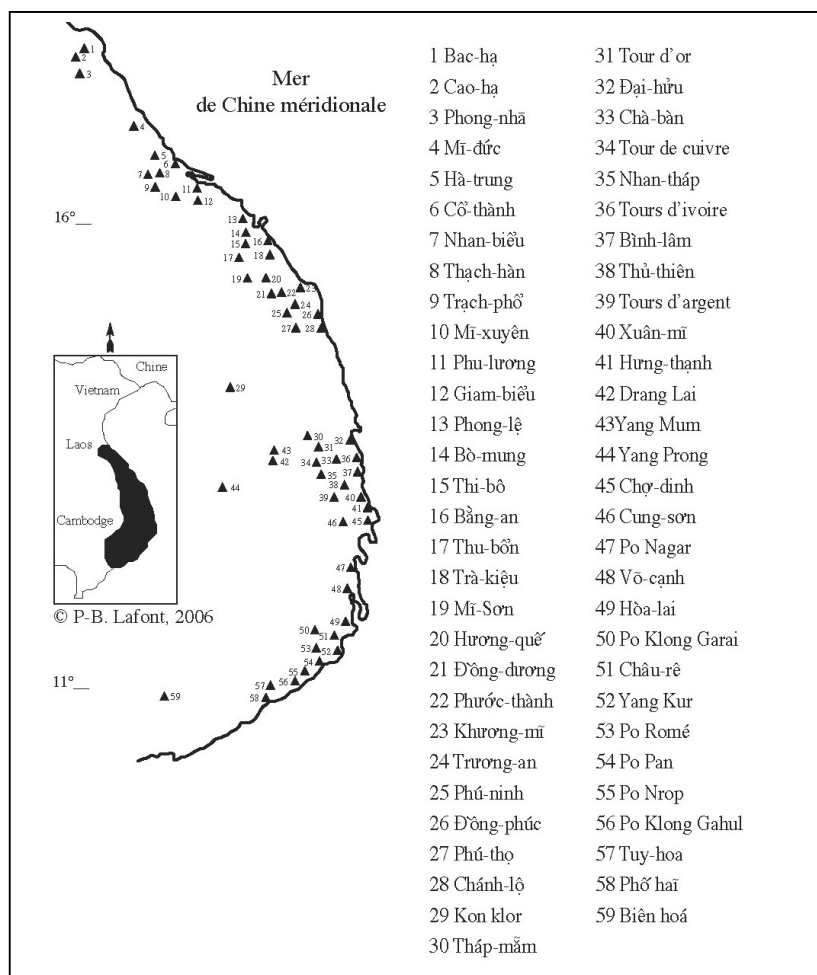
Trích từ tác phẩm *Le Champa : Géographie-Population- Histoire*,
Les Indes Savantes, Paris, 2007

■ Địa bàn dân cư Champa nói tiếng Đa Đảo hôm nay



Biên giới Champa qua các thời đại

Trích từ tác phẩm *Le Champa : Géographie-Population- Histoire*,
Les Indes Savantes, Paris, 2007



Bản đồ di tích lịch sử

Trích từ tác phẩm *Le Champa : Géographie-Population- Histoire*,
Les Indes Savantes, Paris, 2007

